

TCT CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG  
CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ**  
VIETNAM PETROLEUM CONSTRUCTION JOINT  
STOCK CORPORATION  
PETROLEUM INDUSTRIAL AND CIVIL  
CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số: 27 /BC-CNDD/HĐQT  
No: 27 /BC-CNDD/HĐQT

Vũng Tàu, ngày 31 tháng 03 năm 2025  
Vung Tau, month 31 day 03 Year 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG CÔNG  
NGHIỆP VÀ DÂN  
DỤNG DẦU KHÍ**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024**  
**ANNUAL REPORT YEAR 2024**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY  
DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ  
DN: C=VN, L=BÀ RỊA VŨNG TÀU, CN=CÔNG TY  
CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN  
DỤNG DẦU KHÍ,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3500832971  
Reason: I am the author of this document  
Location: your signing location here  
Date: 2025-03-31 09:09:20  
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

gửi/To: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities  
Commission;*  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi the Stock  
Exchange.*

**I. Thông tin chung/ General information:**

**1. Thông tin khái quát/ General information:**

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN  
DỤNG DẦU KHÍ**

*Company Name: PETROLEUM INDUSTRIAL AND CIVIL CONSTRUCTION  
JOINT STOCK COMPANY*

- Tên viết tắt/ *Abbreviation:* **PVC – IC**
- Logo của Công ty/ *Company Logo:*



- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3500832971 do Sở Kế hoạch và Đầu  
tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 26/11/2009 và cấp thay đổi lần thứ bảy (07)  
ngày 18/12/2022.

*Enterprise Registration Certificate No. 3500832971 issued by the Department of  
Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau Province, first issued on November 26,  
2009, and amended for the seventh (07) time on December 18, 2022.*

- Vốn điều lệ: 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng chẵn)  
*Charter Capital: 300,000,000,000 VND (Three hundred billion VND)*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 153.000.000.000 (Một trăm năm mươi ba tỷ đồng).  
*Owner's Capital: 153,000,000,000 VND (One hundred fifty-three billion VND)*
- Trụ sở chính: Số 35D, Đường 30/4, Phường 9, TP.Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng

Tàu

*Head Office: 35D, 30/4 Street, Ward 9, Vung Tau City, Ba Ria – Vung Tau Province*

- Điện thoại: (0254) 3 834 784      Fax    (0254) 3 839 925  
Telephone: (0254) 3 834 784      Fax: (0254) 3 839 925
- Email [info@pvc-ic.com.vn](mailto:info@pvc-ic.com.vn)      Website <http://pvc-ic.com.vn>
- Mã cổ phiếu/ Stock Code: PXI
- Về thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ: Chưa thực hiện

*Regarding the implementation of internal audit functions: Not yet implemented*

- Quá trình hình thành và phát triển/ *Establishment and development process:*

Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí, tiền thân là Công ty TNHH một thành viên Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí, được thành lập ngày 21/12/2007 theo quyết định số 03/QĐ-HĐQT-TCT của Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam.

*Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company*  
*The predecessor of the company was Petroleum Industrial and Civil Construction One-Member Limited Liability Company, established on December 21, 2007, under Decision No. 03/QĐ-HĐQT-TCT issued by Vietnam Petroleum Construction Joint Stock Corporation.*

Công ty TNHH một thành viên Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí, chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận ĐKKD số 4904000226 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 28/12/2007 với vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng). Nhiệm vụ chính của Công ty là: Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp trong và ngoài ngành Dầu khí; Đầu tư, xây lắp các công trình chuyên ngành Dầu khí; Xây dựng các công trình hạ tầng, cầu cảng, cấp thoát nước; Đầu tư kinh doanh địa ốc, hạ tầng phụ trợ. Sau gần ba năm hoạt động, Công ty ngày càng phát triển. Sản lượng và lợi nhuận của Công ty không ngừng gia tăng, thu nhập của người lao động được nâng cao. Công ty trở thành một đơn vị chủ lực về xây dựng công nghiệp và dân dụng của Tổng công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam.

*The Petroleum Industrial and Civil Construction One-Member Limited Liability Company officially commenced operations under Business Registration Certificate No. 4904000226, initially issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau Province on December 28, 2007, with a charter capital of 50,000,000,000 VND (Fifty billion VND). The company's primary missions included: Construction of civil and industrial projects both within and outside the petroleum sector; Investment and construction of petroleum-specialized projects; Construction of infrastructure, ports, and water supply and drainage systems; Investment in real estate business and auxiliary infrastructure. After nearly three years of operation, the company experienced significant development, with continuous growth in production output and profits, and an increase in employee incomes. The company became a key unit in industrial and civil construction under the Vietnam Petroleum Construction Joint Stock Corporation.*

Nhằm chủ động hơn trong hoạt động kinh doanh của mình, Công ty đã đề xuất phương án và được Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam phê duyệt việc chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH 1 TV sang Công ty Cổ phần vào ngày 16/11/2009 theo quyết định số 964/QĐ-XLĐK. Dựa trên quyết định này, Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí chính thức được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày

26/11/2009 với vốn điều lệ là 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng).

*To enhance autonomy in its business activities, the company proposed and was approved by the Vietnam Petroleum Construction Joint Stock Corporation to transition from a one-member limited liability company to a joint-stock company on November 16, 2009, under Decision No. 964/QĐ-XLĐK. Based on this decision, the Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company was officially established under a new Business Registration Certificate, initially issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau Province on November 26, 2009, with a charter capital of 300,000,000,000 VND (Three hundred billion VND).*

Ngày 21/06/2010, cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên Sở GDCK TP HCM. Đến nay, cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên sàn UPCOM Sở GDCK TP Hà Nội.

*On June 21, 2010, the company's shares were officially listed and traded on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE). Currently, the company's shares are being traded on the UPCOM platform of the Hanoi Stock Exchange (HNX).*

- Các sự kiện khác/ *Other events*: Không có/ *None*.

**2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ *Business lines and locations of the business*:**

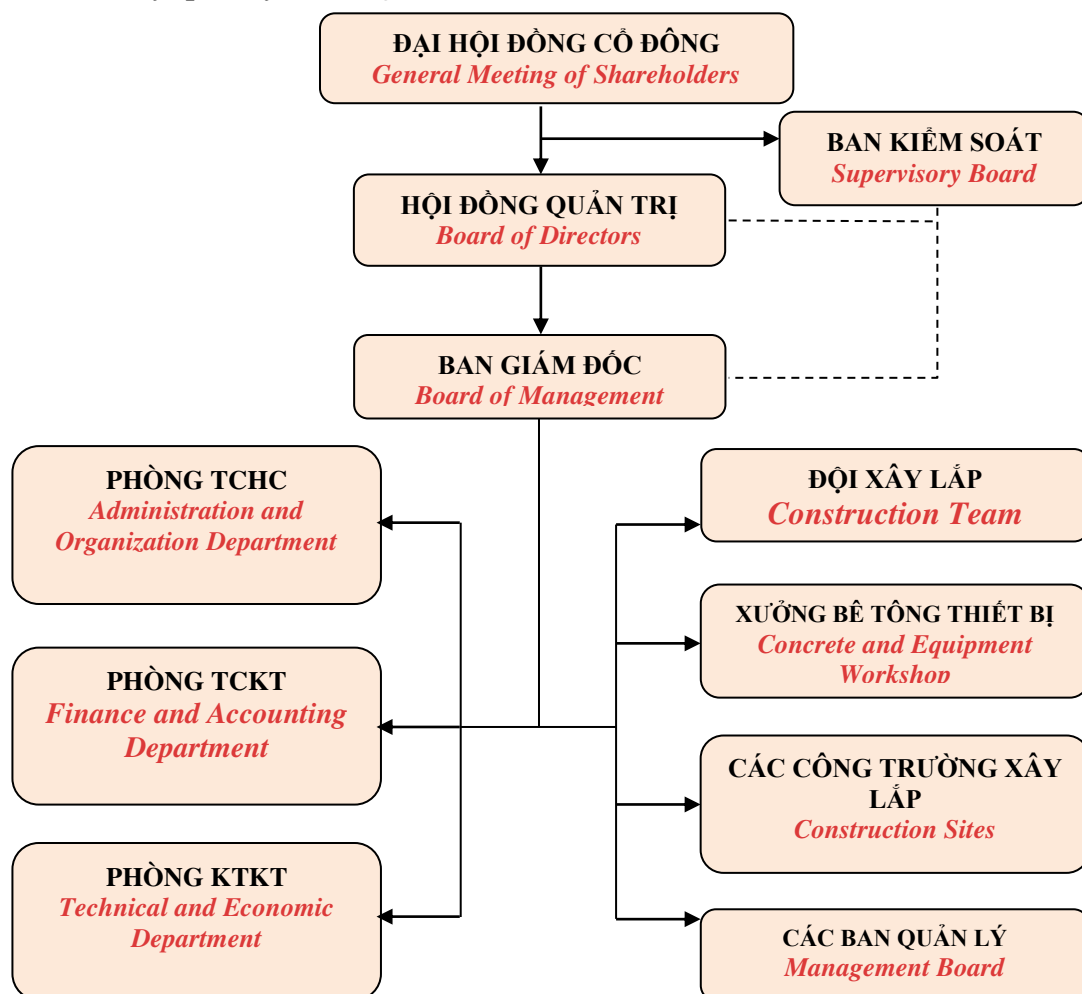
- Ngành nghề kinh doanh/ *Business lines*:

- + Xây dựng nhà ở/ *Construction of residential buildings*.
- + Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác/ *Construction of other civil engineering works*.
- + Lắp đặt hệ thống xây dựng khác/ *Installation of other construction systems*.
- + Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan/ *Architectural activities and related technical consultancy*.
- + Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng/ *Wholesale of construction materials and installation equipment*.
- + Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại/ *Mechanical processing; metal treatment and coating*.
- + Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê/ *Real estate business, land use rights of owners, users, or leased properties*.
- + Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất/ *Real estate consulting, brokerage, auctions of real estate, and land use rights*.
- + Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao/ *Production of concrete and products from concrete, cement, and gypsum*.
- + Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại/ *Manufacturing of electrical wiring and equipment*.
- + Chuẩn bị mặt bằng/ *Site preparation*.
- + Hoàn thiện công trình xây dựng/ *Completion of construction works*.
- + Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác/ *Other specialized construction activities*.
- + Cho thuê xe có động cơ/ *Rental of motor vehicles*.
- + Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển/ *Rental of machinery, equipment, and tangible goods without operators*.
- + Cung ứng và quản lý nguồn lao động/ *Labor supply and management services*.
- + Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp/ *General support services*.

- + Vệ sinh chung nhà cửa/ *General cleaning of buildings.*
- + Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt/ *Industrial cleaning and specialized construction cleaning services.*
- + Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan/ *Landscape care and maintenance services.*
- + Dịch vụ hành chính văn phòng tổng quan/ *General administrative office services.*
- + Xây dựng công trình điện/ *Construction of electrical works.*
- + Xây dựng công trình đường bộ/ *Construction of road works.*
- + Đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại phụ lục 4 ban hành kèm theo Luật đầu tư/ *For industries and businesses subject to conditional investment, the company may only operate after meeting the required conditions as prescribed. The list of industries and businesses requiring conditional investment is specified in Appendix 4 of the Investment Law.*
- Địa bàn kinh doanh/ *Location of business:* Các tỉnh thành trên lãnh thổ Việt Nam/ *On the territory of Vietnam.*

### 3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/ *Information about governance model, business organization and managerial apparatus.*

- Mô hình quản trị/ *Governance model:* Đại hội đồng cổ đông; Hội đồng quản trị; Ban kiểm soát và Giám đốc/ *General Meeting of Shareholders; Board of Directors; Supervisory Board; and Director.*
- Cơ cấu bộ máy quản lý/ *Management structure:*



- Các công ty con, công ty liên kết/ *Subsidiaries, associated companies*: Không có/ *None*

#### **4. Định hướng phát triển/ *Development orientations***

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty/ *Main objectives of the Company*.

+ Xây dựng và phát triển PVC-IC thành một Công ty Xây lắp, có trình độ quản lý và công nghệ thi công xây lắp đủ để quản lý và triển khai những dự án công nghiệp, dân dụng và các dự án của ngành Dầu khí theo hình thức tổng thầu EPC.

*To build and develop PVC-IC into a construction and installation company with sufficient management expertise and construction technology to manage and implement industrial, civil, and oil and gas projects as an EPC general contractor.*

+ Tiếp tục khai thác và nâng cao tỷ trọng trong lĩnh vực xây dựng công trình công nghiệp chiếm khoảng 70% - 80% trong tổng doanh thu xây lắp của PVC-IC.

*Continue to capitalize on and increase the proportion of industrial construction projects, accounting for approximately 70%–80% of the total construction revenue of PVC-IC.*

+ Mở rộng phát triển dịch vụ đa ngành.

*Expand and develop multi-sector services.*

+ Duy trì và phát triển thế mạnh hiện có của PVC-IC trong lĩnh vực xây dựng công trình dân dụng tiến tới nhận thầu các công trình cao ốc theo hình thức tổng thầu EPC, hoặc hình thức chìa khóa trao tay.

*Maintain and enhance PVC-IC's existing strengths in civil construction, aiming to undertake high-rise building projects as an EPC contractor or under a turnkey contract model.*

+ Ngoài các mục tiêu chủ yếu, trên cơ sở đánh giá tổng quan thị trường và vị trí của PVC-IC, HĐQT xác định các mục tiêu cơ bản của năm 2024 và các năm tiếp theo:

*Beyond the primary goals, based on a comprehensive market assessment and PVC-IC's position, the Board of Directors has set the following core objectives for 2024 and subsequent years:*

+ Đạt những chỉ tiêu kinh tế theo đúng kế hoạch đã đề ra.

*Achieve economic targets in line with the planned objectives.*

+ Nâng cao năng lực cạnh tranh và duy trì vị trí hàng đầu trong lĩnh vực thi công xây dựng theo hướng nhận thầu công trình có qui mô từ vừa đến lớn, yêu cầu kỹ - mỹ thuật cao.

*Enhance competitiveness and maintain a leading position in construction, focusing on medium to large-scale projects requiring high technical and aesthetic standards.*

+ Tiếp tục củng cố uy tín thương hiệu, đáp ứng ngày càng cao các tiêu chuẩn về “Chất lượng, Đổi mới Sáng tạo và Năng lực Lãnh đạo”.

*Continue to strengthen brand reputation, meeting increasingly stringent standards in "Quality, Innovation, and Leadership."*

+ Nâng cao năng lực cạnh tranh về mọi mặt.

*Improve competitiveness across all aspects.*

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn/ *Development strategies in medium and long term*: Trong giai đoạn nền kinh tế khó khăn như hiện nay, PVC-IC vẫn quyết tâm phấn đấu mức tăng trưởng/ duy trì tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 2025 đến 2030 như sau/ *During the current challenging economic period, PVC-IC remains determined to strive for*

*economic growth/maintain growth in the period from 2025 to 2030 as follows:*

- ✓ Giá trị SXKD phần đầu mức tăng trưởng đạt 10% đến 15% năm.

*Strive for a production and business value growth rate of 10% to 15% per year.*

✓ Tìm kiếm và đầu tư với các đối tác để triển khai các dự án bất động sản (nếu đủ điều kiện về nguồn vốn và tài chính) và tiến tới làm chủ đầu tư các dự án bất động sản để chủ động việc làm; nhận thầu các dự án xây lắp có quy mô từ 50 tỷ trở lên chiếm tỷ trọng lớn, thời gian thi công nhanh.

*Seek and invest with partners to implement real estate projects (if sufficient capital and financial resources are available) and progress to becoming the investor of real estate projects to proactively generate work; undertake construction projects with scales of 50 billion VND or more, ensuring a significant proportion and fast execution times.*

- ✓ Phát triển kinh doanh thêm ngành nghề cung ứng dịch vụ, thương mại.

*Expand business activities to include service and trade sectors*

Để đạt được chiến lược trên, cần thực hiện nhiệm vụ cụ thể sau/ *To achieve the above strategy, the following specific tasks must be implemented:*

✓ Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu tổ chức và quản lý tiên tiến để đáp ứng quản lý tốt và hiệu quả các công trình xây dựng có qui mô ngày càng lớn và yêu cầu kỹ - mỹ thuật cao.

*Continue to refine the organizational and advanced management structure to effectively manage increasingly large-scale construction projects with high technical and aesthetic requirements.*

- ✓ Cổ phần hóa phần vốn góp của Nhà nước trong cơ cấu vốn.

*Privatize the State's capital contribution within the capital structure.*

✓ Kêu gọi vốn góp từ các Cổ đông lớn, tập đoàn kinh tế, tập đoàn tài chính. Hợp tác với những công ty có nhiều kinh nghiệm và năng lực tài chính mạnh trong các lĩnh vực mà Công ty chưa có nhiều kinh nghiệm để mở rộng thị trường.

*Attract capital contributions from major shareholders, economic groups, and financial corporations. Collaborate with companies that have extensive experience and strong financial capacity in areas where the company lacks expertise to expand market reach.*

✓ Ứng dụng hệ thống Công nghệ thông tin vào công tác quản lý. Chú trọng số hóa và chuyển đổi số trong quản lý điều hành.

*Apply information technology systems in management. Emphasize digitalization and digital transformation in operational management.*

✓ Nâng cao chất lượng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế trong hoạt động SXKD.

*Enhance the quality of the management system in compliance with international standards in production and business activities.*

✓ Từng bước mở rộng địa bàn hoạt động ra nhiều tỉnh thành khác trong cả nước. Xây dựng các đội thi công/Công ty con/Công ty liên kết chuyên nghiệp thi công Các công trình công nghiệp và Hạ tầng.

*Gradually expand operations to various provinces across the country. Establish professional construction teams, subsidiaries, and affiliated companies specializing in industrial and infrastructure projects.*

✓ Áp dụng các kỹ thuật thi công tiên tiến trên thế giới để nâng cao sức cạnh tranh của công ty nhờ vào việc thi công đạt tiến độ ngắn nhất, chất lượng cao và giá thành cạnh tranh.

*Implement advanced global construction techniques to enhance the company's competitiveness by ensuring the shortest timelines, high quality, and competitive costs.*

✓ Tạo dựng niềm tin và uy tín cao đối với khách hàng.

*Build strong trust and credibility with clients.*

✓ Quản lý tốt các rủi ro, thu hồi kịp thời công nợ, hạn chế nợ xấu. Duy trì và Nâng cao uy tín của Công ty với các ngân hàng.

*Effectively manage risks, ensure timely debt collection, and minimize bad debts. Maintain and strengthen the company's reputation with banks.*

✓ Quản lý thi công, tài chính tốt để đạt các chỉ tiêu kinh tế theo kế hoạch đã đặt ra nhằm mang lại hiệu quả kinh tế và lợi ích cho cổ đông góp vốn.

*Optimize construction and financial management to meet economic targets as planned, delivering economic efficiency and benefits to shareholders.*

✓ Tiếp tục củng cố uy tín thương hiệu, đáp ứng cao nhất các tiêu chuẩn của hội đồng thương hiệu Quốc gia.

*Continue to solidify the company's brand reputation, meeting the highest standards of the National Brand Council.*

✓ Đến cuối 2030, Công ty đứng trong top 100 các doanh nghiệp đầu tư xây dựng tại Việt Nam.

*By the end of 2030, position the company among the top 100 investment and construction enterprises in Vietnam.*

✓ Tạo môi trường làm việc hiệu quả, đẩy mạnh công tác đào tạo cho cán bộ công nhân viên. Nâng cao năng lực lãnh đạo các cấp quản lý. Tiếp tục hoàn thiện văn hóa doanh nghiệp đặc sắc và mang tính nhân văn của Công ty. Nâng cao hình ảnh của Công ty một cách nổi bật trong thị trường đầu tư xây dựng để thu hút nhân tài cho sự phát triển bền vững.

*Create an efficient working environment, enhance training for staff, and improve leadership skills across management levels. Further develop a distinctive and humanistic corporate culture. Enhance the company's image prominently in the investment and construction market to attract talent for sustainable growth.*

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty/ *Corporate objectives with regard to Corporate environment, society and community Sustainability*: Tăng cường năng lực quản trị tài chính, xây dựng các kịch bản ứng phó và các phương án ổn định kinh doanh nhằm chuẩn bị cho giai đoạn phục hồi được xem là những yếu tố quan trọng giúp Công ty tồn tại, tạo nên sức bật để phát triển vươn xa. Đây cũng chính là chiến lược hoạt động chính của PVC-IC trong năm 2025 và các năm tiếp theo/ *Enhancing financial management capacity, developing contingency plans, and creating business stabilization strategies for the recovery phase are considered critical factors for the Company's survival and a springboard for future growth. This is also the core operational strategy of PVC-IC for 2025 and beyond.*

## **5. Các rủi ro/ Risks:**

### **5.1. Rủi ro Kinh tế/ Economic Risks:**

- Suy thoái kinh tế toàn cầu: Các biến động kinh tế vĩ mô có thể ảnh hưởng đến đầu tư công và tư nhân, làm giảm số lượng dự án xây dựng/ *Global Economic Recession: Macroeconomic fluctuations may impact public and private investments, reducing the number of construction projects.*

- Tình hình bất ổn chính trị, các hoạt động quân sự tại một số khu vực trên thế giới vẫn tiếp tục gia tăng mà chưa xác định thời điểm kết thúc/ *Political Instability and Military Conflicts: Ongoing conflicts in some regions worldwide continue to escalate without a clear resolution, affecting the global economy.*

- Lạm phát và chi phí nguyên vật liệu: Giá nguyên vật liệu xây dựng như thép, xi măng, và nhiên liệu có thể tăng cao, gây áp lực lên chi phí sản xuất/ *Inflation and Rising Material Costs: Prices of construction materials such as steel, cement, and fuel may increase significantly, putting pressure on production costs.*

- Đặc biệt là giá dầu mỏ, khí đốt có tầm ảnh hưởng rất lớn đối với các nền kinh tế, loại hình kinh tế chủ yếu do giá cả các loại mặt hàng leo thang tăng giá, trong đó Công ty chịu ảnh hưởng của các loại vật tư, nguyên liệu dùng trong sản xuất kinh doanh có xu hướng tăng cao làm giảm lợi nhuận/ *Impact of Oil and Gas Prices: Fluctuations in oil and gas prices significantly influence global economies. Escalating prices of essential commodities, including materials used by the company, may reduce profitability due to higher production costs.*

#### 5.2. Rủi ro Chính sách và Pháp lý/ *Policy and Legal Risks:*

- Thay đổi chính sách đầu tư công: Việc cắt giảm ngân sách hoặc trì hoãn các dự án cơ sở hạ tầng có thể ảnh hưởng trực tiếp đến ngành xây dựng/ *Changes in Public Investment Policies: Budget cuts or delays in infrastructure projects may directly impact the construction industry.*

- Siết chặt quy định môi trường: Các yêu cầu nghiêm ngặt hơn về xây dựng xanh và bảo vệ môi trường có thể tăng chi phí và thời gian thực hiện dự án/ *Tightened Environmental Regulations: Stricter requirements for green building and environmental protection could increase costs and project timelines.*

#### 5.3. Rủi ro Tài chính/ *Financial Risks:*

- Hạn chế nguồn vốn: Khả năng tiếp cận vốn vay từ ngân hàng và nhà đầu tư có thể bị ảnh hưởng bởi tình trạng tín dụng thắt chặt/ *Limited Capital Access: Tightened credit conditions may restrict access to loans from banks and investors.*

- Nợ xấu: Việc thu hồi công nợ từ các dự án hoàn thành gặp khó khăn có thể làm suy yếu dòng tiền của công ty/ *Bad Debts: Difficulty in recovering receivables from completed projects could weaken the company's cash flow.*

- Mặc dù tình hình nợ xấu của các ngân hàng trong thời gian qua cũng đã được giải quyết một phần đáng kể. Tuy nhiên, vẫn chưa được giải quyết một cách triệt để đặc biệt là các ngân hàng đang tìm mọi cách để làm đẹp tình hình tài chính của doanh nghiệp. Do đó, tuy lãi suất ngân hàng thời gian qua đã biến động khó lường, và rất có thể trong thời gian tới lãi suất có thể lại tăng điều này cũng ảnh hưởng trực tiếp tới chi phí tài chính của doanh nghiệp/ *Banking Risks: While bad debts in the banking sector have been partially addressed, unresolved issues persist. Banks may manipulate financial data to appear stable, and fluctuating interest rates could increase financial costs in the future.*

#### 5.4. Rủi ro Thị trường/ *Market Risks:*

- Cạnh tranh khốc liệt: Nhiều công ty xây dựng mới gia nhập thị trường, gây áp lực về giá và lợi nhuận/ *Intense Competition: An influx of new construction companies in the market creates pricing and profit pressures.*

- Thay đổi nhu cầu: Sự thay đổi trong nhu cầu của khách hàng, ví dụ như xu hướng tập trung vào dự án công trình xanh, có thể tạo ra sự điều chỉnh lớn trong ngành/ *Changing Demand: Evolving customer preferences, such as a shift towards green building projects, could require significant industry adjustments.*

- Trong thời gian tới tình hình đầu tư của ngành Dầu khí giảm, sẽ ảnh hưởng rất lớn đến kế hoạch xây dựng cơ bản của tập đoàn đã được xây dựng. Trong khi đó, hầu hết các công trình xây lắp của công ty PVC-IC đều là các công trình trong ngành và sẽ phụ thuộc rất nhiều vào sự biến động này trong thời gian tới/ *Declining Investment in the Oil and Gas Sector: Reduced investments in the oil and gas industry may greatly affect the group's construction plans, as most PVC-IC projects depend heavily on this sector.*

#### 5.5. Rủi ro Hoạt động/ *Operational Risks:*

- Thiếu hụt nhân lực: Nguồn nhân lực có tay nghề cao trong ngành xây dựng có thể không đáp ứng đủ nhu cầu của thị trường/ *Labor Shortages: A lack of skilled workers in the construction industry may fail to meet market demand.*

- Trong một vài năm gần đây lực lượng lao động của ngành xây dựng liên tục giảm nguyên nhân là do thời gian vừa qua các khu công nghiệp/ Dự án có quy mô lớn, trọng điểm quốc gia đã thu hút phần lớn lực lượng lao động trong xã hội. Trong khi PVC-IC đang chủ yếu xây lắp các công trình là chính nên cần một lực lượng lao động ổn định dẫn đến tình trạng khan hiếm và đẩy mức chi phí nhân công lên rất cao/ *Workforce Reduction: In recent years, the construction workforce has declined due to the attraction of large-scale, national priority industrial projects, leaving PVC-IC with a shortage of stable labor, leading to increased labor costs.*

- Chậm tiến độ: Các rủi ro liên quan đến quản lý dự án và vấn đề kỹ thuật có thể dẫn đến chậm tiến độ và tăng chi phí bồi thường/ *Project Delays: Issues in project management and technical challenges can result in delays and increased compensation costs.*

#### 5.6. Rủi ro Tự nhiên và Khí hậu/ *Natural and Climate Risks:*

- Thiên tai và biến đổi khí hậu: Các hiện tượng thời tiết cực đoan như bão, lũ lụt hoặc hạn hán có thể làm gián đoạn hoạt động xây dựng/ *Natural Disasters and Climate Change: Extreme weather events such as storms, floods, or droughts may disrupt construction activities.*

- Gia tăng chi phí bảo hiểm: Ngành xây dựng có thể đối mặt với chi phí bảo hiểm cao hơn để bảo vệ trước các rủi ro liên quan đến thiên tai/ *Higher Insurance Costs: The construction industry may face increased insurance premiums to cover risks related to natural disasters.*

#### 5.7. Rủi ro Công nghệ/ *Technological Risks:*

- Chậm áp dụng công nghệ mới: Trong trường hợp Công ty không bắt kịp với các công nghệ xây dựng hiện đại có thể mất lợi thế cạnh tranh/ *Delayed Adoption of New Technologies: Companies failing to adopt modern construction technologies risk losing competitive advantages.*

- Nguy cơ an ninh mạng: Sự phụ thuộc vào hệ thống số hóa có thể làm tăng nguy cơ tấn công mạng/ *Cybersecurity Threats: Dependence on digital systems increases vulnerability to cyberattacks, which could compromise data and operations.*

## II. Tình hình hoạt động trong năm/ *Operations in the Year*

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/ *Situation of production and business operations*

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm/ *Results of business operations in the year:*

| Stt<br>No. | Chỉ tiêu<br><i>Indicators.</i>                                                      | Đvt<br><i>Unit.</i>                                                 | Thực hiện<br>năm 2024<br><i>Implement in<br/>2024.</i> | Ghi chú<br><i>Note.</i> |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Chỉ tiêu kinh tế tài chính/<br/><i>Economic and financial<br/>indicators</i></b> |                                                                     |                                                        |                         |
| 1          | Vốn điều lệ đầu năm/ <i>Charter<br/>capital at the beginning of the<br/>year</i>    | Tỷ đồng/<br><i>Billion VND</i>                                      | 300<br>300                                             |                         |
| 2          | Giá trị sản lượng/ <i>Output Value</i>                                              | Tỷ đồng/<br><i>Billion VND</i>                                      | 6,25<br>6.25                                           |                         |
| 3          | Tổng Doanh thu và thu nhập<br>khác/ <i>Gross Revenue and Other<br/>Income</i>       | Tỷ đồng/<br><i>Billion VND</i>                                      | 15,27<br>15.27                                         |                         |
| 4          | Lợi nhuận trước thuế/ <i>Profit<br/>before tax</i>                                  | Tỷ đồng/<br><i>Billion VND</i>                                      | 1,72<br>1.72                                           |                         |
| 5          | Lợi nhuận sau thuế/ <i>Profit after<br/>tax</i>                                     | Tỷ đồng/<br><i>Billion VND</i>                                      | 0,37<br>0.37                                           |                         |
| <b>II</b>  | <b>Đầu tư/ <i>Invest</i></b>                                                        | <b>Tỷ đồng/<br/><i>Billion VND</i></b>                              | -                                                      |                         |
| 1          | Đầu tư XDCB/ <i>Construction<br/>investment</i>                                     | Tỷ đồng/<br><i>Billion VND</i>                                      | -                                                      |                         |
| 2          | Mua sắm MMTB/ <i>Procurement<br/>of machinery and equipment</i>                     | Tỷ đồng/<br><i>Billion VND</i>                                      | -                                                      |                         |
| <b>III</b> | <b>Nộp NSNN/ <i>Contribute to the<br/>state budget</i></b>                          | <b>Tỷ đồng/<br/><i>Billion VND</i></b>                              | 9,97<br>9.97                                           |                         |
| <b>IV</b>  | <b>Thu nhập bình quân/ <i>Average<br/>income of workers</i></b>                     | Tr.đồng/<br>người/tháng<br><i>Million<br/>VND/person<br/>/month</i> | 8,33<br>8.33                                           |                         |

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch/ *Implementation situation/actual progress  
against the plan:*

| Stt<br>No. | Chỉ tiêu<br><i>Indicators.</i>                                                      | Đvt<br><i>Unit.</i>            | Giá trị/ <i>Value</i>   |                            |                                                                          |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                     |                                | Kế hoạch<br><i>Plan</i> | Thực hiện<br><i>Actual</i> | Tỷ lệ%<br>(TH/KH)<br><i>Percentage<br/>(%)<br/>(Actual/Pla<br/>nned)</i> |
| <b>I</b>   | <b>Chỉ tiêu kinh tế tài chính/<br/><i>Economic and financial<br/>indicators</i></b> |                                |                         |                            |                                                                          |
| 1          | Vốn điều lệ đầu năm/ <i>Charter<br/>capital at the beginning of the<br/>year</i>    | Tỷ đồng/<br><i>Billion VND</i> | 300<br>300              | 300<br>300                 | 100%<br>100%                                                             |
| 2          | Giá trị sản lượng/ <i>Output<br/>Value</i>                                          | Tỷ đồng/<br><i>Billion VND</i> | 45,00<br>45.00          | 6,25<br>6.25               | 13,89%<br>13.89%                                                         |
| 3          | Tổng Doanh thu và thu nhập                                                          | Tỷ đồng/                       | 37,00                   | 15,27                      | 41,27%                                                                   |

| Stt<br>No. | Chỉ tiêu<br>Indicators.                                        | Đvt<br>Unit.                                                | Giá trị/ Value   |                     |                                                            |
|------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------|---------------------|------------------------------------------------------------|
|            |                                                                |                                                             | Kế hoạch<br>Plan | Thực hiện<br>Actual | Tỷ lệ%<br>(TH/KH)<br>Percentage<br>(%)<br>(Actual/Planned) |
|            | khác/ <i>Gross Revenue and Other Income</i>                    | <i>Billion VND</i>                                          | 37.00            | 15.27               | 41.27%                                                     |
| 4          | Lợi nhuận trước thuế/ <i>Profit before tax</i>                 | Tỷ đồng/<br><i>Billion VND</i>                              | 0,31<br>0.31     | 1,72<br>1.72        | 554,84%<br>554,84%                                         |
| 5          | Lợi nhuận sau thuế/ <i>Profit after tax</i>                    | Tỷ đồng/<br><i>Billion VND</i>                              | 0,31<br>0.31     | 0,37<br>0.37        | 119,35%<br>119,35%                                         |
| <b>II</b>  | <b>Đầu tư/ Invest</b>                                          | <b>Tỷ đồng/<br/>Billion VND</b>                             | -                | -                   | -                                                          |
| 1          | Đầu tư XDCB/ <i>Construction investment</i>                    | Tỷ đồng/<br><i>Billion VND</i>                              | -                | -                   | -                                                          |
| 2          | Mua sắm MMTB/<br><i>Procurement of machinery and equipment</i> | Tỷ đồng/<br><i>Billion VND</i>                              | -                | -                   | -                                                          |
| <b>III</b> | <b>Nộp NSNN/ Contribute to the state budget</b>                | <b>Tỷ đồng/<br/>Billion VND</b>                             | 4,00<br>4.00     | 9,97<br>9.97        | 249,25%<br>249,25%                                         |
| <b>IV</b>  | <b>Thu nhập bình quân/<br/>Average income of workers</b>       | Tr.đồng/<br>người/tháng<br><i>Million VND/person /month</i> | 8,7<br>8.7       | 8,33<br>8.33        | 95,75%<br>95.75%                                           |

## 2. Tổ chức và nhân sự/ Organization and Human resource

### 2.1 Danh sách Ban điều hành/ List of the Board of Management:

#### 2.1.1 Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT)/ Information about members of the Board of Directors (BOD):

##### a) Danh sách đến 31/12/2024/ List as of 31/12/2024

| Stt<br>No. | Họ và tên<br>Name                               | Chức vụ<br>Position                                                                       | Ngày bầu/Bổ<br>nhiệm<br>Date of<br>appointment       | Trình độ<br>chuyên môn<br>Professional<br>qualification                                                                                                             |
|------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | Ông Ngô Bùi Ngọc<br><i>Mr. Ngo Bui Ngoc</i>     | - Thành viên HĐQT/<br><i>BOD Member</i><br>- Chủ tịch HĐQT/<br><i>Chairman of the BOD</i> | 29/11/2022<br>11/29/2022<br>29/11/2022<br>11/29/2022 | Thạc sỹ kinh tế<br>Quản trị Kinh<br>doanh; Cử nhân<br>tiếng pháp<br><i>Master of<br/>Business<br/>Administration<br/>(MBA);<br/>Bachelor's<br/>degree in French</i> |
| 2          | Bà Lê Thị Thu<br>Huyền<br><i>Ms. Le Thi Thu</i> | - Thành viên HĐQT<br>không chuyên trách/<br><i>Non-Executive BOD</i>                      | 28/04/2023<br>04/28/2023                             | Cử nhân Kinh tế<br><br><i>Bachelor of</i>                                                                                                                           |

| Stt<br>No. | Họ và tên<br>Name                        | Chức vụ<br>Position                                           | Ngày bầu/Bổ<br>nhiệm<br>Date of<br>appointment | Trình độ<br>chuyên môn<br>Professional<br>qualification                                                                        |
|------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            | Huyen                                    | Member                                                        |                                                | Economics                                                                                                                      |
| 3          | Ông Trần Sỹ Huân<br><br>Mr. Tran Sy Huan | - Thành viên HĐQT<br>độc lập<br><br>Independent BOD<br>Member | 29/11/2022<br><br>11/29/2022                   | Thạc sỹ Quản trị<br>kinh doanh; Kỹ<br>sư cơ khí<br>Master of<br>Business<br>Administration<br>(MBA);<br>Mechanical<br>Engineer |

**b) Tóm tắt lý lịch/ Summary of Curriculum Vitae.**

**1) Thành viên HĐQT, Chủ tịch HĐQT - Ngô Bùi Ngọc.**

*Member of the Board of Directors, Chairman of the Board – Mr. Ngo Bui Ngoc.*

- Giới tính/ Sex: Nam/ Man
- Sinh ngày/ Date of birth : 27-10-1976/ 10-27-1976
- Nơi sinh/ Place of birth: TP Nam Định, Tỉnh: Nam Định/ Nam Dinh City, Nam Dinh Province.
- Quốc tịch/ Nationality: Việt Nam/ Vietnam
- Dân tộc/ Ethnicity: Kinh/ Kinh
- Quê quán/ Place of origin: Yên Lộc – Ý Yên – Nam Định/ Yen Loc Commune – Y Yen District – Nam Dinh Province.
- Địa chỉ thường trú/ Place of residence: Phòng 18.04 Tòa C Cao ốc SCREC Số 974A Đường Trường Sa, Phường 12, Quận 3, TPHCM/ Room 18.04, Tower C, SCREC High-rise Building, No. 974A Truong Sa Street, Ward 12, District 3, Ho Chi Minh City
- Nơi ở hiện nay/ Current residence: Phòng 18.04 Tòa C Cao ốc SCREC Số 974A Đường Trường Sa, Phường 12, Quận 3, TPHCM/ Room 18.04, Tower C, SCREC High-rise Building, No. 974A Truong Sa Street, Ward 12, District 3, Ho Chi Minh City
- Số CCCD/ Citizen Identify Card: 036076000059. Nơi cấp/ place of issue: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 23/11/2020/ Department general of the police department for Administrative Management of Social Order; 11/23/2020.
- Trình độ văn hóa/ Educational level: 12/12.
- Trình độ chuyên môn/ Professional qualifications: Thạc sỹ kinh tế Quản trị Kinh doanh ; Cử nhân tiếng pháp/ Master of Business Administration (MBA); Bachelor's degree in French.
- Trình độ lý luận chính trị/ Level of political theory: Cao cấp lý luận chính trị/ Advanced level of political theory
- Quá trình công tác/ Work process:

| <b>Thời gian</b><br><i>Time</i>                                     | <b>Đơn vị công tác</b><br><i>Workplace</i>                                                                         | <b>Chức vụ</b><br><i>Position</i>                                                                                      |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Từ 2000 đến 2001<br><i>From 2000 to 2001</i>                        | Công ty Allianz – AGF (Pháp)<br><i>Allianz Company– AGF (France)</i>                                               | Chuyên viên tài chính, Marketing<br><i>Financial Specialist, Marketing</i>                                             |
| Từ 2001 đến 2002<br><i>From 2001 to 2002</i>                        | Công ty XNK INTIMEX<br><i>INTIMEX Import-Export Company</i>                                                        | Chuyên viên Xuất nhập khẩu<br><i>Import-Export Specialist</i>                                                          |
| Từ 2002 đến 2003<br><i>From 2002 to 2003</i>                        | Công ty Sông Đà 12<br><i>Song Da 12 Company</i>                                                                    | Chuyên viên<br><i>Specialist</i>                                                                                       |
| Từ 2003 đến 2008<br><i>From 2003 to 2008</i>                        | Công ty Cp Thép Việt Ý – Tổng công ty Sông Đà<br><i>Viet Italy Steel Joint Stock Company – Song Da Corporation</i> | Chuyên viên<br><i>Specialist</i>                                                                                       |
| Từ 2008 đến 08/2008<br><i>From 2008 to August 2008</i>              | Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam<br><i>PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation (PetroCons)</i>   | Trợ lý HĐQT – Phó chánh VP<br><i>Assistant to the Board of Directors – Deputy Chief of Office</i>                      |
| Từ 08/2008 đến 03/2009<br><i>From August 2008 to March 2009</i>     | Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam<br><i>PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation (PetroCons)</i>   | Phó trưởng ban Thương mại<br><i>Deputy Head of the Trade Division</i>                                                  |
| Từ 03/2009 đến 05/2009<br><i>From March 2009 to May 2009</i>        | Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam<br><i>PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation (PetroCons)</i>   | Phó trưởng ban Kỹ thuật An toàn<br><i>Deputy Head of the Safety Engineering Division</i>                               |
| Từ 05/2009 đến 08/2009<br><i>From May 2009 to August 2009</i>       | Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam<br><i>PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation (PetroCons)</i>   | Phó trưởng ban Thiết bị cơ giới<br><i>Deputy Head of the Mechanical Equipment Division</i>                             |
| Từ 08/2009 đến 09/2009<br><i>From August 2009 to September 2009</i> | Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam<br><i>PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation (PetroCons)</i>   | Phó phòng Kinh tế Chi nhánh TCCG Dầu khí<br><i>Deputy Head of the Economics Department, Petroleum Transport Branch</i> |
| Từ 10/2009 đến 03/2010                                              | Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam<br><i>PetroVietnam Construction Joint Stock</i>                           | Phó giám đốc Ban điều hành các dự                                                                                      |

| <b>Thời gian</b><br><i>Time</i>                                     | <b>Đơn vị công tác</b><br><i>Workplace</i>                                                                                                      | <b>Chức vụ</b><br><i>Position</i>                                                                                                                                          |
|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <i>From October 2009 to March 2010</i>                              | <i>Corporation (PetroCons)</i>                                                                                                                  | án của Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam<br><i>Deputy Director of the Project Management Board of PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation (PetroCons)</i> |
| Từ 03/2010 đến 08/2010<br><i>From March 2010 to August 2010</i>     | Ban quản lý dự án Khu đô thị Đại học Dầu khí<br><i>Project Management Unit of the PetroVietnam University Urban Area</i>                        | Phó giám đốc ban QLDA Khu đô thị Đại học Dầu khí<br><i>Deputy Director of the Project Management Unit of the PetroVietnam University Urban Area</i>                        |
| Từ 08/2010 đến 11/2011<br><i>From August 2010 to November 2011</i>  | BĐH các dự án của PVC tại Hà Nội<br><i>PVC Project Management Board in Hanoi</i>                                                                | Phó giám đốc Ban điều hành<br><i>Deputy Director of the Executive Board</i>                                                                                                |
| Từ 11/2011 đến 01/2014<br><i>From November 2011 to January 2014</i> | Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam<br><i>PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation (PetroCons)</i>                                | Trưởng ban tổ chức nhân sự<br><i>Head of Organization and Human Resources Division</i>                                                                                     |
| Từ 01/2014 đến 07/2015<br><i>From January 2014 to July 2015</i>     | Công ty CP Đầu tư Vinaconex – PVC<br><i>Vinaconex-PVC Investment Joint Stock Company</i>                                                        | Phó Chủ tịch HĐQT<br><i>Vice Chairman of the Board of Directors</i>                                                                                                        |
| Từ 07/2015 đến 06/2018<br><i>From July 2015 to June 2018</i>        | Công ty CP Đầu tư Dầu khí Nha Trang<br><i>Nha Trang Petroleum Investment Joint Stock Company</i>                                                | Chủ tịch HĐQT<br><i>Chairman of the Board of Directors</i>                                                                                                                 |
| Từ 06/2018 đến 11/2019<br><i>From June 2018 to November 2019</i>    | Công ty Cp Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (Petroland)<br><i>Petroleum Infrastructure and Urban Investment Joint Stock Company (Petroland)</i> | Phó giám đốc<br><i>Deputy Director</i>                                                                                                                                     |
| Từ 11/2019 đến                                                      | - Công ty Cp Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu                                                                                                       | Phó giám đốc                                                                                                                                                               |

| <b>Thời gian</b><br><i>Time</i>                                  | <b>Đơn vị công tác</b><br><i>Workplace</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | <b>Chức vụ</b><br><i>Position</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 06/2020<br><i>From November 2019 to June 2020</i>                | khí (Petroland)/ <i>Petroleum Infrastructure and Urban Investment Joint Stock Company (Petroland)</i><br>- Công ty CP Đầu tư Mỹ Phú/ <i>My Phu Investment Joint Stock Company</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Petroland – Chủ tịch HĐQT/Giám đốc Công ty CP Đầu tư Mỹ Phú<br><i>Deputy Director of Petroland – Chairman of the Board of Directors/Director of My Phu Investment Joint Stock Company</i>                                                                                                                                                       |
| Từ 06/2020 đến 11/2022<br><i>From June 2020 to November 2022</i> | - Công ty Cp Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (Petroland)/ <i>Petroleum Infrastructure and Urban Investment Joint Stock Company (Petroland)</i><br>- Công ty CP Đầu tư Mỹ Phú/ <i>My Phu Investment Joint Stock Company</i><br>- Công ty cổ phần Tập đoàn T.N/ <i>T.N Group Joint Stock Company;</i><br>- Công ty Cổ phần Đầu tư Gia An Phát/ <i>Gia An Phat Investment Joint Stock Company;</i><br>- Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC)/ <i>Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (PVC-IC)</i> | Phó giám đốc;<br><i>Deputy Director</i><br>Chủ tịch HĐQT/Giám đốc Công ty CP Đầu tư Mỹ Phú; Tổng giám đốc<br><i>Chairman of the Board of Directors/Director of My Phu Investment Joint Stock Company</i><br>Tổng giám đốc<br><i>General Director</i><br>TV độc lập HĐQT<br><i>General Director Independent Member of the Board of Directors</i> |
| Từ 11/2022 đến nay<br><i>From November 2022 to present</i>       | - Công ty cổ phần Tập đoàn T.N/ <i>T.N Group Joint Stock Company;</i><br>- Công ty Cổ phần Đầu tư Gia An Phát/ <i>Gia An Phat Investment Joint Stock Company;</i><br>- Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC)/ <i>Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (PVC-IC)</i>                                                                                                                                                                                                                                | Tổng giám đốc.<br><i>General Director</i><br>Tổng giám đốc<br><i>General Director</i><br>Thành viên HĐQT, Chủ tịch HĐQT<br><i>Member of the Board of Directors, Chairman of the Board of Directors</i>                                                                                                                                          |

– Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác/ *Current positions held in other organizations:*

+ Tổng giám đốc Công ty cổ phần Tập đoàn T.N/ *General Director of T.N*

*Group Joint Stock Company*

+ Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Gia An Phát/ *Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Gia An Phát*

- Hành vi vi phạm pháp luật/ *Acts of legal violations*: Không/ *None*
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty/ *Conflicts of interest with company benefits*: Không/ *None*
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của bản thân và những người liên quan/ *Ownership ratio of securities by oneself and related parties*:
  - Sở hữu cá nhân/ *Personal ownership*: 0 cổ phần/ *0 shares*
  - Sở hữu đại diện/ *Representative ownership*: 8.000.000 cổ phần/ *8,000,000 shares*
  - Những người có liên quan/ *Related parties' ownership*: 0 cổ phần/ *0 shares*
- Các khoản nợ khác đối với Công ty/ *Other debts to the Company*: Không/ *None*

2) Thành viên HĐQT - **Lê Thị Thu Huyền**

*Member of the Board of Directors – Ms. Le Thi Thu Huyen*

- Giới tính/ *Sex*: Nữ/ *Female*
- Sinh ngày/ *Date of birth*: 14-08-1976/ *08-14-1976*
- Nơi sinh/ *Place of birth*: TP Nam Định/ *Nam Dinh City*
- Quốc tịch/ *Nationality*: Việt Nam/ *Vietnam*
- Dân tộc/ *Ethnicity*: Kinh/ *Kinh*
- Quê quán/ *Place of origin*: TP Nam Định, tỉnh Nam Định/ *Nam Dinh City, Nam Dinh Province*.
- Địa chỉ thường trú/ *Place of residence*: Số 29 ngõ 58 Vũ Trọng Phụng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân. TP Hà Nội/ *No. 29, Alley 58, Vu Trong Phung Street, Thanh Xuan Trung Ward, Thanh Xuan District, Hanoi City*.
- Nơi ở hiện nay/ *Current residence*: P2706 Tòa N01T4, đường Hoàng Minh Thảo, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm. TP Hà Nội/ *Room 2706, Building N01T4, Hoang Minh Thao Street, Xuan Tao Ward, Bac Tu Liem District, Hanoi City*  
Số CCCD/ *Citizen Identify Card*: 036176010764 ; Nơi cấp/ *place of issue*: Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 05/04/2021/ *Department general of the police department for Administrative Management of Social Order; 04/05/2021*.
- Trình độ văn hóa/ *Educational level*: 12/12.
- Trình độ chuyên môn/ *Professional qualifications*: Cử nhân Kinh tế/ *Bachelor of Economics*
- Trình độ lý luận chính trị/ *Level of political theory*: Sơ cấp/ *Basic level of political theory*
- Quá trình công tác/ *Work process*:

| Thời gian<br><i>Time</i> | Đơn vị công tác<br><i>Workplace</i> | Chức vụ<br><i>Position</i> |
|--------------------------|-------------------------------------|----------------------------|
| Từ tháng 01/2000         | Công ty Dệt Vải Công nghiệp Hà Nội  | Tổ trưởng Tổ               |

| <b>Thời gian</b><br><i>Time</i>                                         | <b>Đơn vị công tác</b><br><i>Workplace</i>                                                                                                                                               | <b>Chức vụ</b><br><i>Position</i>                                                                              |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| – T11/ 2003<br><i>From January 2000 to November 2003</i>                | <i>Hanoi Industrial Fabric Textile Company</i>                                                                                                                                           | Marketing – Phòng SXKD<br><i>Team Leader of Marketing Team – Production and Business Department</i>            |
| Tháng 5/2004 – Tháng 6/2019<br><i>From May 2004 to June 2019</i>        | Chi nhánh Tổng công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí<br><i>Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation – Petroleum Service Port Company</i> | Tổ trưởng Tổ Kế hoạch – Phòng KHĐT<br><i>Team Leader of Planning Team – Planning and Investment Department</i> |
| Tháng 7/2019 – Tháng 5/2020<br><i>From July 2019 to May 2020</i>        | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không (Taseco Air)<br><i>Taseco Air Joint Stock Company (Aviation Services Company)</i>                                                                     | Phó phòng Kinh doanh<br><i>Deputy Head of Business Department</i>                                              |
| Tháng 6/2020 – Tháng 5/2021<br><i>From June 2020 to May 2021</i>        | Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Phúc Linh<br><i>Phuc Linh Trading Investment Co., Ltd.</i>                                                                                                | Phó giám đốc điều hành<br><i>Deputy Executive Director</i>                                                     |
| Từ tháng 07/2021 - tháng 04/2022<br><i>From July 2021 to April 2022</i> | Công ty TNHH Inaka Việt Nam<br><i>Inaka Vietnam Co., Ltd.</i>                                                                                                                            | Giám đốc<br><i>Director</i>                                                                                    |
| Từ tháng 04/2022 đến nay<br><i>From April 2022 to present</i>           | Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam<br><i>PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation (PetroCons)</i>                                                                    | Chuyên viên Ban Kinh tế Thương mại<br><i>Specialist in the Economic and Trade Department</i>                   |
| Từ ngày 28/4/2023 đến nay<br><i>From April 28, 2023, to present</i>     | Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC)<br><i>Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (PVC-IC)</i>                                     | Kiểm nhiệm UV HĐQT<br><i>Concurrently Member of the Board of Directors (BOD)</i>                               |

- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác/ *Current positions held in other organizations*: Chuyên viên Ban Kinh tế Thương mại - Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam/ *Specialist in the Economic and Trade Department of PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation (PetroCons)*
- Hành vi vi phạm pháp luật/ *Acts of legal violations*: Không/ *None*
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty/ *Conflicts of interest with company*

benefits: Không/ *None*

- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của bản thân và những người liên quan/ *Ownership ratio of securities by oneself and related parties*:
  - Sở hữu cá nhân/ *Personal ownership*: 0 cổ phần/ *0 shares*
  - Sở hữu đại diện/ *Representative ownership*: 7.300.000 cổ phần/ *7,300,000 shares*
  - Những người có liên quan/ *Related parties' ownership*: 0 cổ phần/ *0 shares*
- Các khoản nợ khác đối với Công ty/ *Other debts to the Company*: Không/ *None*

3) Thành viên HĐQT độc lập - **Trần Sỹ Huân**

*Independent BOD Member – Mr. Tran Sy Huan.*

- Giới tính/ *Sex*: Nam/ *Man*
- Sinh ngày/ *Date of birth*: 18-08-1976/ *08-18-1976*
- Nơi sinh/ *Place of birth*: Bình Định/ *Binh Dinh Province*
- Quốc tịch/ *Nationality*: Việt Nam/ *Vietnam*
- Dân tộc/ *Ethnicity*: Kinh/ *Kinh*
- Quê quán/ *Place of origin*: Bình Định/ *Binh Dinh Province.*
- Địa chỉ thường trú/ *Place of residence*: 171 Võ Thị Sáu, phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu/ *No. 171, Vo Thi Sau Street, Thang Tam Ward, Vung Tau City, Ba Ria - Vung Tau Province, Vietnam.*
- Nơi ở hiện nay/ *Current residence*: 171 Võ Thị Sáu, phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu/ *No. 171, Vo Thi Sau Street, Thang Tam Ward, Vung Tau City, Ba Ria - Vung Tau Province, Vietnam.*
- Số CCCD/ *Citizen Identify Card*: 052076013041 Nơi cấp/ *place of issue*: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 12/08/2021/ *Department general of the police department for Administrative Management of Social Order; 08/12/2021.*
- Trình độ văn hóa/ *Educational level*: 12/12.
- Trình độ chuyên môn/ *Professional qualifications*: Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh – Kỹ sư Cơ khí/ *Master of Business Administration (MBA); Mechanical Engineer.*
- Trình độ lý luận chính trị/ *Level of political theory*:
- Quá trình công tác/ *Work process*:

| <b>Thời gian</b><br><i>Time</i>                                       | <b>Đơn vị công tác</b><br><i>Workplace</i>                                                                                         | <b>Chức vụ</b><br><i>Position</i>                                                |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| Từ 08/1999 đến 09/2020<br><i>From August 1999 to September 2020</i>   | Công ty Cổ phần kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí<br><i>PetroVietnam Metal Structure and Erection Joint Stock Compan</i>         | Nhân viên kỹ thuật; Phó Giám đốc<br><i>Technical Staff; Deputy Director</i>      |
| Từ 09/2020 đến 11/2022<br><i>From September 2020 to November 2022</i> | Công ty POSCO E&C – gói thầu A2 tổ hợp hóa dầu miền nam<br><i>POSCO E&amp;C – A2 Package of the Southern Petrochemical Complex</i> | Trưởng phòng quản lý giao diện<br><i>Head of Interface Management Department</i> |

| <b>Thời gian</b><br><i>Time</i>                            | <b>Đơn vị công tác</b><br><i>Workplace</i>                                                                                                                                                                                                                                          | <b>Chức vụ</b><br><i>Position</i>                                                                                                                                     |
|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Từ 11/2022 đến nay<br><i>From November 2022 to present</i> | Công ty POSCO E&C – gói thầu A2 tổ hợp hóa dầu miền nam;<br><i>POSCO E&amp;C – A2 Package of the Southern Petrochemical Complex</i><br>Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí;<br><i>Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (PVC-IC)</i> | Trưởng phòng quản lý giao diện<br><i>Head of Interface Management Department</i><br>Ủy viên HĐQT độc lập<br><i>Independent Member of the Board of Directors (BOD)</i> |

- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác/ *Current positions held in other organizations*: Trưởng phòng quản lý giao diện Công ty POSCO E&C – gói thầu A2 tổ hợp hóa dầu miền nam/ *Head of Interface Management Department of POSCO E&C – A2 Package of the Southern Petrochemical Complex*
- Hành vi vi phạm pháp luật/ *Acts of legal violations*: Không/ *None*
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty/ *Conflicts of interest with company benefits*: Không/ *None*
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của bản thân và những người liên quan/ *Ownership ratio of securities by oneself and related parties*:
  - Sở hữu cá nhân/ *Personal ownership*: 0 cổ phần/ *0 shares*
  - Sở hữu đại diện/ *Representative ownership*: 0 cổ phần/ *0 shares*
  - Những người có liên quan/ *Related parties' ownership*: 0 cổ phần/ *0 shares*
- Các khoản nợ khác đối với Công ty/ *Other debts to the Company*: Không/ *None*

**2.1.2 Thông tin về thành viên Ban kiểm soát (BKS)/ Information about members of the Board of Supervisors (BOS).**

**a) Danh sách đến 31/12/2024/ List as of 31/12/2024**

| <b>Stt</b><br><i>No.</i> | <b>Họ và tên</b><br><i>Name</i>                        | <b>Chức vụ</b><br><i>Position</i>                                                               | <b>Ngày bầu/Bổ nhiệm</b><br><i>Date of appointment</i> | <b>Trình độ chuyên môn</b><br><i>Professional qualification</i>                                                                            |
|--------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1                        | Bà Ngô Thị Thu Hoài<br><br><i>Ms. Ngo Thi Thu Hoai</i> | Trưởng ban Kiểm soát không chuyên trách<br><i>Head of the Supervisory Board (Non-Executive)</i> | 28/04/2023<br><br><i>04/28/2023</i>                    | Cử nhân kinh tế ngành kế toán, Thạc sĩ Quản trị kinh doanh<br><i>Bachelor of Economics (Accounting), Master of Business Administration</i> |
| 2                        | Ông Phan Văn Hùng<br><br><i>Mr. Phan Van Hung</i>      | Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách<br><i>Member of the Supervisory</i>                       | 28/04/2023<br><br><i>04/28/2023</i>                    | Kỹ sư điện công nghiệp và dân dụng<br><i>Engineer in Industrial and Civil</i>                                                              |

| <b>Stt</b><br><i>No.</i> | <b>Họ và tên</b><br><i>Name</i>              | <b>Chức vụ</b><br><i>Position</i>                                                                    | <b>Ngày bầu/Bổ nhiệm</b><br><i>Date of appointment</i> | <b>Trình độ chuyên môn</b><br><i>Professional qualification</i> |
|--------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
|                          |                                              | <i>Board (Executive)</i>                                                                             |                                                        | <i>Electrical Engineering</i>                                   |
| 3                        | Bà Ngô Trúc Vy<br><br><i>Ms. Ngo Truc Vy</i> | Thành viên Ban kiểm soát kiêm nhiệm<br><i>Member of the Supervisory Board (Concurrently serving)</i> | 03/07/2017<br><br>07/03/2017                           | Cử nhân kinh tế<br><br><i>Bachelor of Economics</i>             |

**b) Tóm tắt lý lịch/ Summary of Curriculum Vitae**

**1) Trưởng ban Ban kiểm soát - Ngô Thị Thu Hoài**

*Head of the Supervisory Board - Ms. Ngo Thi Thu Hoai*

- Giới tính/ *Sex*: Nữ/ *Female*
- Sinh ngày/ *Date of birth*: 29-04-1975/ 04-29-1975
- Nơi sinh/ *Place of birth*: Hải Hậu, Nam Định/ *Hai Hau District, Nam Dinh Province*
- Quốc tịch/ *Nationality*: Việt Nam/ *Vietnam*
- Dân tộc/ *Ethnicity*: Kinh/ *Kinh*
- Quê quán/ *Place of origin*: Hải Hậu, Nam Định/ *Hai Hau District, Nam Dinh Province*
- Địa chỉ thường trú/ *Place of residence*: P312, C5, Khu TT Nghĩa Tân, Cầu Giấy, Hà Nội/ *P312, C5, Nghia Tan Ward, Cau Giay District, Hanoi City*
- Số CCCD/ *Citizen Identify Card*: 036175004840 ; Nơi cấp/ *place of issue*: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, 25/04/2021/ *Department general of the police department for Administrative Management of Social Order; 04/25/2021*
- Trình độ văn hóa/ *Educational level*: 12/12
- Trình độ chuyên môn/ *Professional qualifications*: Cử nhân kinh tế ngành kế toán, Thạc sĩ Quản trị kinh doanh/ *Bachelor of Economics (Accounting), Master of Business Administration*
- Trình độ lý luận chính trị/ *Level of political theory*: Cao cấp lý luận chính trị/ *Advanced level of political theory*
- Quá trình công tác/ *Work process*:

| <b>Thời gian</b><br><i>Time</i>                            | <b>Đơn vị công tác</b><br><i>Workplace</i>                                                 | <b>Chức vụ</b><br><i>Position</i>      |
|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| Từ 4/1997 đến 5/1997<br><i>From April 1997 to May 1997</i> | Công ty xây dựng 319 Bộ Quốc Phòng<br><i>319 Construction Company, Ministry of Defense</i> | Nhân viên kế toán<br><i>Accountant</i> |
| Từ 6/1997 đến                                              | Xí nghiệp 9 - Công ty xây dựng 319 Bộ                                                      | Nhân viên kế toán                      |

| <b>Thời gian</b><br><i>Time</i>                                      | <b>Đơn vị công tác</b><br><i>Workplace</i>                                                                                                                                                                                                                   | <b>Chức vụ</b><br><i>Position</i>                                                                                                                                                         |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 12/2007<br><i>From June 1997 to December 2007</i>                    | Quốc Phòng<br><i>Enterprise 9 - 319 Construction Company, Ministry of Defense</i>                                                                                                                                                                            | <i>Accountant</i>                                                                                                                                                                         |
| Từ 01/2008 đến 11/2008<br><i>From January 2008 to November 2008</i>  | Ban Tài chính kế toán - Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam.<br><i>Finance and Accounting Department - PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation (PetroCons)</i>                                                                           | Nhân viên kế toán<br><i>Accountant</i>                                                                                                                                                    |
| Từ 11/2008 đến 8/2009<br><i>From November 2008 to August 2009</i>    | Tổng công Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam.<br><i>PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation (PetroCons)</i>                                                                                                                                          | Phó trưởng Ban Tài chính kế toán<br><i>Deputy Head of Finance and Accounting Department</i>                                                                                               |
| Từ 9/2009 đến 12/2009<br><i>From September 2009 to December 2009</i> | Chi nhánh Xây lắp Dầu khí Hà Nội<br><i>Hanoi Construction Branch - PetroVietnam Construction</i>                                                                                                                                                             | Phụ trách Phòng Tài chính kế toán<br><i>In charge of Finance and Accounting Department</i>                                                                                                |
| Từ 01/2010 đến 10/2010<br><i>From January 2010 to October 2010</i>   | Tổng công Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam.<br><i>PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation (PetroCons)</i>                                                                                                                                          | Phó trưởng Ban Tài chính kế toán<br><i>Deputy Head of Finance and Accounting Department</i>                                                                                               |
| Từ 3/2010 đến 10/2010<br><i>From March 2010 to October 2010</i>      | Tổng công Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam<br><i>PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation (PetroCons)</i><br>Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí<br><i>Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (PVC-IC)</i> | Phó trưởng Ban Tài chính kế toán<br><i>Deputy Head of Finance and Accounting Department</i><br>Thành viên BKS kiêm nhiệm<br><i>Member of the Supervisory Board (Concurrently serving)</i> |
| Từ 10/2010 đến 6/2013<br><i>From October 2010 to June 2013</i>       | Tổng công Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam<br><i>PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation (PetroCons)</i><br>Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí<br><i>Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (PVC-IC)</i> | Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ<br><i>Head of Internal Audit Department</i><br>Thành viên BKS kiêm nhiệm<br><i>Member of the Supervisory Board (Concurrently serving)</i>                     |
| Từ 7/2010 đến                                                        | Tổng công Cổ phần Xây lắp Dầu khí                                                                                                                                                                                                                            | Phó trưởng Ban                                                                                                                                                                            |

| <b>Thời gian</b><br><i>Time</i>                         | <b>Đơn vị công tác</b><br><i>Workplace</i>                                                                                                                                                                                                                   | <b>Chức vụ</b><br><i>Position</i>                                                                                                                                                                    |
|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 03/2023<br><i>From July 2010 to March 2023</i>          | Việt Nam<br><i>PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation (PetroCons)</i><br>Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí<br><i>Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (PVC-IC)</i>                                   | TCKT- Kiểm toán<br><i>Deputy Head of Finance and Accounting - Audit Department</i><br>Thành viên BKS không chuyên trách<br><i>Member of the Supervisory Board (Concurrently serving)</i>             |
| Từ 04/2023 đến nay<br><i>From April 2023 to present</i> | Tổng công Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam<br><i>PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation (PetroCons)</i><br>Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí<br><i>Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (PVC-IC)</i> | Phó trưởng Ban TCKT- Kiểm toán<br><i>Deputy Head of Finance and Accounting - Audit Department</i><br>Trưởng ban Kiểm soát không chuyên trách<br><i>Head of the Supervisory Board (Non-Executive)</i> |

- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác/ *Current positions held in other organizations*: Phó trưởng Ban TCKT- Kiểm toán Tổng công Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam/ *Deputy Head of Finance and Accounting - Audit Department of PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation (PetroCons)*
- Hành vi vi phạm pháp luật/ *Acts of legal violations*: Không/ *None*
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty/ *Conflicts of interest with company benefits*: Không/ *None*
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của bản thân và những người liên quan/ *Ownership ratio of securities by oneself and related parties*:
  - Sở hữu cá nhân/ *Personal ownership*: 0 cổ phần/ *0 shares*
  - Sở hữu đại diện/ *Representative ownership*: 0 cổ phần/ *0 shares*
  - Những người có liên quan/ *Related parties' ownership*: 0 cổ phần/ *0 shares*
- Các khoản nợ khác đối với Công ty/ *Other debts to the Company*: Không/ *None*

2) Thành viên Ban kiểm soát – **Phan Văn Hùng**

*Member of the Supervisory Board – Mr. Phan Van Hung*

- Giới tính/ *Sex*: Nam/ *Man*
- Sinh ngày/ *Date of birth*: 04-05-1970/ *05-04-1970*
- Nơi sinh/ *Place of birth*: Hà Tĩnh/ *Ha Tinh Province*
- Quốc tịch/ *Nationality*: Việt Nam/ *Vietnam*
- Dân tộc/ *Ethnicity*: Kinh/ *Kinh*
- Quê quán/ *Place of origin*: Xã Phù Lưu – Huyện Lộc Hà - Hà Tĩnh/ *Phu Luu*

*Commune – Loc Ha District – Ha Tinh Province*

- Địa chỉ thường trú/ *Place of residence*: 811/21/3, đường Bình Giã, Phường 10, TP.Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu/ *No. 811/21/3 Binh Gia Street, Ward 10, Vung Tau City, Ba Ria - Vung Tau Province*
- Số CCCD/ *Citizen Identify Card*; Nơi cấp/ *place of issue*: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; 27/12/2021/ *Department general of the police department for Administrative Management of Social Order ; 12/27/2021.*
- Trình độ văn hóa/ *Educational level*: 12/12
- Trình độ chuyên môn/ *Professional qualifications*: Kỹ sư điện công nghiệp và dân dụng/ *Engineer in Industrial and Civil Electrical Engineering*
- Trình độ lý luận chính trị/ *Level of political theory*: Sơ cấp/ *Basic level of political theory*
- Quá trình công tác/ *Work process*:

| <b>Thời gian</b><br><i>Time</i>              | <b>Đơn vị công tác</b><br><i>Workplace</i>                                                                                                                                                                               | <b>Chức vụ</b><br><i>Position</i>                                                                                                                                                                                                 |
|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Từ 2003 đến 2008<br><i>From 2003 to 2008</i> | Xí nghiệp khảo sát kiểm định và dịch vụ công trình thuộc Công ty Cổ phần Tư vấn và Thiết kế Dầu khí.,<br><i>Survey, Inspection, and Service Enterprise under PetroVietnam Consultancy and Design Joint Stock Company</i> | Nhân viên<br><i>Staff</i>                                                                                                                                                                                                         |
| Từ 2009 đến 2010<br><i>From 2009 to 2010</i> | Công ty CP XD CN & Dân dụng Dầu khí<br><i>Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (PVC-IC)</i>                                                                                                   | CBKT phụ trách thi công phần M&E Khách sạn Dầu khí<br><i>Technical Officer in charge of M&amp;E construction for the PetroVietnam Hotel</i>                                                                                       |
| Từ 2010 đến 2011<br><i>From 2010 to 2011</i> | Công ty CP XD CN & Dân dụng Dầu khí<br><i>Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (PVC-IC)</i>                                                                                                   | CBKT phụ trách thi công phần M&E xưởng Panel PV Shipyard, Nhà sơn tổng đoạn PVShipyard<br><i>Technical Officer in charge of M&amp;E construction for the PV Shipyard Panel Workshop and PV Shipyard Block Painting Facility</i>   |
| Từ 2011 đến 2012<br><i>From 2011 to 2012</i> | Công ty CP XD CN & Dân dụng Dầu khí<br><i>Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (PVC-IC)</i>                                                                                                   | CBKT phụ trách thi công phần M&E Nhà điều hành Vietsovpetro 105 Lê Lợi; CBKT phụ trách thi công phần M&E Tòa nhà chung cư và văn phòng số 2 Nguyễn Hữu Cánh<br><i>Technical Officer in charge of M&amp;E construction for the</i> |

| <b>Thời gian</b><br><i>Time</i>                                | <b>Đơn vị công tác</b><br><i>Workplace</i>                                                                             | <b>Chức vụ</b><br><i>Position</i>                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                |                                                                                                                        | <i>Vietsovpetro Office Building at 105 Le Loi; Technical Officer in charge of M&amp;E construction for the Apartment and Office Building at 2 Nguyen Huu Canh</i>                                                                                                         |
| Từ 2012 đến 2013<br><i>From 2012 to 2013</i>                   | Công ty CP XD CN & Dân dụng Dầu khí<br><i>Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (PVC-IC)</i> | CBKT phụ trách thi công phần M&E Tòa nhà chung cư HH1<br><i>Technical Officer in charge of M&amp;E construction for the HH1 Apartment Building</i>                                                                                                                        |
| Từ 2014 đến 2019<br><i>From 2014 to 2019</i>                   | Công ty CP XD CN & Dân dụng Dầu khí<br><i>Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (PVC-IC)</i> | CBKT phụ trách thi công phần M&E Khu phức hợp TMDV văn phòng và căn hộ 33A đường 30/4 Phường 9 TP Vũng Tàu<br><i>Technical Officer in charge of M&amp;E construction for the 33A Commercial-Service-Office-Residential Complex on 30/4 Street, Ward 9, Vung Tau City</i>  |
| Từ 2019 đến 2022<br><i>From 2019 to 2022</i>                   | Công ty CP XD CN & Dân dụng Dầu khí<br><i>Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (PVC-IC)</i> | Tổ phó tổ quản lý chung cư Khu phức hợp và căn hộ 33A đường 30/4 Phường 9 TP Vũng Tàu<br><i>Deputy Team Leader for Apartment Management at the 33A Commercial-Service-Office-Residential Complex on 30/4 Street, Ward 9, Vung Tau City</i>                                |
| Từ 2022 đến<br>27/4/2023<br><i>From 2022 to April 27, 2023</i> | Công ty CP XD CN & Dân dụng Dầu khí<br><i>Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (PVC-IC)</i> | Chuyên viên phòng Kinh tế kỹ thuật, Phó ban quản trị Chung cư Khu phức hợp và căn hộ 33A đường 30/4 Phường 9 TP Vũng Tàu<br><i>Specialist in the Economic and Technical Department, Deputy Manager of the Apartment Complex at 33A 30/4 Street, Ward 9, Vung Tau City</i> |
| Từ 28/4/2023 đến nay<br><i>From April 28, 2023, to present</i> | Công ty CP XD CN & Dân dụng Dầu khí<br><i>Petroleum Industrial and Civil Construction Joint</i>                        | Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách<br><i>Full-time Member of the Supervisory Board</i>                                                                                                                                                                                 |

| <b>Thời gian</b><br><i>Time</i> | <b>Đơn vị công tác</b><br><i>Workplace</i> | <b>Chức vụ</b><br><i>Position</i> |
|---------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------|
|                                 | <i>Stock Company (PVC-IC)</i>              |                                   |

- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác/ *Current positions held in other organizations*: Không/ *None*
- Hành vi vi phạm pháp luật/ *Acts of legal violations*: Không/ *None*
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty/ *Conflicts of interest with company benefits*: Không/ *None*
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của bản thân và những người liên quan/ *Ownership ratio of securities by oneself and related parties*
  - Sở hữu cá nhân/ *Personal ownership*: 0 cổ phần/ *0 shares*
  - Sở hữu đại diện/ *Representative ownership*: 0 cổ phần/ *0 shares*
  - Những người có liên quan/ *Related parties' ownership*: 0 cổ phần/ *0 shares*
- Các khoản nợ khác đối với Công ty/ *Other debts to the Company*: Không/ *None*

3) Thành viên Ban Kiểm soát – **Ngô Trúc Vy**

*Member of the Supervisory Board – Ms. Ngo Truc Vy*

- Giới tính/ *Sex*: Nữ/ *Female*
- Sinh ngày/ *Date of birth*: 03-08-1985/ *08-03-1985*
- Nơi sinh/ *Place of birth*: Bà Rịa – Vũng Tàu/ *Ba Ria - Vung Tau Province*
- Quốc tịch/ *Nationality*: Việt Nam/ *Vietnam*
- Dân tộc/ *Ethnicity*: Kinh/ *Kinh*
- Quê quán/ *Place of origin*: Bà Rịa – Vũng Tàu/ *Ba Ria - Vung Tau Province*
- Địa chỉ thường trú/ *Place of residence*: 674C đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. Vũng Tàu/ *No. 674C, 30/4 Street, Rach Dua Ward, Vung Tau City*
- Số CCCD/ *Citizen Identify Card*: 077185007603. Nơi cấp/ *place of issue*: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Ngày cấp: 02/07/2021/ *Department general of the police department for Administrative Management of Social Order, 07/02/2021*
- Trình độ văn hóa/ *Educational level*: 12/12.
- Trình độ chuyên môn/ *Professional qualifications*: Cử nhân kinh tế/ *Bachelor of Economics*
- Trình độ lý luận chính trị/ *Level of political theory*: Sơ cấp/ *Basic level of political theory*
- Quá trình công tác/ *Work process*:

| <b>Thời gian</b><br><i>Time</i>                                              | <b>Đơn vị công tác</b><br><i>Workplace</i>                                                                               | <b>Chức vụ</b><br><i>Position</i> |
|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| Từ tháng 6/2005 đến tháng 09/2009<br><i>From June 2005 to September 2009</i> | Công ty Cổ phần Tư vấn và Thiết kế Dầu khí (PVE)<br><i>PetroVietnam Consultancy and Design Joint Stock Company (PVE)</i> | Nhân viên<br><i>Staff</i>         |
| Từ tháng 07/2011 đến tháng 06/2012<br><i>From July 2011 to June</i>          | Đội xây lắp Điện nước - Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp & Dân dụng dầu khí                                          | Chuyên viên<br><i>Specialist</i>  |

| <b>Thời gian</b><br><i>Time</i>                                    | <b>Đơn vị công tác</b><br><i>Workplace</i>                                                                                                                                                                         | <b>Chức vụ</b><br><i>Position</i>                                                                                    |
|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2012                                                               | <i>Electrical and Water Installation Team - Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (PVC-IC)</i>                                                                                           |                                                                                                                      |
| Từ tháng 07/2012 đến 07/2017<br><i>From July 2012 to July 2017</i> | Phòng cơ điện - Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp & Dân dụng dầu khí<br><i>Electromechanical Department - Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (PVC-IC)</i>                          | Chuyên viên<br><i>Specialist</i>                                                                                     |
| Từ 08/2017 đến 02/2023<br><i>From August 2017 to February 2023</i> | Phòng cơ điện - Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp & Dân dụng dầu khí<br><i>Electromechanical Department - Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (PVC-IC)</i>                          | Chuyên viên, Thành viên BKS không chuyên trách<br><i>Specialist, Non-specialized Member of the Supervisory Board</i> |
| Từ 03/2023 đến nay<br><i>From March 2023 to present</i>            | Phòng Tổ chức Hành chính - Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp & Dân dụng dầu khí<br><i>Organization and Administration Department - Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (PVC-IC)</i> | Chuyên viên, Thành viên BKS không chuyên trách<br><i>Specialist, Non-specialized Member of the Supervisory Board</i> |

- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác/ *Current positions held in other organizations*: Không/ *None*
- Hành vi vi phạm pháp luật/ *Acts of legal violations*: Không/ *None*
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty/ *Conflicts of interest with company benefits*: Không/ *None*
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của bản thân và những người liên quan/ *Ownership ratio of securities by oneself and related parties*:
  - Sở hữu cá nhân/ *Personal ownership*: 0 cổ phần/ *0 shares*
  - Sở hữu đại diện/ *Representative ownership*: 0 cổ phần/ *0 shares*
  - Những người có liên quan/ *Related parties' ownership*: 0 cổ phần/ *0 shares*
- Các khoản nợ khác đối với Công ty/ *Other debts to the Company*: Không/ *None*

### **2.1.3 Thông tin về Ban giám đốc (BGĐ)/ *Information about the Board of Management*:**

#### **a) Danh sách đến 31/12/2024/ *List as of 31/12/2024***

| <b>Stt</b><br><i>No.</i> | <b>Họ và tên</b><br><i>Name</i>                            | <b>Chức vụ</b><br><i>Position</i>             | <b>Ngày<br/>bầu/Bổ<br/>nhiệm</b><br><i>Date of<br/>appointment</i> | <b>Trình độ<br/>chuyên môn</b><br><i>Professional<br/>qualification</i>                                                                            |
|--------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1                        | Ông Lê Minh Hải<br><i>Mr. Le Minh Hai</i>                  | Giám đốc<br><i>Director</i>                   | 07/12/2022<br>12/07/2024                                           | Kỹ sư Xây dựng;<br>Thạc sỹ Xây dựng<br>công trình ngầm<br><i>Construction<br/>Engineer; Master of<br/>Underground<br/>Construction</i>             |
| 2                        | Ông Nguyễn Văn<br>Hoành<br><i>Mr. Nguyen Van<br/>Hoanh</i> | Phó Giám<br>đốc<br><i>Deputy<br/>Director</i> | 01/06/2016<br>06/01/2016                                           | Cử nhân kinh tế -<br>Chuyên ngành: Kế<br>toán xây dựng cơ bản<br><i>Bachelor of<br/>Economics - Major in<br/>Basic Construction<br/>Accounting</i> |
| 3                        | Ông Phạm Mạnh<br>Cường<br><i>Mr. Pham Manh<br/>Cuong</i>   | Phó Giám<br>đốc<br><i>Deputy<br/>Director</i> | 23/07/2015<br>07/23/2015                                           | Kỹ sư Công nghệ chế<br>tạo máy - ngành CK<br>chế tạo<br><i>Mechanical<br/>Technology Engineer<br/>- Specializing in<br/>Manufacturing</i>          |

**b) Tóm tắt lý lịch/ Summary of Curriculum Vitae**

**1) Giám đốc Công ty - Lê Minh Hải**

*Director - Mr. Le Minh Hai*

- Giới tính/ *Sex* : Nam/ *Man*
- Sinh ngày/ *Date of birth*: 10-12-1976/ 12-10-7976
- Nơi sinh/ *Place of birth*: Phường Văn Miếu, TP Nam Định, Tỉnh Nam Định/ *Van Mieu Ward, Nam Dinh City, Nam Dinh Province.*
- Quốc tịch/ *Nationality*: Việt Nam/ *Vietnam*
- Dân tộc/ *Ethnicity*: Kinh/ *Kinh*
- Quê quán/ *Place of origin*: Phường Văn Miếu, TP Nam Định, Tỉnh Nam Định/ *Van Mieu Ward, Nam Dinh City, Nam Dinh Province*
- Địa chỉ thường trú/ *Place of residence*: Số 51 Lê Lai, Phường 1, TP Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam/ *No. 51 Le Lai Street, Ward 1, Vung Tau City, Ba Ria - Vung Tau Province, Vietnam*
- Nơi ở hiện nay/ *Current residence*: Số 139/20/18 Phan Chu Trinh, Phường 2, TP Vũng Tàu/ *No. 139/20/18 Dang Dung Street, Ward 2, Vung Tau City*
- Số CCCD/ *Citizen Identify Card*: 036076016295. Nơi cấp/ *place of issue*: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, cấp ngày 28/06/2021/ *Department generanl of the police department for Administrative Management of Social Order, 06/28/2021*
- Trình độ văn hóa/ *Educational level*: 12/12.
- Trình độ chuyên môn/ *Professional qualifications*: Kỹ sư xây dựng - Thạc sỹ

KT XD công trình ngầm/ *Construction Engineer; Master of Underground Construction.*

- Trình độ lý luận chính trị/ *Level of political theory*: Cao cấp lý luận chính trị/ *Advanced level of political theory*
- Quá trình công tác/ *Work process*:

| <b>Thời gian</b><br><i>Time</i>                                     | <b>Đơn vị công tác</b><br><i>Workplace</i>                                                                                                                     | <b>Chức vụ</b><br><i>Position</i>                                                                                 |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Từ T11/2001 đến T3/2006.<br><i>From November 2001 to March 2006</i> | Xí nghiệp Xây dựng số 1 thuộc Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí.<br><i>Construction Enterprise No. 1 under PetroVietnam Design and Construction Company</i> | Cán bộ kỹ thuật đội<br><i>Technical Team Officer</i>                                                              |
| Từ T4/2006 đến T12/2007.<br><i>From April 2006 to December 2007</i> | Xí nghiệp Xây dựng số 1 thuộc Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí<br><i>Construction Enterprise No. 1 under PetroVietnam Construction Joint Stock Company</i>      | Cán bộ Kỹ thuật công trường<br><i>Site Technical Officer</i>                                                      |
| Từ T1/2008 đến T3/2009.<br><i>From January 2008 to March 2009</i>   | Công ty TNHH một thành viên Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí.<br><i>Petroleum Industrial and Civil Construction One Member Company Limited</i>         | Đội trưởng Đội công trình số 1<br><i>Team Leader of Construction Team No. 1</i>                                   |
| Từ T4/2009 đến T10/2009.<br><i>From April 2009 to October 2009</i>  | Công ty TNHH một thành viên Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí.<br><i>Petroleum Industrial and Civil Construction One Member Company Limited</i>         | Đảng viên, Phó Tổng Giám đốc<br><i>Party Member, Deputy General Director</i>                                      |
| Từ T11/2009 đến T5/2011.<br><i>From November 2009 to May 2011</i>   | Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí.<br><i>Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (PVC-IC)</i>                   | Ủy viên BCH Đảng bộ, Phó Tổng Giám đốc<br><i>Member of the Party Executive Committee, Deputy General Director</i> |
| Từ T6/2011 đến T4/2014<br><i>From June 2011 to April 2014</i>       | Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí.<br><i>Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (PVC-IC)</i>                   | Ủy viên BCH Đảng bộ, Phó Giám đốc<br><i>Member of the Party Executive Committee, Deputy Director</i>              |
| Từ T5/2014 đến T6/2018<br><i>From May 2014 to June 2018</i>         | Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí.<br><i>Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (PVC-IC)</i>                   | Bí thư Đảng bộ, Chủ tịch HĐQT<br><i>Party Secretary, Chairman of the Board of Directors (BOD)</i>                 |
| Từ T6/2018 đến T2/2021<br><i>From June 2018 to February 2021</i>    | Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí.<br><i>Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company</i>                            | Bí thư Đảng bộ, Ủy viên HĐQT<br><i>Party Secretary, Member of the Board</i>                                       |

| <b>Thời gian</b><br><i>Time</i>                                   | <b>Đơn vị công tác</b><br><i>Workplace</i>                                                                                                  | <b>Chức vụ</b><br><i>Position</i> |
|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
|                                                                   | (PVC-IC)                                                                                                                                    | of Directors (BOD)                |
| Từ T2/2021 đến T4/2022<br><i>From February 2021 to April 2022</i> | Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí<br><i>Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (PVC-IC)</i> | Chuyên viên<br><i>Specialist</i>  |
| Từ T4/2022 đến T2/2022<br><i>From April 2022 to February 2022</i> | Công ty TNHH Thiện Long<br><i>Thien Long Company Limited</i>                                                                                | Chuyên gia<br><i>Expert</i>       |
| Từ T12/2022 đến nay<br><i>From December 2022 to present</i>       | Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí<br><i>Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (PVC-IC)</i> | Giám đốc<br><i>Director</i>       |

- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác/ *Current positions held in other organizations*: Không/ *None*
- Hành vi vi phạm pháp luật/ *Acts of legal violations*: Không/ *None*
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty/ *Conflicts of interest with company benefits*: Không/ *None*
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của bản thân và những người liên quan/ *Ownership ratio of securities by oneself and related parties*:
  - Sở hữu cá nhân/ *Personal ownership*: 0 cổ phần/ *0 shares*
  - Sở hữu đại diện/ *Representative ownership*: 0 cổ phần/ *0 shares*
  - Những người có liên quan/ *Related parties' ownership*: 0 cổ phần/ *0 shares*
- Các khoản nợ khác đối với Công ty/ *Other debts to the Company*: Không/ *None*

2) Phó Giám đốc - **Nguyễn Văn Hoàn**

*Deputy Director - Mr. Nguyen Van Hoanh*

- Giới tính/ *Sex* : Nam/ *Man*
- Sinh ngày/ *Date of birth*: 10-09-1965/ *09/10/1965*
- Nơi sinh/ *Place of birth*: xã Yên Tân, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định/ *Yen Tan Commune, Y Yen District, Nam Dinh Province*
- Quốc tịch/ *Nationality*: Việt Nam/ *Vietnam*
- Dân tộc/ *Ethnicity*: Kinh/ *Kinh*
- Quê quán/ *Place of origin*: xã Yên Tân, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định/ *Yen Tan Commune, Y Yen District, Nam Dinh Province.*
- Địa chỉ thường trú/ *Place of residence*: Số 65 Lương Thế Vinh, Phường 9, TP.Vũng Tàu/ *No. 65 Luong The Vinh Street, Ward 9, Vung Tau City.*
- Nơi ở hiện nay/ *Current residence*: Số 56A Yên Bái, Phường 4, TP.Vũng Tàu/ *No. 56 Yen Bai Street, Ward 4, Vung Tau City*
- Số CCCD/ *Citizen Identify Card*: 36065011616. Nơi cấp/ *place of issue*: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 28/06/2021/ *Department generantl of the police department for Administrative Management of Social*

Order, 06/28/2021.

- Trình độ văn hóa/ *Educational level*: 10/10.
- Trình độ chuyên môn/ *Professional qualifications*: Cử nhân kinh tế - Chuyên ngành: Kế toán xây dựng cơ bản/ *Bachelor of Economics - Major in Basic Construction Accounting*
- Trình độ lý luận chính trị/ *Level of political theory*: Cao cấp lý luận chính trị/ *Advanced level of political theory*
- Quá trình công tác/ *Work process*:

| <b>Thời gian</b><br><i>Time</i>                                                 | <b>Đơn vị công tác</b><br><i>Workplace</i>                                                                                                                                                                                                                              | <b>Chức vụ</b><br><i>Position</i>                                                                                                                                        |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Từ 09/1993 đến<br>03/1999<br><i>From September<br/>1993 to March<br/>1999</i>   | Cục Thuế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu<br><i>Ba Ria - Vung Tau Provincial Tax<br/>Department</i>                                                                                                                                                                               | Kiểm soát viên thuế<br><i>Tax Controller</i>                                                                                                                             |
| Từ 04/1999 đến<br>07/2002<br><i>From April 1999<br/>to July 2002</i>            | Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí<br><i>PetroVietnam Design and<br/>Construction Company</i>                                                                                                                                                                         | Kế toán tổng hợp<br><i>Chief Accountant</i>                                                                                                                              |
| Từ 08/2002 đến<br>06/2005<br><i>From August<br/>2002 to June<br/>2005</i>       | Xí nghiệp Xây dựng số 1 – thuộc Công<br>ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí<br><i>Construction Enterprise No. 1 – under<br/>PetroVietnam Design and<br/>Construction Company</i>                                                                                            | Trưởng phòng Tài<br>chính kế toán<br><i>Head of Finance and<br/>Accounting<br/>Department</i>                                                                            |
| Từ 07/2005 đến<br>11/2005<br><i>From July 2005<br/>to November<br/>2005</i>     | Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí<br><i>PetroVietnam Design and<br/>Construction Company</i>                                                                                                                                                                         | Phó trưởng phòng Tài<br>chính kế toán<br><i>Deputy Head of<br/>Finance and<br/>Accounting<br/>Department</i>                                                             |
| Từ 12/2005 đến<br>11/2006<br><i>From December<br/>2005 to<br/>November 2006</i> | Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng –<br>Bộ Xây dựng<br><i>Investment and Construction<br/>Development Company – Ministry of<br/>Construction</i>                                                                                                                        | Phụ trách Ban Kiểm<br>soát<br><i>In Charge of the<br/>Supervisory Board</i>                                                                                              |
| Từ 12/2006 đến<br>03/2008<br><i>From December<br/>2006 to March<br/>2008</i>    | Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng –<br>Bộ Xây dựng<br><i>Investment and Construction<br/>Development Company – Ministry of<br/>Construction</i>                                                                                                                        | Trưởng Ban Kiểm soát<br><i>Head of the<br/>Supervisory Board</i>                                                                                                         |
| Từ 03/2008 đến<br>07/2012<br><i>From March<br/>2008 to July<br/>2012</i>        | -Tổng công ty cổ phần Đầu tư Phát<br>triển Xây dựng – Bộ Xây dựng.<br><i>DIC Corp (Development Investment<br/>Construction Corporation) – Ministry<br/>of Construction</i><br>-Công ty CP cấu kiện bê tông DIC Tín<br>Nghĩa.<br><i>DIC Tin Nghia Concrete Component</i> | Trưởng Ban Kiểm soát<br><b>Kiểm nhiệm :</b><br>Trưởng Ban Kiểm soát<br>Thành viên HĐQT<br>Thành viên HĐQT<br>Thành viên HĐQT<br><i>Head of the<br/>Supervisory Board</i> |

| <b>Thời gian</b><br><i>Time</i>                                         | <b>Đơn vị công tác</b><br><i>Workplace</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | <b>Chức vụ</b><br><i>Position</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                         | <i>Joint Stock Company</i><br>-Công ty CP DIC Long Hương.<br><i>DIC Long Huong Joint Stock Company</i><br>-Công ty CP DIC Minh Hưng.<br><i>DIC Minh Hung Joint Stock Company</i><br>-Công ty CP DIC Vật liệu<br><i>DIC Materials Joint Stock Company</i>                                                                                                                                                                                                                              | <i>Concurrent: Head of the Supervisory Board</i><br><i>Member of the Board of Directors (BOD)</i>                                                                                                                                                                                                                      |
| Từ 08/2012 đến 06/2013<br><i>From August 2012 to June 2013</i>          | -Tổng công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng – Bộ Xây dựng.<br><i>DIC Corp (Development Investment Construction Corporation) – Ministry of Construction</i><br>-Công ty CP DIC Phương Nam.<br><i>DIC Phuong Nam Joint Stock Company</i><br>-Công ty CP DIC Đồng Tiến.<br><i>DIC Dong Tien Joint Stock Company</i><br>-Công ty CP DIC Hội An.<br><i>DIC Hoi An Joint Stock Company</i><br>- Công ty CP Gạch men Anh Em DIC.<br><i>DIC Anh Em Ceramic Tiles Joint Stock Company</i> | Giám đốc Ban Đầu tư & Quản lý vốn.<br><b>Kiểm nhiệm :</b><br>Trưởng Ban Kiểm soát<br>Thành viên HĐQT<br>Thành viên HĐQT<br>Thành viên HĐQT<br><i>Director of the Investment and Capital Management Department</i><br><i>Concurrent: Head of the Supervisory Board</i><br><i>Member of the Board of Directors (BOD)</i> |
| Từ 07/2013 đến 03/2016<br><i>From July 2013 to March 2016</i>           | Công ty CP Du lịch & Thương mại DIC – thuộc Tổng công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng<br><i>DIC Tourism &amp; Trade Joint Stock Company – under DIC Corp</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Chủ tịch HĐQT<br><i>Chairman of the Board of Directors (BOD)</i>                                                                                                                                                                                                                                                       |
| Từ 04/2016 đến 05/2016<br><i>From April 2016 to May 2016</i>            | Nghỉ làm thủ tục chuyển công tác<br><i>Leave for transfer procedures</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| Từ 06/2016 đến 10/9/2018<br><i>From June 2016 to September 10, 2018</i> | Công ty CP Xây dựng Công nghiệp & Dân dụng Dầu khí – thuộc Tổng công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam<br><i>Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (PVC-IC) – under PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation</i>                                                                                                                                                                                                                                 | Thành viên HĐQT<br><i>Member of the Board of Directors (BOD)</i>                                                                                                                                                                                                                                                       |
| Từ 09/2018 đến 12/2021<br><i>From September 2018 to December 2021</i>   | Công ty CP Xây dựng Công nghiệp & Dân dụng Dầu khí<br><i>Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (PVC-IC)</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Thành viên HĐQT<br>kiêm Phó Giám đốc<br><i>Member of the Board of Directors (BOD), concurrently Deputy Director</i>                                                                                                                                                                                                    |
| Từ 12/2021 đến 13/02/2023                                               | Công ty CP Xây dựng Công nghiệp & Dân dụng Dầu khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Phó Giám đốc<br><i>Deputy Director</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                 |

| <b>Thời gian</b><br><i>Time</i>                                       | <b>Đơn vị công tác</b><br><i>Workplace</i>                                                                                                       | <b>Chức vụ</b><br><i>Position</i>                                                                                                                       |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <i>From December 2021 to February 13, 2023</i>                        | <i>Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (PVC-IC)</i>                                                                  |                                                                                                                                                         |
| <i>Từ 14/02/2023 nay</i><br><i>From February 14, 2023, to present</i> | <i>Công ty CP Xây dựng Công nghiệp &amp; Dân dụng Dầu khí</i><br><i>Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (PVC-IC)</i> | <i>Phó Giám đốc kiêm Trưởng phòng Tổ chức Hành chính</i><br><i>Deputy Director, concurrently Head of the Organization and Administration Department</i> |

- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác/ *Current positions held in other organizations*: Không/ *None*
- Hành vi vi phạm pháp luật/ *Acts of legal violations*: Không/ *None*
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty/ *Conflicts of interest with company benefits*: Không/ *None*
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của bản thân và những người liên quan/ *Ownership ratio of securities by oneself and related parties*:
  - Sở hữu cá nhân/ *Personal ownership*: 0 cổ phần/ *0 shares*
  - Sở hữu đại diện/ *Representative ownership*: 0 cổ phần/ *0 shares*
  - Những người có liên quan/ *Related parties' ownership*: 0 cổ phần/ *0 shares*
- Các khoản nợ khác đối với Công ty/ *Other debts to the Company*: Không/ *None*

3) Phó Giám đốc – **Phạm Mạnh Cường**

*Deputy Director - Mr. Pham Manh Cuong*

- Giới tính/ *Sex*: Nam/ *Man*
- Sinh ngày/ *Date of birth*: 11-07-1970/ *07-11-1970*
- Nơi sinh/ *Place of birth*: Lạng Sơn/ *Lang Son Province*
- Quốc tịch/ *Nationality*: Việt Nam/ *Vietnam*
- Dân tộc/ *Ethnicity*: Kinh/ *Kinh*
- Quê quán/ *Place of origin*: Bắc Giang/ *Bac Giang Province*
- Địa chỉ thường trú/ *Place of residence*: Số 24D7 Phan Kế Bính, Phường 9, TP.Vũng Tàu/ *No. 24D7 Phan Ke Binh Street, Ward 9, Vung Tau City*
- Số CCCD/ *Citizen Identify Card*: 020070004549. Nơi cấp/ *place of issue*: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày: 13/01/2022/ *Department general of the police department for Administrative Management of Social Order, 01/13/2022*
- Trình độ văn hóa/ *Educational level*: 12/12
- Trình độ chuyên môn/ *Professional qualifications*: Kỹ sư Công nghệ chế tạo máy - ngành CK chế tạo/ *Mechanical Technology Engineer - Specializing in Manufacturing*
- Trình độ lý luận chính trị/ *Level of political theory*: Cao cấp lý luận chính trị/ *Advanced level of political theory*

– Quá trình công tác/ *Work process:*

| <b>Thời gian</b><br><i>Time</i>                                                 | <b>Đơn vị công tác</b><br><i>Workplace</i>                                                                                                                                                                                                    | <b>Chức vụ</b><br><i>Position</i>                        |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| Từ 7/1998 đến<br>12/2003<br><i>From July 1998<br/>to December<br/>2003</i>      | Xí nghiệp Xây dựng số 3- Công ty<br>Thiết kế và Xây dựng Dầu khí<br><i>Construction Enterprise No. 3 -<br/>PetroVietnam Design and<br/>Construction Company</i>                                                                               | Kỹ sư<br><i>Engineer</i>                                 |
| Từ 01/2004 đến<br>3/2006<br><i>From January<br/>2004 to March<br/>2006</i>      | Xí nghiệp Xây dựng số 3- Công ty<br>Cổ phần Xây lắp Dầu khí<br><i>Construction Enterprise No. 3 -<br/>PetroVietnam Design and<br/>Construction Company</i>                                                                                    | Phó Trưởng phòng<br><i>Deputy Head of<br/>Department</i> |
| Từ 4/2006 đến<br>7/2007<br><i>From April 2006<br/>to July 2007</i>              | Xí nghiệp Xây dựng số 3- Công ty<br>Cổ phần Xây lắp Dầu khí<br><i>Construction Enterprise No. 3 -<br/>PetroVietnam Design and<br/>Construction Company</i>                                                                                    | Phó Trưởng phòng<br><i>Deputy Head of<br/>Department</i> |
| Từ 8/2007 đến<br>11/2007<br><i>From August<br/>2007 to<br/>November 2007</i>    | Xí nghiệp Xây dựng số 3- Công ty<br>Cổ phần Xây lắp Dầu khí<br><i>Construction Enterprise No. 3 -<br/>PetroVietnam Design and<br/>Construction Company</i>                                                                                    | Trưởng phòng<br><i>Head of Department</i>                |
| Từ 12/2007 đến<br>11/2009<br><i>From December<br/>2007 to<br/>November 2009</i> | Phòng Vật tư thiết bị - Công ty<br>TNHH 1TV Xây dựng Công nghiệp<br>và Dân dụng Dầu khí<br><i>Materials and Equipment<br/>Department - Petroleum Industrial<br/>and Civil Construction One Member<br/>Company Limited</i>                     | Trưởng phòng<br><i>Head of Department</i>                |
| Từ 12/2009 đến<br>02/2010<br><i>From December<br/>2009 to February<br/>2010</i> | Phòng Vật tư thiết bị - Công ty CP<br>Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng<br>Dầu khí<br><i>Materials and Equipment<br/>Department - Petroleum Industrial<br/>and Civil Construction Joint Stock<br/>Company (PVC-IC)</i>                         | Trưởng phòng<br><i>Head of Department</i>                |
| Từ 3/2010 đến<br>3/2010<br><i>From March<br/>2010 to March<br/>2010</i>         | Công trường Nhà máy điện Nhơn<br>Trạch 2 - Công ty CP Xây dựng<br>Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí<br><i>Nhon Trach 2 Power Plant<br/>Construction Site - Petroleum<br/>Industrial and Civil Construction<br/>Joint Stock Company (PVC-IC)</i> | Giám đốc Dự án<br><i>Project Director</i>                |
| Từ 4/2010 đến<br>26/4/2017<br><i>From April 2010<br/>to April 26, 2017</i>      | Công ty Cổ phần Xây dựng Công<br>nghiệp và Dân dụng Dầu khí<br><i>Petroleum Industrial and Civil<br/>Construction Joint Stock Company<br/>(PVC-IC)</i>                                                                                        | Phó Giám đốc<br><i>Deputy Director</i>                   |

| <b>Thời gian</b><br><i>Time</i>                                            | <b>Đơn vị công tác</b><br><i>Workplace</i>                                                                                                  | <b>Chức vụ</b><br><i>Position</i>                                                                                   |
|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Từ 27/4/2017 đến 20/7/2018<br><i>From April 27, 2017, to July 20, 2018</i> | Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí<br><i>Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (PVC-IC)</i> | Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc<br><i>Member of the Board of Directors (BOD) and concurrently Deputy Director</i> |
| Từ 21/7/2018 đến nay<br><i>From July 21, 2018, to present</i>              | Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí<br><i>Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (PVC-IC)</i> | Phó Giám đốc<br><i>Deputy Director</i>                                                                              |

- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác/ *Current positions held in other organizations*: Không/ *None*
- Hành vi vi phạm pháp luật/ *Acts of legal violations*: Không/ *None*
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty/ *Conflicts of interest with company benefits*: Không/ *None*
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của bản thân và những người liên quan/ *Ownership ratio of securities by oneself and related parties*:
  - Sở hữu cá nhân/ *Personal ownership*: 0 cổ phần/ *0 shares*
  - Sở hữu đại diện/ *Representative ownership*: 0 cổ phần/ *0 shares*
  - Những người có liên quan/ *Related parties' ownership*: 0 cổ phần/ *0 shares*
- Các khoản nợ khác đối với Công ty/ *Other debts to the Company*: Không/ *None*

#### **2.1.4 Thông tin về Kế toán trưởng (KTT)/ *Information about the Chief Accountant:***

**Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Tài chính Kế toán – Lê Ngọc Hoàng/ *Chief Accountant and Head of Finance and Accounting Department – Mr. Le Ngoc Hoang.***

- Giới tính/ *Sex*: Nam/ *Man*
- Sinh ngày/ *Date of birth*: 14-05-1967/ *05-14-1967*
- Nơi sinh/ *Place of birth*: xã Thạch Mỹ, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh/ *Thach My Commune, Thach Ha District, Ha Tinh Province*
- Quốc tịch/ *Nationality*: Việt Nam/ *Vietnam*
- Dân tộc/ *Ethnicity*: Kinh/ *Kinh*
- Quê quán/ *Place of origin*: xã Thạch Mỹ, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh/ *Thach My Commune, Thach Ha District, Ha Tinh Province.*
- Địa chỉ thường trú/ *Place of residence*: Số 11 Đồng Đa, Phường Thắng Nhất, TP.Vũng Tàu/ *No. 11 Dong Da Street, Thang Nhat Ward, Vung Tau City.*
- Số CCCD/ *Citizen Identify Card*: 042067003121. Nơi cấp/ *place of issue*: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 23/05/2023/ *Department generanl of the police department for Administrative Management of Social Order; 05/23/2023.*
- Trình độ văn hóa/ *Educational level*: 10/10
- Trình độ chuyên môn/ *Professional qualifications*: Cử nhân Quản lý công nghiệp/ *Bachelor of Industrial Management.*

- Trình độ lý luận chính trị/ *Level of political theory*: Sơ cấp/ *Basic level of political theory*
- Quá trình công tác/ *Work process*:

| <b>Thời gian</b><br><i>Time</i>                                      | <b>Đơn vị công tác</b><br><i>Workplace</i>                                                                                                                                                                    | <b>Chức vụ</b><br><i>Position</i>                                                      |
|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| Từ 02/1985 đến 06/1987<br><i>From February 1985 to June 1987</i>     | Trung đoàn 414 - Quân khu 4<br><i>Regiment 414 - Military Zone 4</i>                                                                                                                                          | Bộ đội<br><i>Soldier</i>                                                               |
| Từ 8/1988 đến 7/1991<br><i>From August 1988 to July 1991</i>         | Trường Trung cấp Thống kê II<br><i>Secondary Statistics School II</i>                                                                                                                                         | Sinh viên<br><i>Student</i>                                                            |
| Từ 12/1991 đến 12/1994<br><i>From December 1991 to December 1994</i> | Xí nghiệp Thi Công Cơ Giới – XN Liên hợp Xây lắp Dầu khí<br><i>Mechanical Construction Enterprise – PetroVietnam Construction and Installation Enterprise</i>                                                 | Kế toán Vật tư, kế toán Ngân hàng<br><i>Material Accountant, Banking Accountant</i>    |
| Từ 01/1995 đến 10/2006<br><i>From January 1995 to October 2006</i>   | Xí nghiệp Thi Công Cơ Giới – Công ty Thiết kế & Xây dựng Dầu khí<br><i>Mechanical Construction Enterprise – PetroVietnam Design and Construction Company</i>                                                  | Kế toán Tổng hợp, kế toán công nợ<br><i>General Accountant, Debt Accountant</i>        |
| Từ 11/2006 đến 7/2007<br><i>From November 2006 to July 2007</i>      | Xí nghiệp Xây lắp và Thi Công Cơ Giới – Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí<br><i>Installation and Mechanical Construction Enterprise – PetroVietnam Construction Joint Stock Company</i>                         | Phó phòng Tài chính kế toán<br><i>Deputy Head of Finance and Accounting Department</i> |
| Từ 8/2007 đến 12/2007<br><i>From August 2007 to December 2007</i>    | Xí nghiệp Xây lắp và Thi Công Cơ Giới - Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí<br><i>Installation and Mechanical Construction Enterprise – PetroVietnam Construction Joint Stock Company</i>                         | Trưởng phòng Tài chính kế toán<br><i>Head of Finance and Accounting Department</i>     |
| Từ 01/2008 đến 4/2008<br><i>From January 2008 to April 2008</i>      | Xí nghiệp Thi Công Cơ giới - Công ty TNHH 1 TV Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng dầu khí<br><i>Mechanical Construction Enterprise – Petroleum Industrial and Civil Construction One Member Company Limited</i> | Trưởng phòng Tài chính kế toán<br><i>Head of Finance and Accounting Department</i>     |
| Từ 5/2008 đến 11/2009<br><i>From May 2008 to November 2009</i>       | Công ty TNHH 1 TV Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng dầu khí<br><i>Petroleum Industrial and Civil Construction One Member Company Limited</i>                                                                   | Phó phòng Tài chính kế toán<br><i>Deputy Head of Finance and Accounting Department</i> |
| Từ 12/2009 đến                                                       | Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp                                                                                                                                                                          | Phó phòng Tài chính                                                                    |

| <b>Thời gian</b><br><i>Time</i>                                                     | <b>Đơn vị công tác</b><br><i>Workplace</i>                                                                                                  | <b>Chức vụ</b><br><i>Position</i>                                                                                                 |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 19/02/2013<br><i>From December 2009 to February 19, 2013</i>                        | và Dân dụng Dầu khí<br><i>Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (PVC-IC)</i>                                      | kế toán<br><i>Deputy Head of Finance and Accounting Department</i>                                                                |
| Ngày 20/02/2013 đến 04/09/2018<br><i>On February 20, 2013, to September 4, 2018</i> | Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí<br><i>Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (PVC-IC)</i> | Kế toán trưởng kiêm trưởng phòng Tài chính - Kế toán<br><i>Chief Accountant cum Head of Finance and Accounting Department</i>     |
| Ngày 05/09/2018 đến 13/02/2023<br><i>On September 5, 2018, to February 13, 2023</i> | Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí<br><i>Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (PVC-IC)</i> | Kế toán trưởng kiêm trưởng phòng Tài chính - Tổng hợp<br><i>Chief Accountant cum Head of Finance and General Department</i>       |
| Từ 14/02/2023 đến nay<br><i>From February 14, 2023, to present</i>                  | Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí<br><i>Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (PVC-IC)</i> | Kế toán trưởng kiêm trưởng phòng Phòng Tài chính Kế toán<br><i>Chief Accountant cum Head of Finance and Accounting Department</i> |

- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác/ *Current positions held in other organizations*: Không/ *None*
- Hành vi vi phạm pháp luật/ *Acts of legal violations*: Không/ *None*
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty/ *Conflicts of interest with company benefits*: Không/ *None*
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của bản thân và những người liên quan/ *Ownership ratio of securities by oneself and related parties*:
  - Sở hữu cá nhân/ *Personal ownership*: 100 cổ phần/ *100 shares*
  - Sở hữu đại diện/ *Representative ownership*: 0 cổ phần/ *0 shares*
  - Những người có liên quan/ *Related parties' ownership*: 0 cổ phần/ *0 shares*
- Các khoản nợ khác đối với Công ty/ *Other debts to the Company*: Không/ *None*

## 2.2 Những thay đổi trong ban điều hành/ *changes in the Board of Management*:

2.2.1 Thông tin Hội đồng quản trị/ *Information about the Board of Directors (BOD)*: Không có thay đổi trong năm 2024/ *No changes in 2024*.

2.2.2 Thông tin Ban giám đốc/ *Information about the Board of Management*: Không có thay đổi trong năm 2024/ *No changes in 2024*.

2.3 Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động/ *Number of employees. Summary of policies and changes in policies for employees*.

- Tính đến thời điểm 31/12/2024, tổng số lao động của Công ty là 20 người/ *As of*

December 31, 2023, the total number of employees in the Company is 20.

- Cơ cấu lao động của công ty/ *The company's workforce structure:*

| Stt<br>No. | Nội dung<br>Content                                                                                                  | Số lượng<br>Quantity                 | Ghi chú<br>Note |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------|
| <b>I</b>   | <b>Phân theo giới tính (đvt: người)</b><br><i>Classified by gender (unit: people)</i>                                |                                      |                 |
| 1          | Nam/ <i>Male</i>                                                                                                     | 14                                   |                 |
| 2          | Nữ/ <i>Female</i>                                                                                                    | 6                                    |                 |
|            | <b>Tổng/ Total</b>                                                                                                   | <b>20</b>                            |                 |
| <b>II</b>  | <b>Phân theo trình độ chuyên môn (đvt: người)</b><br><i>Classified by professional qualifications (unit: people)</i> |                                      |                 |
| 1          | Thạc sĩ/ <i>Master's Degree</i>                                                                                      | 03                                   |                 |
| 2          | Đại học/ <i>Bachelor's Degree</i>                                                                                    | 15                                   |                 |
| 3          | Cao đẳng/ <i>College</i>                                                                                             | -                                    |                 |
| 4          | Trung cấp/ <i>Intermediate Level</i>                                                                                 | -                                    |                 |
| 5          | Cán sự và nhân viên khác/<br><i>Assistants and Other Staff</i>                                                       | -                                    |                 |
| 6          | Dạy nghề và lao động phổ thông/<br><i>Vocational and General Labor</i>                                               | 02                                   |                 |
|            | <b>Tổng/ Total</b>                                                                                                   | <b>20</b>                            |                 |
| <b>III</b> | <b>Lương bình quân/người (cả năm 2024)/ Average salary per person (for the year 2024)</b>                            | <b>8.330.000 đồng/ 8,330,000 VND</b> |                 |

- Chính sách đào tạo: Trong nền kinh tế thị trường có sự cạnh tranh khốc liệt như hiện nay thì nguồn nhân lực có chất lượng cao là một nhân tố then chốt dẫn đến thành công của các công ty. Nhận thức được điều này, Công ty luôn coi trọng công tác đào tạo nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động nâng cao trình độ tay nghề, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và tay nghề để đạt hiệu quả cao trong công việc.

*Training Policy: In today's fiercely competitive market economy, a high-quality workforce is a key factor for the success of companies. Recognizing this, the Company prioritizes training efforts to facilitate employees in enhancing their skills, professional qualifications, and expertise to achieve high efficiency in their work*

- Chính sách lương: Công ty xây dựng Quy chế trả lương, trả thưởng và hệ thống thang bảng lương theo đúng quy định mới nhất được Chính phủ ban hành và Thông tư hướng dẫn của Bộ Lao động Thương binh Xã hội, và đã được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt ban hành. Việc trả lương của Công ty đảm bảo tuân thủ đúng quy định của Nhà nước, gắn liền với năng suất, chất lượng đồng thời khuyến khích Người lao động phát huy tính chủ động, sáng tạo hoàn thành công việc được giao.

*Salary Policy: The Company has developed a salary and bonus payment regulation, along with a salary scale and table system, in accordance with the latest government regulations and the guidance of the Ministry of Labor, Invalids, and Social Affairs. These policies have been approved and issued by the Company's Board of Directors. The Company's salary payments strictly comply with state regulations, are linked to productivity and quality, and encourage employees to be proactive and creative in*

*completing their assigned tasks.*

- Các chính sách đãi ngộ khác/ *Other Welfare Policies.*

✓ Người lao động làm việc tại PVC-IC được hưởng đầy đủ các chính sách về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe, trợ cấp thôi việc theo đúng luật định.

*Employees working at PVC-IC enjoy full social insurance, health insurance, unemployment insurance, sick leave benefits, maternity leave, health recovery benefits, and severance allowances in compliance with the law.*

✓ Xây dựng văn hóa doanh nghiệp trong toàn thể đội ngũ CBCNV.

*The Company promotes corporate culture across all staff members*

✓ Tạo môi trường làm việc an toàn, thân thiện, hiện đại, khuyến khích và tạo điều kiện cho CBCNV học tập, nâng cao trình độ để gắn bó làm việc lâu dài tại PVC-IC.

*It provides a safe, friendly, and modern working environment that encourages and supports employees in learning and improving their skills for long-term commitment to PVC-IC.*

✓ Có kế hoạch phát động phong trào thi đua tại Công ty hàng quý, năm.

*The Company plans to launch quarterly and annual emulation campaigns to promote productivity and morale*

**3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/ investment activities, project implementation:**

a) Các khoản đầu tư lớn/ *Major investments:*

Theo chủ trương chung, việc thoái vốn các dự án bất động sản đã được triển khai, mặc dù đã có những chuyển biến tích cực, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại thì công tác đầu tư, thoái vốn các Dự án Bất động sản cũng đang gặp những khó khăn vướng mắc nhất định. Cụ thể đó là:

*According to the general policy, the divestment of real estate projects has been implemented. Despite some positive progress, the investment and divestment of real estate projects are currently facing certain difficulties and obstacles. Specifically:*

✓ Dự án 242 Nguyễn Hữu Cánh, đã hoàn thành bàn giao cho khách mua và hoàn thành dự án. Trong năm 2025 sẽ hoàn thành quyết toán vốn đầu tư và quyết toán dự án hoàn thành.

*Project at 242 Nguyen Huu Canh Street: The project has been completed and handed over to buyers. It is also considered finished. By 2025, the finalization of investment capital and the project's completion settlement will be concluded.*

✓ Dự án chung cư Huỳnh Tấn Phát với giá trị đầu tư còn lại là 12,9 tỷ đồng đã có kế hoạch thoái vốn, Công ty đã kiến nghị được rút phần vốn góp này tuy nhiên các chủ thể của Hợp doanh chưa triển khai các thủ tục thoái vốn;

*Huynh Tan Phat Apartment Project: With a remaining investment value of VND 12.9 billion, a divestment plan has been established. However, the company's proposal to withdraw this investment has not progressed as the partners in the joint venture have yet to initiate divestment procedures.*

✓ Dự án Khu phức hợp Thương mại – Dịch vụ - Văn phòng và Căn hộ tại số 33A đường 30 tháng 4, phường 9 thành phố Vũng Tàu với Tổng mức đầu tư là 798.955.000.000 đồng. Đến 31/12/2021 đã hoàn thành đưa dự án vào sử dụng, bàn giao toàn bộ 486 căn hộ cho khách hàng, chuyển nhượng toàn bộ 05 sàn thương mại. Đối với diện tích bãi đậu xe tại tầng hầm dự án thuộc sở hữu Công ty, nếu đủ điều kiện Công ty sẽ

thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng để thu hồi vốn đầu tư bổ sung dòng tiền phục vụ SXKD. Trong năm 2025 sẽ hoàn thành quyết toán vốn đầu tư và quyết toán dự án hoàn thành.

*Commercial-Office-Residential Complex Project at 33A, 30/4 Street, Ward 9, Vung Tau City: With a total investment of VND 798,955,000,000, the project was completed and put into use as of December 31, 2021. The entire 486 apartments have been handed over to customers, and all 5 commercial floors have been transferred. Regarding the parking area in the basement, which is owned by the company, the company will transfer usage rights to recover investment capital and supplement working capital for business operations, provided conditions are met. By 2025, the finalization of investment capital and the project's completion settlement will also be finalized.*

b) Các công ty con, công ty liên kết/ *Subsidiaries, associated companies*: Không có/ *None*

#### **4. Tình hình tài chính/ *Financial situation.***

a) Tình hình tài chính/ *Financial situation*

Đơn vị tính: đồng/ *Unit: VND*

| <b>Chỉ tiêu</b><br><i>Financial Indicators</i>                                 | <b>Năm 2023</b><br><i>Year 2023</i> | <b>Năm 2024</b><br><i>Year 2024</i> | <b>% tăng giảm</b><br><i>Increase/Decrease</i> |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------|
| 1. Tổng giá trị tài sản<br><i>Total Assets</i>                                 | 329.789.860.002                     | 315.324.638.768                     | -4,38%                                         |
| 2. Doanh thu thuần<br><i>Net Revenue</i>                                       | 30.385.543.195                      | 4.608.022.401                       | -84,83%                                        |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh<br><i>Profit from Business Operations</i> | (12.944.233.730)                    | (5.186.005.037)                     | 59,94%                                         |
| 4. Lợi nhuận khác<br><i>Other Profit</i>                                       | (6.397.185.120)                     | 6.905.759.512                       | 207,94%                                        |
| 5. Lợi nhuận trước thuế<br><i>Profit Before Tax</i>                            | (19.341.418.850)                    | 1.719.754.475                       | 108,89%                                        |
| 6. Lợi nhuận sau thuế<br><i>Profit After Tax</i>                               | (19.341.418.850)                    | 369.754.475                         | 101,91%                                        |
| 7. Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức<br><i>Dividend Payout Ratio</i>                  | -                                   |                                     |                                                |

Các chỉ tiêu khác/ *Other figures*: Không/ *None*

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/ *Major financial indicators*:

| <b>Chỉ tiêu</b><br><i>Financial Indicators</i>                                                                                             | <b>Năm 2023</b><br><i>Year 2023</i> | <b>Năm 2024</b><br><i>Year 2024</i> | <b>Ghi chú</b><br><i>Note</i> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ <i>Indicators of Solvency</i>                                                                          |                                     |                                     |                               |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn/<br><i>Current Ratio:</i><br>Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn<br><i>Short-term Assets / Short-term Liabilities</i> | 1,73                                | 1,73                                |                               |
| + Hệ số thanh toán nhanh/ <i>Quick</i>                                                                                                     | 0,82                                | 0,77                                |                               |

| <b>Chỉ tiêu</b><br><i>Financial Indicators</i>                                                                                                                 | <b>Năm 2023</b><br><i>Year 2023</i> | <b>Năm 2024</b><br><i>Year 2024</i> | <b>Ghi chú</b><br><i>Note</i> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|
| Ratio:<br>(Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/<br>Nợ ngắn hạn<br>(Short-term Assets - Inventory)/<br>Short-term Liabilities                                      |                                     |                                     |                               |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/<br><i>Indicators of Capital Structure</i>                                                                                           |                                     |                                     |                               |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản/ <i>Debt to Total Assets Ratio</i><br>(Nợ ngắn hạn + Nợ dài hạn)/<br>Tổng tài sản<br>(Short-term Debt + Long-term Debt) / Total Assets | 0,59                                | 0,57                                |                               |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu/<br><i>Debt to Equity Ratio</i><br>(Tổng nợ / Vốn chủ sở hữu)<br>(Total Debt / Equity)                                               | 1,42                                | 1,31                                |                               |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/<br><i>Indicators of Operational Efficiency</i>                                                                              |                                     |                                     |                               |
| + Vòng quay hàng tồn kho/<br><i>Inventory Turnover Ratio:</i><br>Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân<br><i>Cost of Goods Sold / Average Inventory</i>      | 0,19                                | 0,02                                |                               |
| + Vòng quay tổng tài sản/ <i>Total Asset Turnover Ratio:</i><br>Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân<br><i>Net Revenue / Average Total Assets</i>            | 0,09                                | 0,01                                |                               |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/<br><i>Indicators of Profitability</i>                                                                                        |                                     |                                     |                               |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần/ <i>Net Profit Margin</i><br>(Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu) x 100%<br>(Net Profit After Tax / Net Revenue) x 100% | (0,64)                              | 0,08                                |                               |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu<br><i>Net Profit After Tax / Equity</i>                                                                              | (0,06)                              | 0,003                               |                               |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản                                                                                                                        | (0,06)                              | 0,001                               |                               |

| <b>Chỉ tiêu</b><br><i>Financial Indicators</i>                                                   | <b>Năm 2023</b><br><i>Year 2023</i> | <b>Năm 2024</b><br><i>Year 2024</i> | <b>Ghi chú</b><br><i>Note</i> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|
| <i>Net Profit After Tax / Total Assets</i>                                                       |                                     |                                     |                               |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần<br><i>Operating Profit/Net Revenue</i> | (0,64)                              | (1,13)                              |                               |

**5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Shareholders structure, change in the owner's equity.**

a) Cổ phần/ Shares:

- Tổng số cổ phần PXI đang lưu hành là: 30.000.000 cổ phần.

*The total number of outstanding PXI shares is: 30,000,000 shares.*

- Số cổ phần phổ thông là: 30.000.000 cổ phần.

*The number of common shares is: 30,000,000 shares.*

b) Cơ cấu cổ đông/ Shareholders structure: Cơ cấu cổ đông theo danh sách chốt ngày 27/03/2024/ Shareholder structure as per the finalized list on March 27, 2024

| Thống kê 2024/ Shareholder structure as per the finalized list on March 27, 2024 |                                                                                                                           |                                             |                              |                                                  |                                         |                       |
|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|
| Stt No.                                                                          | Danh mục<br>Category                                                                                                      | Số lượng<br>Cổ phiếu<br>Number of<br>Shares | Tỷ lệ %<br>Percentage<br>(%) | Số lượng cổ<br>đồng<br>Number of<br>Shareholders | Cơ cấu cổ đông<br>Shareholder Structure |                       |
|                                                                                  |                                                                                                                           |                                             |                              |                                                  | Tổ chức<br>Organization                 | Cá nhân<br>Individual |
| Tổng số lượng cổ<br>phiếu/ Total<br>Number of Shares                             |                                                                                                                           | 30.000.000<br>30,000,000                    | 100,00%<br>100.00%           | 2.606<br>2,606                                   | 14<br>14                                | 2.592<br>2,592        |
| 1                                                                                | Cổ đông lớn<br>(Sở hữu từ<br>5% cổ phiếu<br>trở lên)/<br>Major<br>Shareholders<br>(Owning 5%<br>or more of<br>the shares) | 15.300.000<br>15,300,000                    | 51,00%<br>51.00%             | 1<br>1                                           | 1<br>1                                  | 0<br>0                |
| 2                                                                                | Cổ đông<br>khác (Sở hữu<br>dưới 5% cổ<br>phiếu)/ Other<br>Shareholders<br>(Owning less<br>than 5% of<br>the shares)       | 14.700.000<br>14,700,000                    | 49,00%<br>49.00%             | 2.605<br>2,605                                   | 13<br>13                                | 2.592<br>2,592        |
|                                                                                  | - Trong<br>nước/<br>Domestic:                                                                                             | 14.641.240<br>14,641,240                    | 48,60%<br>48.60%             | 2.595<br>2,595                                   | 7<br>7                                  | 2.588<br>2,588        |
|                                                                                  | - Nước<br>ngoài/<br>Foreign:                                                                                              | 58.760<br>58,760                            | 0,40%<br>0.40%               | 10<br>10                                         | 6<br>6                                  | 4<br>4                |
| 3                                                                                | Cổ phiếu<br>quỹ/                                                                                                          | 0<br>0                                      | 0,00%<br>0.00%               | 0<br>0                                           | 0<br>0                                  | 0<br>0                |

| Stt<br>No. | Danh mục<br>Category | Số lượng<br>Cổ phiếu<br>Number of<br>Shares | Tỷ lệ %<br>Percentage<br>(%) | Số lượng cổ<br>đồng<br>Number of<br>Shareholders | Cơ cấu cổ đông<br>Shareholder Structure |                       |
|------------|----------------------|---------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|
|            |                      |                                             |                              |                                                  | Tổ chức<br>Organization                 | Cá nhân<br>Individual |
|            | Treasury<br>Shares   |                                             |                              |                                                  |                                         |                       |

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Change in the owner's equity*: Không có/ *None*

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ/ *Transaction of treasury stocks*: Không có/ *None*

e) Các chứng khoán khác/ *Other securities*: Không có/ *None*

## 6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ *Environment-Social-Governance (ESG) Report of the Company*

### 6.1. Tác động lên môi trường/ *Impact on the environment*:

Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp/ *Total direct and indirect GHG emission*: Không tính toán, tuy nhiên được đánh giá ở mức thấp nhất/ *Not calculated, but evaluated at the lowest level.*

Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính/ *Measures and initiatives to reduce GHG emission*: Hạn chế tối đa và tiết kiệm trong sử dụng năng lượng phục vụ sản xuất kinh doanh/ *Minimize and economize energy usage in production and business activities.*

### 6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/ *Management of raw materials*:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm/ *The total amount of raw materials used for the manufacture and packaging of the products as well as services of the organization during the year*: Thấp hơn 1.000 tấn/ *Less than 1,000 tons.*

b) Báo cáo tỷ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức/ *The percentage of materials recycled to produce products and services of the organization*: Do loại hình ngành nghề kinh doanh nên vật liệu Công ty sử dụng không thể tái chế/ *Due to the nature of the business, the materials used by the company are non-recyclable.*

### 6.3. Tiêu thụ năng lượng/ *Energy consumption*:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp/ *Energy consumption - directly and indirectly*: Trong năm 2024, Công ty đã sử dụng điện sản xuất của các Công ty điện lực của các tỉnh/thành phố với chi phí là: 463.135.802 đồng/ *In 2024, the Company incurred electricity expenses for production provided by provincial/city power companies totaling VND 463,135,802.*

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả/ *Energy savings through initiatives of efficiently using energy*: Không/ *None*

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này/

*The report on energy saving initiatives (providing products and services to save energy or use renewable energy); report on the results of these initiatives: Không có/ None.*

*6.4. Tiêu thụ nước/ Water consumption:*

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng/ *Water supply and amount of water used*: Trong năm 2024, Công ty đã sử dụng nước sản xuất của các Công ty cấp nước của các tỉnh/thành phố với chi phí là: 28.017.907 đồng/ *In 2024, the Company incurred water expenses for production provided by provincial/city water supply companies totaling VND 28,017,907.*

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng/ *Percentage and total volume of water recycled and reused*: Không có/ *None.*

*6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/ Compliance with the law on environmental protection:*

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ *Number of times the company is fined for failing to comply with laws and regulations on environment*: Không/ *None.*

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ *the total amount to be fined for failing to comply with laws and regulations on the environment*: Không/ *None.*

Công ty chưa bị xử phạt vi phạm lần nào vì PVC-IC là đơn vị chuyên ngành xây lắp, tất cả vật liệu sử dụng chủ yếu có sẵn trên thị trường đã qua tái chế và thành phẩm. Do đó không ảnh hưởng đến các quy định về môi trường.

*The company has not been penalized for any violations because PVC-IC is a specialized construction unit. Most of the materials used are readily available on the market, having been recycled and processed. Therefore, it does not violate environmental regulations.*

*6.6. Chính sách liên quan đến người lao động/ Policies related to employees*

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động/ *Number of employees, average wages of workers*: Số lượng người lao động: Số lượng lao động của Công ty tính đến 31/12/2024: 20 người, trong đó: Bộ phận gián tiếp các phòng ban: 16 người, Các đội, CB kỹ thuật, CN: 04 người. Mức lương bình quân năm 2024 là 8,33 triệu đồng/người/tháng (bình quân người lao động)/ *Workforce Details: Total Number of Employees as of 31/12/2024: 20 employees. Indirect Staff (Departments): 16 employees. Teams, Technical Staff, and Workers: 4 employees. Average Monthly Salary in 2024: 8.33 million VND per person.*

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/ *Labor policies to ensure health, safety and welfare of workers.:*

Công ty luôn thực hiện tốt các chính sách chăm lo cho đời sống của người lao động: Cấp phát thẻ bảo hiểm y tế đầy đủ, trợ cấp đối với những người có hoàn cảnh khó khăn. Công ty thực hiện khám sức khỏe định kỳ hàng năm đối với tất cả người lao động. Chi trả

trợ cấp thôi việc chưa đầy đủ cho lao động nghỉ chế độ.

*The company consistently implements policies to care for employees' well-being: providing full health insurance cards, offering support to those in difficult circumstances, and conducting annual health check-ups for all employees. However, severance allowances for employees retiring under specific conditions have not been fully paid.*

c) Hoạt động đào tạo người lao động/ *Employee training*

– Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên/ *The average number of training hours per year, according to the staff and classified staff: Không/ None.*

– Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp/ *The skills development and continuous learning program to support workers employment and career development: Không/ None.*

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/ *Report on responsibility for local community: Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng/ The community investments and other community development activities, including financial assistance to community service: Không có/ None.*

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/ *Report on green capital market activities under the guidance of the SSC: Không có/ None..*

**III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ *Reports and assessments of the Board of Management***

**1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/ *Assessment of operating results***

- Năm 2024, hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị vẫn rất khó khăn, đặc biệt về tài chính khi mà các khoản nợ thuế, phạt thuế trước đây vẫn không thể giải quyết dứt điểm và kéo dài dẫn đến vẫn phải thực hiện các Quyết định phong tỏa hóa đơn, tài khoản ngân hàng, tài sản từ cơ quan thuế, cơ quan quản lý nhà nước theo quy định. Bên cạnh đó, các dự án/ hợp đồng đang thực hiện dở dang vẫn chưa được giải quyết dứt điểm/ *In 2024, the company continued to face significant challenges in its production and business activities, particularly in financial management. Previous tax debts and penalties remain unresolved, resulting in prolonged issues such as the enforcement of decisions to freeze invoices, bank accounts, and assets by tax authorities and other regulatory agencies as required by law. Additionally, ongoing projects and contracts have yet to be fully resolved*

- Về sản lượng xây lắp thực hiện năm 2024: Giá trị sản lượng chỉ thực hiện tại Dự án xây lắp rất hạn chế, các công trình, dự án mới chưa có để thực hiện. Trong kế hoạch xây dựng giá trị SXKD năm 2024 gồm các Công trình dự án sau/ *Regarding Construction Output in 2024: The production value achieved in construction projects was very limited, as there were no new projects or contracts to implement. The planned production and business value for 2024 includes the following projects:*

| Stt<br>No. | Tên công trình/Dự án<br><i>Project/Construction Names</i>                                                                                                                          | Giá trị ước<br>thực hiện<br>(Tỷ đồng)<br><i>Estimated<br/>Value<br/>(Billion<br/>VND)</i> | Tình trạng đến nay<br><i>Current Status</i>                    |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| 1          | 05 kho cảng tại khu CN Trảng Bàng - tỉnh Tây Ninh do tập đoàn Thành Thành Công làm chủ đầu tư<br><i>Five Warehouses and Ports in Trang Bang Industrial Zone, Tay Ninh Province</i> | 7,56<br>7.65                                                                              | Chủ đầu tư dừng dự án<br><i>Project halted by the investor</i> |
| 2          | Cụm Công nghiệp và khu dân cư Phú Mỹ -Tiền Giang 75 Ha<br><i>Phu My Industrial Cluster and Residential Area – Tien Giang (75 Ha)</i>                                               | 20,00<br>20.00                                                                            | Chủ đầu tư dừng dự án<br><i>Project halted by the investor</i> |
| 3          | Công trình Nhà máy BBZ - Công ty TNHH KOVA NanoPro - Nhơn Trạch Đồng Nai<br><i>BBZ Factory – KOVA NanoPro Co., Ltd. – Nhon Trach, Dong Nai</i>                                     | 10,00<br>10.00                                                                            | Chủ đầu tư dừng dự án<br><i>Project halted by the investor</i> |

Vì vậy, trong năm 2024 các công trình này đã không triển khai thực hiện được do Chủ đầu tư tạm dừng dự án/ *Therefore, in 2024, these projects could not be implemented as the investors temporarily halted them.*

#### 1.1 Giá trị sản lượng/ Production Value:

Trong năm 2024 đơn vị chưa trúng thầu thêm công trình/ dự án mới, Giá trị sản lượng chỉ tập trung tại cho thuê mặt bằng tại 35K đường 30/4, thiết bị thi công, công cụ dụng cụ và một phần của hợp đồng cung cấp dịch vụ thi công gói kê bê tông cốt thép phục vụ việc lưu trữ các cấu kiện của dự án CHW2204. Giá trị sản lượng năm 2024 ước đạt 13,89% KH năm 2024.

*In 2024, the company did not win any new project contracts. The production value primarily came from renting out premises at 35K 30/4 Street, construction equipment, tools, and part of a service contract for precast concrete pads used for storing components of project CHW2204. The production value in 2024 is estimated to reach 13.89% of the annual plan.*

Trong đó: Sản lượng từ xây lắp là 1,45 tỷ đồng, chiếm 7,74% tổng sản lượng năm. Còn lại là từ nguồn kinh doanh khác của đơn vị.

*Construction-related production value: 1.45 billion VND, accounting for 7.74% of the total annual production value. The remaining value came from other business activities of the company.*

#### 1.2 Doanh thu/ Revenue:

Tổng doanh thu năm 2024 từ hoạt động xây lắp và máy móc, thiết bị ước đạt 36,75% kế hoạch năm. Phần doanh thu này được tập trung chủ yếu từ cho thuê mặt bằng tại 35K đường 30/4, thiết bị thi công, công cụ dụng cụ và một phần của hợp đồng cung cấp dịch vụ thi công gói kê bê tông cốt thép phục vụ việc lưu trữ các cấu kiện của dự án CHW2204.

*The total revenue from construction and equipment-related activities in 2024 is*

*estimated to reach 36.75% of the annual plan. This revenue mainly came from renting premises at 35K 30/4 Street, construction equipment, tools, and part of a service contract for precast concrete pads used for storing components of project CHW2204.*

Trong đó: Doanh thu từ xây lắp đạt 13,6 tỷ đồng, chiếm 10,67% trên tổng doanh thu năm. Còn lại là từ nguồn kinh doanh khác của đơn vị và khoản hoàn nhập chi phí dự phòng cho công tác bảo hành công trình sử dụng không hết và thu từ thanh lý thiết bị.

*Revenue from construction: 13.6 billion VND, accounting for 10.67% of total annual revenue. The remainder came from other business activities and the reversal of unused provision costs for project warranties, along with proceeds from equipment liquidation.*

### **1.3 Lợi nhuận trước thuế/ Pre-Tax Profit:**

Trong năm 2024 lãi 1,72 tỷ đồng do Công ty đã hoàn thành thanh lý một số thiết bị, làm việc với đối tác để giảm lãi vay, giảm công nợ, hoàn nhập chi phí dự phòng nên bù đắp được chi phí thường xuyên dẫn đến hiệu quả sản xuất không âm và có lãi.

*In 2024, the company achieved a profit of 1,72 billion VND by completing the liquidation of some equipment, negotiating with partners to reduce loan interest and outstanding debts, and reversing unused provision costs. These measures helped offset regular expenses, resulting in a positive production performance and profitability for the year.*

## **2. Tình hình tài chính/ Financial Situation**

a) Tình hình tài sản/ Assets: Năm 2024 so với năm 2023 tổng tài sản giảm 14.465.121.234 đồng, tương ứng giảm 0,04%; Nợ phải thu quá hạn không thu được nên ảnh hưởng đến tình hình thanh toán nợ phải trả/ *In 2024, total assets decreased by VND 14,465,121,234, equivalent to a reduction of 0.04% compared to 2023. Overdue receivables that could not be collected impacted the Company's ability to meet its payment obligations.*

### **b) Tình hình nợ phải trả/ Debt Payable**

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ/ *Current debts, major changes of debts:* Đến ngày 31/12/2024 nợ phải trả là 178.859.878.922 đồng. Trong đó/ *As of December 31, 2024, total liabilities amounted to VND 178,859,878,922, specifically detailed as follows:*

+ Nợ ngắn hạn/ *Short-term liabilities:* 173.992.964.878 đồng/ VND 173,992,964,878.

+ Nợ dài hạn/ *Long-term liabilities:* 4.866.914.044 đồng/ VND 4,866,914,044.

- Phân tích nợ phải trả quá hạn, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay/ *Analysis of bad debts, impacts of the exchange rate changes on operating results of the Company and impacts of lending rate changes:* Không/ *None.*

## **3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/ Improvements in organizational structure, policies, and management.**

Sau khi tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 để kiện toàn nhân sự trong Công ty. Tiếp theo năm 2024 Ban lãnh đạo công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp nhằm kiện toàn, thu gọn bộ máy nhân sự phòng ban trong Công ty. Tổ chức đánh giá lại đội ngũ cán bộ quản lý, tiếp tục hoàn thiện bộ máy tổ chức từ bộ phận quản lý đến các bộ phận trực tiếp theo hướng gọn nhẹ, phù hợp với cơ chế SXKD của Công ty. Bố trí cán bộ chuyên môn phù hợp với ngành nghề đào tạo, năng lực sở trường. Ban giám đốc đã trình

Hội đồng quản trị phương án thay đổi và phương án Tái cấu trúc định biên các phòng nghiệp vụ liên quan.

*After organizing the Annual General Meeting of Shareholders in 2023 to consolidate the company's personnel structure, the company's leadership will continue implementing measures in 2024 to streamline and optimize the organizational framework of its departments. This includes reassessing the management team and further refining the organizational structure from management levels to direct operational units, ensuring it is lean and aligned with the company's production and business mechanisms. Specialized personnel will be assigned roles corresponding to their field of training and expertise. The Board of Directors has submitted proposals to the Board of Management for changes and restructuring plans concerning the staffing of relevant operational departments.*

HĐQT cũng đã chỉ đạo Ban giám đốc kiểm tra rà soát lại các quy chế nội bộ để điều chỉnh/bổ sung cho phù hợp với tình hình SXKD hiện tại, đồng thời tập trung tái cơ cấu các khoản nợ, lập kế hoạch thu hồi công nợ để thu hồi vốn phục vụ SXKD cho năm tài chính tiếp theo.

*The Board of Directors has also instructed the Executive Board to review and revise internal regulations to align with the current production and business situation. At the same time, efforts are focused on restructuring debts and creating a plan for debt recovery to reclaim capital for production and business activities in the upcoming financial year.*

#### **4. Kế hoạch phát triển trong tương lai/ Development plans in future.**

Ban giám đốc tiếp tục khẳng định vai trò lãnh đạo cùng với sự nỗ lực cố gắng và năng lực đội ngũ cán bộ lãnh đạo của các phòng ban chuyên môn, sự cố gắng của toàn thể CBCNV Công ty tiếp tục củng cố và khẳng định lại vị thế của Công ty trên thị trường, kiểm soát và điều hành tốt các hoạt động SXKD, cụ thể:

*The Executive Board continues to emphasize its leadership role, along with the efforts and capabilities of the leadership team across specialized departments and the dedication of all company employees. These efforts aim to strengthen and reaffirm the company's position in the market while effectively controlling and managing production and business activities. Specifically:*

##### **4.1. Công tác tổ chức quản lý/ Organizational Management**

- Xây dựng và hoạch định chiến lược Công ty cho đến năm 2030/ *Develop and plan the company's strategy through 2030.;*

- Thực hiện tốt công tác kế hoạch thường kỳ và năm 2025/ *Successfully implement periodic and 2025 annual planning tasks.;*

- Thúc đẩy đầu tư nghiên cứu ứng dụng tiến bộ, công nghệ, máy móc thiết bị tiên tiến, hiện đại trong sản xuất/ *Promote investment in research and the application of advanced technologies, machinery, and modern equipment in production .*

- Đào tạo, tuyển dụng bổ sung nâng cao năng lực quản trị, điều hành/ *Train and recruit additional personnel to enhance management and operational capacity.*

- Phát huy giá trị cốt lõi Công ty: Sáng tạo – Tốc độ - Tin cậy tạo động lực phát triển và thu được nhiều thành công trong mọi hoạt động SXKD/ *Uphold the company's core values: Creativity – Speed – Reliability, as drivers for development and success in all production and business activities.*

- Năm 2025, nhân sự bộ máy lãnh đạo, quản lý trong Công ty tiếp tục được bổ sung,

sắp xếp và kiện toàn , đáp ứng cơ bản các yêu cầu nhiệm vụ SXKD/ *In 2025, continue supplementing, reorganizing, and consolidating the company's leadership and management structure to meet production and business requirements.*

- Tiếp tục thực hiện việc sắp xếp lại mô hình tổ chức, mở rộng ngành nghề kinh doanh/ *Persist in restructuring the organizational model and expanding business sectors.*

- Công tác tuyển dụng, đào tạo được chú trọng nhằm hướng tới chất lượng nguồn nhân lực/ *Emphasize recruitment and training to ensure a high-quality workforce.*

- Đề bạt, bổ nhiệm, miễn nhiệm một số chức danh quản lý tại các phòng/ban/ *Propose, appoint, and dismiss certain management positions in departments/offices;*

- Tiếp tục sửa đổi, ban hành các quy chế, quy định quản lý nội bộ Công ty nhằm bổ sung hoàn thiện cho quy trình quản lý hệ thống/ *Continue revising and issuing internal management regulations to enhance and complete system management processes.*

#### *4.2. Đảm bảo việc làm, thu nhập và các chính sách đối với người lao động/ Ensuring Employment, Income, and Policies for Employees*

- Song song với việc phát triển SXKD, Công ty luôn tập trung chú trọng đáp ứng điều kiện, môi trường làm việc tốt nhất cho người lao động trong Công ty/ *Alongside the development of production and business activities, the company consistently prioritizes providing the best possible working conditions and environment for its employees.*

- Thu nhập của người lao động ổn định trong giai đoạn này đồng thời sẽ phấn đấu tiếp tục tăng trong tương lai. Các khoản thu nhập và bảo hiểm được chi trả kịp thời cho người lao động theo cam kết của Hợp đồng lao động/ *Employee incomes remain stable during this period, with efforts to achieve further increases in the future. Salaries and insurance benefits are paid promptly as per the commitments outlined in employment contracts.*

- Các chế độ chính sách được cập nhật/điều chỉnh kịp thời/ *Policies and benefits are updated and adjusted in a timely manner to meet current requirements and ensure employee satisfaction.*

#### *4.3. Công tác kế hoạch, thị trường/ Planning and Market Development*

- Công tác xây dựng kế hoạch, triển khai kế hoạch SXKD sát thực và đạt kết quả cao. Hệ thống báo cáo, phân tích chính xác kịp thời, giúp việc điều hành, triển khai kế hoạch hàng kỳ đạt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra/ *Develop and implement production and business plans that are practical and effective, achieving high results. Ensure accurate and timely reporting and analysis to support operational management and the achievement of periodic plan targets..*

- Công tác kế hoạch được thực hiện chuyên nghiệp hơn, luôn có sự cập nhật, điều chỉnh thường xuyên, bám sát hoạt động SXKD; Công tác báo cáo chính xác, phản ánh đúng về hoạt động SXKD của Công ty/ *Professionalize the planning process with regular updates and adjustments, closely aligned with production and business activities. Reports are accurate and reflect the company's true operational performance.*

- Chú trọng công tác kiểm soát, quản lý hợp đồng kinh tế với chủ đầu tư, với khách hàng, hồ sơ thanh quyết toán với chủ đầu tư/ *Prioritize the control and management of economic contracts with investors and customers, as well as the preparation and settlement of payment documents with investors.*

- Xây dựng/điều chỉnh quy trình thanh quyết toán nội bộ đối với nhà thầu phụ

kịp thời phù hợp với việc hạch toán và xây dựng kế hoạch tài chính hàng kỳ; Công tác thanh quyết toán nội bộ, thanh quyết toán cho các nhà thầu phụ được thực hiện kịp thời, phản ánh chính xác chi phí thực tế, phát sinh trong kỳ phục vụ hạch toán kế toán/ *Develop and adjust internal payment and settlement processes for subcontractors to align with accounting practices and periodic financial planning. Internal payment and settlement activities, as well as those for subcontractors, are conducted promptly, reflecting actual incurred costs accurately for accounting purposes.*

- Tiếp tục định hướng tập trung các công trình/dự án phù hợp với ngành nghề kinh doanh của Công ty. Mở rộng thị trường trong toàn khu vực và phạm vi cả nước/ *Continue to focus on projects that align with the company's business areas. Expand the market within the region and across the country to enhance the company's presence and opportunities.*

**5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến của kiểm toán/** *Management's explanation regarding the basis for the auditor's disclaimer of opinion:*

Tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2024 ngày 26/03/2024, Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ gồm/ *In the audited financial statements for 2024 dated March 26, 2024, the basis for the qualified opinion includes:*

- Công ty chưa thực hiện đánh giá khả năng thu hồi đối với khoản phải thu dài hạn Hợp tác Dự án chung cư Long Sơn Riverside số tiền là 12,89 tỷ VND (Thuyết minh 7) đã hoàn thành từ năm 2019/ *The Company has not assessed the recoverability of the long-term receivable relating to the Long Son Riverside Apartment Cooperation Project, amounting to VND 12.89 billion (Note 7), completed in 2019.*

- Trong số dư Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty bao gồm giá trị dở dang của dự án Khu phức hợp Thương mại - Dịch vụ - Văn phòng và Căn hộ tại số 33A, Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với giá trị là 32,99 tỷ VND (Thuyết minh số 09). Dự án này đã hoàn thành và đưa vào sử dụng từ năm 2019 nhưng đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa được phê duyệt quyết toán dự án/ *The Work-in-progress balance includes the Commercial – Service – Office Complex and Apartment Project located at 33A, 30/4 Street, Ward 9, Vung Tau City, Ba Ria – Vung Tau Province, with an amount of VND 32.99 billion (Note 09). This project was completed and put into use in 2019, but the final settlement of the project has not yet been approved.*

- Công ty đã thanh lý hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 35D Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu với Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC - PT) theo Biên bản thanh lý hợp đồng số 21/2016/HĐDV-BQLDA.ĐT ngày 08/03/2023. Lô đất này đã bị thu hồi theo Quyết định số 3339/QĐ - UBND ngày 28/10/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tuy nhiên, Công ty chưa bàn giao lại lô đất cho địa phương và vẫn ghi nhận vào Báo cáo tài chính đối với tài sản trên khu đất (nhà cửa, vật kiến trúc) theo giá trị ghi sổ tại ngày chuyển giao tài sản sang cho PVC - PT (ngày 30/12/2016) với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế cùng là 1,79 tỷ VND/ *The Company has liquidated the contract to transfer land-use rights at 35D, 30/4 Street, Ward 9, Vung Tau City, Ba Ria - Vung Tau Province, with PetroVietnam Pipeline and Tank Construction Joint Stock Company (PVC-PT) under Contract Liquidation Minutes No. 21/2016/HĐDV-BQLDA.ĐT dated March 8, 2023. This land was recovered by Decision No. 3339/QĐ - UBND dated October 28, 2022, issued by the People's Committee of Ba Ria - Vung Tau Province. However, the Company has not yet handed over the land to the local authorities and still recognizes the properties on this*

land (buildings and structures) in the financial statements based on their book values at the date of asset transfer to PVC-PT (December 30, 2016), with both original cost and accumulated depreciation amounting to VND 1.79 billion.

- Đồng thời, trong năm 2023 Công ty cũng đã ghi nhận khoản tiền phạt, bồi thường 1,57 tỷ VND vào chỉ tiêu Thu nhập khác (Thuyết minh số 24) và ghi nhận vào chỉ tiêu Chi phí khác số tiền 7,82 tỷ VND (là số tiền mà Công ty đã ghi nhận thu nhập khác về thanh lý tài sản khi ký hợp đồng chuyển nhượng năm 2016) (Thuyết minh số 25)/ *Additionally, in 2023, the Company recognized penalties and compensation of VND 1.57 billion as "Other income" (Note 24) and recorded "Other expenses" of VND 7.82 billion (the amount previously recorded as income from asset liquidation upon signing the transfer contract in 2016) (Note 25).*

Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các tài liệu liên quan đến số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 của các khoản nợ phải thu với giá trị lần lượt là 4,26 tỷ VND và 4,21 tỷ VND; các khoản nợ phải trả với giá trị lần lượt là 29,28 tỷ VND và 21,27 tỷ VND. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán để có thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên tới Báo cáo tài chính kèm theo/ *We were unable to obtain sufficient documentation regarding receivables balances as of December 31, 2023, and December 31, 2024, amounting to VND 4.26 billion and VND 4.21 billion, respectively; payables balances amounting to VND 29.28 billion and VND 21.27 billion, respectively. We could not obtain sufficient audit evidence to assess the impact of the above-mentioned issues on the accompanying financial statements.*

**Giải trình của Ban Giám đốc/** *Management's explanation:* Xem nội dung giải trình tại văn bản số 94/CNDD-TCKT ngày 26/03/2025 đính kèm/ *See details in the attached document No. 94/CNDD-TCKT dated March 26, 2025.*

## **6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty/** *Assessment Report related to environmental and social responsibilities of the Company*

a) Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải)/ *Assessment concerning the environmental indicators (water consumption, energy, emissions, etc.)*

Việc đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ về bảo vệ môi trường của Công ty được dựa theo 04 tiêu chí sau đây/ *The evaluation of the company's performance in achieving environmental protection goals is based on the following four criteria:*

- Bảo vệ chất lượng môi trường sống: Thực hiện kiểm soát nguồn ô nhiễm; quản lý chất thải nguy hại và chất thải rắn thông thường; khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường; cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường, Công ty đạt mức trung bình khá.

*Protecting the Quality of the Living Environment: Measures include controlling pollution sources, managing hazardous and general solid waste, mitigating pollution, improving environmental quality, and providing clean water and sanitation. The company achieves an average-to-good rating in this area.*

- Bảo vệ sức sống hệ sinh thái: Thực hiện bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; bảo vệ và phát triển rừng, Công ty đạt mức trung bình.

*Protecting Ecosystem Vitality: Efforts focus on nature conservation, biodiversity protection, and forest preservation and development. The company achieves an average rating in this area.*

- Bảo vệ hệ thống khí hậu: Thực hiện sử dụng năng lượng tái tạo, hạn chế tối đa sử dụng nhiên liệu, năng lượng trong sản xuất, Công ty đạt mức trung bình.

*Protecting the Climate System: Initiatives include utilizing renewable energy and minimizing the use of fuels and energy in production activities. The company achieves an average rating in this area.*

- Năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường: Đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ bảo vệ môi trường; đầu tư cho bảo vệ môi trường; bố trí bộ phận, nhân lực quản lý về bảo vệ môi trường; thường xuyên làm việc với cơ quan quản lý địa phương về môi trường để phối hợp thực hiện các yêu cầu.

*State Management Capacity for Environmental Protection: Investments in environmental protection infrastructure, allocation of resources and personnel for environmental management, and regular collaboration with local environmental authorities are emphasized. The company has actively invested in these areas to meet environmental requirements.*

b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động/ *Assessment concerning the labor issues:*

- Công ty luôn thực hiện tốt các chính sách chăm lo cho đời sống của người lao động: Cấp phát thẻ bảo hiểm y tế đầy đủ, trợ cấp đối với những người có hoàn cảnh khó khăn.

*The company consistently implements effective policies to ensure employee welfare, including providing full health insurance coverage and offering financial support to those in difficult circumstances.*

- Bên cạnh việc tuân thủ các tiêu chuẩn, quy phạm về an toàn lao động, vệ sinh lao động, Công ty đã xây dựng quy chế về bảo hộ lao động, hướng dẫn và áp dụng thống nhất quy chế này trong toàn bộ đơn vị.

*In addition to complying with labor safety and occupational hygiene standards, the company has established regulations on labor protection. These regulations are thoroughly communicated and uniformly applied across all units within the organization.*

c) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương/ *Assessment concerning the corporate responsibility for the local community:* Ban Giám đốc Công ty luôn làm đúng trách nhiệm của doanh nghiệp trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh đối với cộng đồng địa phương/ *The Company's Executive Board consistently fulfills its corporate responsibilities toward the local community during its production and business activities.*

#### **IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty/ *Assessments of the Board of Directors on the Company's operation***

**1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội/ *Assessments of the Board of Directors on the Company's operation, including the assessment related to environmental and social responsibilities:***

Năm 2024 tiếp tục là một năm khó khăn cho kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng làm ảnh hưởng rất lớn đến ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty.

*The year 2024 continues to pose significant challenges for the global economy in general and Vietnam in particular, greatly impacting the company's production and business activities.*

Đối với Công ty, trong năm 2024 các chỉ số chính về sản lượng và doanh thu trong hoạt động sản xuất kinh doanh đều không đạt, thực hiện với tỷ lệ rất thấp so với kế hoạch đề ra.

*For the company, all key indicators of production and business performance in 2024 are expected to fall significantly short of the planned targets.*

Từ 2 chỉ tiêu SXKD chính nói trên đã phản ánh rõ những khó khăn trong năm 2024 của Công ty, tuy nhiên bằng nỗ lực của Ban Lãnh đạo cùng toàn thể Nhân viên Công ty trong khi vừa phải đối mặt với những khó khăn vĩ mô, vừa phải tìm các giải pháp tận dụng các thuận lợi và thế mạnh của mình trong tình hình thị trường với mức độ cạnh tranh ngày càng quyết liệt. Một số nhóm hoạt động đã được thực hiện có thể kể đến bao gồm/ *Based on the two key production and business indicators mentioned above, the challenges faced by the company in 2024 are evident. However, through the efforts of the leadership team and all employees, the company managed to navigate macroeconomic difficulties while leveraging its strengths and opportunities in an increasingly competitive market. Several key initiatives were implemented, including:*

- *Đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ, hoàn thành công tác thanh quyết toán các hợp đồng với chủ đầu tư, đối tác để phục vụ công tác hạch toán tài chính một cách chính xác nhất/ Strengthening debt recovery efforts, completing the final settlement of contracts with investors and partners to ensure the most accurate financial accounting.*

- *Tập trung hoàn thành công tác đầu tư tại để quyết toán vốn đầu tư và đánh giá hiệu quả đầu tư/ Focusing on completing investment activities to finalize investment capital and assess investment efficiency.*

- *Cơ cấu lại các khoản nợ khách hàng, đàm phán với khách hàng để giảm nợ/ Restructuring customer debts and negotiating with clients to reduce outstanding amounts.*

- *Cơ cấu lại các phòng ban chức năng nghiệp vụ trong Công ty để phù hợp với mô hình, cơ cấu hoạt động và kế hoạch SXKD năm 2024/ Restructuring functional departments to align with the company's operational model and the 2024 production and business plan.*

- *Trả lương, thưởng, chế độ và đóng Bảo hiểm đầy đủ cho người lao động trong Công ty/ Ensuring full and timely payment of salaries, bonuses, benefits, and insurance contributions for employees.*

- *Khai thác tối đa tài sản trong Công ty bằng việc cho khách hàng thuê nhằm tạo nguồn thu/ Maximizing the use of company assets by leasing them to clients to generate additional revenue.*

- *Tiếp tục theo đuổi chiến lược hoạt động an toàn, phòng ngừa rủi ro từ xa/ Continuing to pursue a safe operational strategy with proactive risk prevention measures.*

Về thực hiện trách nhiệm môi trường và xã hội/ *On Environmental and Social Responsibilities:* Cơ bản Ban giám đốc đã thực hiện tốt trách nhiệm của Doanh nghiệp đối với môi trường và xã hội. Cụ thể, trong năm 2024 Công ty không bị xử phạt vi phạm lần nào vì PVC-IC là đơn vị chuyên ngành xây lắp, tất cả vật liệu sử dụng chủ yếu có sẵn trên thị trường đã qua tái chế và thành phẩm. Do đó không ảnh hưởng đến các quy định về môi trường. Đối với trách nhiệm xã hội Công ty đã kê khai đầy đủ các khoản thuế/phí phải nộp cho Cơ quan quản lý nhà nước, đóng góp đầy đủ các khoản hỗ trợ an sinh xã hội, đặc biệt là các chế độ chính sách đối với người lao động. Mặt hạn chế năm 2024 là Công ty chưa nộp đủ số tiền thuế/phí do hiện đang khó khăn về tài chính/ *The Executive Board has*

*largely fulfilled the company's environmental and social responsibilities. Specifically: In 2024, the company was not penalized for any violations. As a specialized construction entity, PVC-IC primarily utilizes recycled and finished materials readily available on the market, ensuring compliance with environmental regulations. Regarding social responsibility, the company fully declared all taxes and fees payable to government authorities and contributed adequately to social welfare programs, particularly ensuring policies and benefits for employees.*

**2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/**  
*Assessment of Board of Directors on Board of Management's performance.*

Để duy trì ổn định bộ máy quản lý điều hành Công ty đối với năm 2024, Ban giám đốc đã thực hiện được một số nội dung cơ bản nhằm dần ổn định doanh nghiệp vượt qua giai đoạn khó khăn của năm trước, mặc dù kết quả kinh doanh không đạt mục tiêu kế hoạch, không thể không kể đến sự đóng góp của Ban Giám đốc, các thành viên trong Ban Lãnh đạo và toàn thể Cán bộ, Nhân viên của Công ty. HĐQT đánh giá cao hoạt động điều hành của Ban Giám đốc năm vừa qua.

*To maintain the stability of the company's management and operations in 2024, the Executive Board implemented several fundamental measures to gradually stabilize the business and overcome the challenges of the previous year. Although the business results did not meet planned targets, the contributions of the Executive Board, the leadership team, and all employees cannot be overlooked. The Board of Directors highly appreciates the management efforts of the Executive Board over the past year..*

Trong điều hành sản xuất, Ban Giám đốc cũng thường xuyên báo cáo, trao đổi với HĐQT về các vấn đề phát sinh, thực hiện tốt các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và Nghị quyết/Quyết định của HĐQT. Có những ý kiến đề xuất để thực hiện nhiệm vụ SXKD thực tế, khoa học sát với tình hình của Công ty.

*In production operations, the Executive Board regularly reported and discussed arising issues with the Board of Directors, ensuring alignment with resolutions from the General Meeting of Shareholders and the decisions of the Board of Directors. They have also provided practical and scientific recommendations tailored to the company's situation to effectively fulfill production and business tasks.*

**3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/ Plans and orientations of the Board of Directors.**

Kết quả kinh doanh năm 2024 như đã trình bày ở phần trên là một thách thức lớn cho Công ty khi xây dựng kế hoạch kinh doanh cho năm 2025. Tuy nhiên, kết quả này cũng cho thấy với sự nỗ lực của tập thể và việc tận dụng các thế mạnh của Công ty, tận dụng các cơ hội từ thị trường, Công ty có thể đạt được các thành tựu cao hơn nữa trong năm 2025 và các năm tiếp theo. HĐQT Công ty đặt mục tiêu tăng trưởng trong năm 2025 và xác định một số định hướng cho hoạt động của Công ty như sau:

*The business results of 2024, as outlined above, present a significant challenge for the company in formulating its business plan for 2025. However, these results also demonstrate that, with collective effort, leveraging the company's strengths, and seizing market opportunities, the company can achieve greater success in 2025 and the years ahead. The Board of Directors has set a growth target for 2025 and identified several strategic directions for the company's operations as follows:*

- Đẩy mạnh số hóa và chuyển đổi số để đổi mới mô hình kinh doanh, tạo ra những cơ hội, doanh thu và giá trị mới cao hơn, hiệu quả hơn;

*Promote Digitization and Digital Transformation: Innovate the business model to create new, higher-value opportunities, revenue streams, and greater efficiency*

- Tăng cường công tác tiếp thị công trình/dự án phù hợp với ngành nghề SXKD để ký hợp đồng thực hiện; Mở rộng ngành nghề kinh doanh để tăng doanh thu và lợi nhuận;

*Enhance Project/Construction Marketing: Focus on marketing projects and works aligned with the company's core production and business activities to secure contracts. Expand business areas to increase revenue and profit.*

- Quản lý an toàn, hiệu quả nguồn vốn của Cổ đông và nguồn vốn vay khác nếu có; Đổi mới cách quản lý, giám sát nhằm gia tăng cạnh tranh, tạo tối đa lợi nhuận cho Công ty.

*Manage Capital Safely and Efficiently: Ensure prudent management of shareholder capital and any borrowed funds. Innovate management and supervision methods to enhance competitiveness and maximize profits for the company.*

- Sẵn sàng hệ thống, quy trình, con người, nguồn vốn để có thể nhanh chóng triển khai các sản phẩm mới, các dự án/công trình mới trong năm 2025.

*Prepare for Rapid Deployment: Ensure the readiness of systems, processes, personnel, and financial resources to quickly launch new products and execute new projects/constructions in 2025.*

- Tiếp tục duy trì hoạt động của Công ty một cách an toàn, hạn chế rủi ro, minh bạch thông tin với các Bên liên quan.

*Maintain Safe and Transparent Operations: Continue operating the company safely while minimizing risks and ensuring transparency with all stakeholders.*

## **V. Quản trị công ty/ Corporate governance**

### **1. Hội đồng quản trị/ Board of Directors**

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/ *Members and structure of the Board of Directors:*

| <b>Stt<br/>No.</b> | <b>Thành viên HĐQT<br/>Board of Directors<br/>Members</b> | <b>Chức vụ<br/>Position</b>                                                                            | <b>Tỷ lệ sở hữu<br/>cổ phần có<br/>quyền biểu<br/>quyết/<br/>Voting<br/>Rights<br/>Shareholding<br/>Ratio</b> | <b>Chức danh nắm giữ tại các<br/>công ty khác<br/>Titles Held in Other<br/>Companies</b>            |
|--------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1                  | Ông Ngô Bùi Ngọc<br><i>Mr. Ngo Bui Ngoc</i>               | - Thành viên<br>HĐQT/<br><i>BOD</i><br>Member<br>- Chủ tịch<br>HĐQT/<br><i>Chairman of<br/>the BOD</i> | 8.000.000 cổ<br>phần<br>(26,67%)<br>8,000,000<br>Shares<br>(26.67%)                                           | TGD Công ty cổ phần Tập<br>đoàn T.N<br><i>General Director of T.N<br/>Group Joint Stock Company</i> |
| 2                  | Bà Lê Thị Thu<br>Huyền<br><i>Ms. Le Thi Thu</i>           | Thành viên<br>HĐQT<br>không                                                                            | 7.300.000 cổ<br>phần<br>(24,33%)                                                                              | Chuyên viên Ban Kinh tế<br>Thương mại TCT PetroCons<br><i>Specialist in the Economic and</i>        |

| Stt<br>No. | Thành viên HĐQT<br><i>Board of Directors<br/>Members</i> | Chức vụ<br><i>Position</i>                                              | Tỷ lệ sở hữu<br>cổ phần có<br>quyền biểu<br>quyết/<br><i>Voting<br/>Rights<br/>Shareholding<br/>Ratio</i> | Chức danh nắm giữ tại các<br>công ty khác<br><i>Titles Held in Other<br/>Companies</i>                                                                                                                                      |
|------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            | Huyen                                                    | chuyên<br>trách/ <i>Non-<br/>Executive<br/>BOD<br/>Member</i>           | 7,300,000<br>Shares<br>(24.33%)                                                                           | <i>Commercial Department of<br/>PetroCons Corporation</i>                                                                                                                                                                   |
| 3          | Ông Trần Sỹ Huân<br><i>Mr. Tran Sy Huan</i>              | Thành viên<br>HĐQT độc<br>lập/<br><i>Independent<br/>BOD<br/>Member</i> | 0%<br>0%                                                                                                  | Trưởng phòng quản lý giao<br>diện Công ty POSCO E&C –<br>gói thầu A2 tổ hợp hóa dầu<br>miền nam<br><i>Head of Interface<br/>Management Department at<br/>POSCO E&amp;C – A2 Bid,<br/>Southern Petrochemical<br/>Complex</i> |

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/ *The committees of the Board of Directors:*  
Không có/ *None*

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị/ *Activities of the Board of Directors*

- Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc/ *Oversight Activities of the Board of Directors Over the Executive Board.*

+ Hội đồng quản trị theo dõi và giám sát Ban giám đốc để triển khai các Nghị quyết, Quyết định, Văn bản chỉ đạo đã đề ra;

*The Board of Directors monitors and supervises the Executive Board to ensure the effective implementation of Resolutions, Decisions, and Directives issued.*

+ Hội đồng quản trị tham dự và có ý kiến trong các cuộc họp mở rộng có Ban giám đốc tham gia;

*The Board of Directors participates in extended meetings involving the Executive Board, providing input and guidance on relevant matters.*

+ Hội đồng quản trị theo dõi và nắm bắt quá trình điều hành sản xuất kinh doanh thông qua các văn bản báo cáo của Ban giám đốc gửi Hội đồng quản trị;

*The Board tracks and evaluates production and business operations through reports submitted by the Executive Board.*

+ Hội đồng quản trị phối hợp cùng với Ban kiểm soát tổ chức hoạt động kiểm tra, giám sát với hoạt động sản xuất kinh doanh và công tác quản lý của Công ty.

*The Board of Directors collaborates with the Supervisory Board to conduct inspections and oversight of the company's business operations and management*

practices.

- Các cuộc họp của Hội đồng quản trị trong năm 2024/ *Meetings of the Board of Directors in 2024:*

| <b>Stt<br/>No.</b> | <b>Nội dung cuộc họp<br/>Meeting Agenda</b>                                                                                                                                                                               | <b>Thời gian<br/>tổ chức<br/>Date Held</b> | <b>Kết quả<br/>Outcome</b>   | <b>Ghi chú<br/>Notes</b> |
|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 1                  | Họp triển khai kế hoạch SXKD năm 2024.<br><i>Meeting on Implementation of the 2024 Production and Business Plan</i>                                                                                                       | 06/03/2024<br>03/06/2024                   | Thông qua<br><i>Approved</i> |                          |
| 2                  | Điều chỉnh, bổ sung nội dung tài liệu tại Đại hội cổ đông năm 2024 Công ty PVC-IC.<br><i>Adjustment and Supplementation of Documents for the 2024 PVC-IC Shareholders' General Meeting</i>                                | 09/04/2024<br>04/09/2024                   | Thông qua<br><i>Approved</i> |                          |
| 3                  | Phân công nhiệm vụ TV HĐQT; Công tác SXKD trọng tâm và kế hoạch nhiệm vụ Quý III/2024”<br><i>Assignment of Duties for Board Members; Key Production and Business Activities and Task Plans for Quarter III/2024.</i>      | 04/06/2024<br>06/04/2024                   | Thông qua<br><i>Approved</i> |                          |
| 4                  | Kiểm điểm công tác SXKD và triển khai kế hoạch nhiệm vụ trọng tâm các tháng còn lại của năm 2024.<br><i>Review of Production and Business Activities and Implementation of Key Plans for the Remaining Months of 2024</i> | 14/11/2024<br>11/14/2024                   | Thông qua<br><i>Approved</i> |                          |

- Các Nghị quyết, Quyết định Hội đồng quản trị trong năm 2024/ *Resolutions and Decisions of the Board of Directors in 2024:*

| <b>Stt<br/>No.</b> | <b>Số Nghị quyết/<br/>Quyết định<br/>Resolution/Decision<br/>No.</b> | <b>Ngày<br/>Date</b>     | <b>Nội dung<br/>Content</b>                                                                                                                                                                                  | <b>Tỷ lệ<br/>thông qua<br/>Approval<br/>rate</b> |
|--------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>I</b>           | <b>NGHỊ QUYẾT/<br/>RESOLUTIONS</b>                                   |                          |                                                                                                                                                                                                              |                                                  |
| 1                  | 04/NQ-<br>CNDD/HĐQT                                                  | 24/01/2024<br>01/24/2024 | V/v Thông qua việc rà soát quy chế của Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí<br><i>Regarding the approval of reviewing regulations of Petroleum Industrial and Civil Construction JSC</i> | 100%                                             |

| Stt<br>No. | Số Nghị quyết/<br>Quyết định<br><i>Resolution/Decision<br/>No.</i> | Ngày<br><i>Date</i>      | Nội dung<br><i>Content</i>                                                                                                                                                                                                                                 | Tỷ lệ<br>thông qua<br><i>Approval<br/>rate</i> |
|------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 2          | 06/NQ-<br>CNDD/HĐQT                                                | 24/01/2024<br>01/24/2024 | Về việc Đồng ý chủ trương thanh lý thiết bị của Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí<br><i>Regarding the approval of the policy to liquidate equipment of Petroleum Industrial and Civil Construction JSC</i>                          | 100%                                           |
| 3          | 08/NQ-<br>CNDD/HĐQT                                                | 29/01/2024<br>01/29/2024 | Về việc Trích quỹ lương năm 2023 chi hỗ trợ cho cán bộ công nhân viên nhân dịp Tết nguyên đán năm 2024<br><i>Regarding the allocation of the 2023 salary fund to support employees during the 2024 Lunar New Year</i>                                      | 100%                                           |
| 4          | 13/NQ-<br>CNDD/HĐQT                                                | 07/03/2024<br>03/07/2024 | Về việc Thông qua kế hoạch, chương trình đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí<br><i>Regarding the approval of plans and programs for the 2024 Annual General Meeting of Shareholders</i>     | 100%                                           |
| 5          | 21/NQ-<br>CNDD/HĐQT                                                | 29/03/2024<br>03/29/2024 | Về việc Chương trình và nội dung tài liệu Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí<br><i>Regarding the program and materials content for the 2024 Annual General Meeting of Shareholders</i> | 100%                                           |
| 6          | 31/NQ-<br>CNDD/HĐQT                                                | 10/04/2024<br>04/10/2024 | Về việc Điều chỉnh, bổ sung nội dung tài liệu tại Đại hội cổ đông năm 2024 Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí<br><i>Regarding the adjustment and supplementation of materials content for the 2024 Shareholders' Meeting</i>         | 100%                                           |
| 7          | 37/NQ-<br>CNDD/HĐQT                                                | 17/04/2024<br>04/17/2024 | Bổ sung chức năng nhiệm vụ Phòng cơ điện dự án<br><i>Adding functions and tasks to the</i>                                                                                                                                                                 | 100%                                           |

| Stt<br>No. | Số Nghị quyết/<br>Quyết định<br>Resolution/Decision<br>No. | Ngày<br>Date             | Nội dung<br>Content                                                                                                                                                                                                                                                      | Tỷ lệ<br>thông qua<br>Approval<br>rate |
|------------|------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
|            |                                                            |                          | <i>Project Electromechanical<br/>Department</i>                                                                                                                                                                                                                          |                                        |
| 8          | 39/QN-<br>CNDD/HĐQT                                        | 19/04/2024<br>04/19/2024 | Về việc Bổ sung chức năng nhiệm vụ Phòng cơ điện dự án<br><i>Regarding the addition of functions and tasks to the Project Electromechanical Department</i>                                                                                                               | 100%                                   |
| 9          | 44/NQ-<br>CNDD/HĐQT                                        | 25/04/2024<br>04/25/2024 | Về việc Nghị quyết trích quỹ lương năm 2024 chi hỗ trợ cho CBCNV nhân ngày Giải phóng miền nam 30/4 & Ngày Quốc tế lao động 1/5<br><i>Resolution to allocate the 2024 salary fund to support employees for Liberation Day (30/4) &amp; International Labor Day (1/5)</i> | 100%                                   |
| 11         | 55/NQ-<br>CNDD/HĐQT                                        | 21/05/2024<br>05/21/2024 | Về việc Thông qua lựa chọn đơn vị tư vấn kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí<br><i>Regarding the approval to select a consulting unit to audit the 2024 Financial Statements</i>                           | 100%                                   |
| 12         | 63/NQ-<br>CNDD/HĐQT                                        | 04/06/2024<br>06/04/2024 | Về việc Chấp thuận gia hạn bảo lãnh thực hiện hợp đồng, hợp đồng số XD02/2016/SH1-PVC-PVCIC ngày 25/04/2016<br><i>Regarding the approval to extend contract performance guarantee for contract No. XD02/2016/SH1-PVC-PVCIC dated 25/04/2016</i>                          | 100%                                   |
| 13         | 64/NQ-<br>CNDD/HĐQT                                        | 14/06/2024<br>06/14/2024 | Về việc Đồng ý chủ trương thanh lý thiết bị trạm trộn bê tông của Công ty Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí<br><i>Regarding the approval of the policy to liquidate concrete mixing station equipment of the company</i>                          | 100%                                   |
| 14         | 67/NQ-<br>CNDD/HĐQT                                        | 24/06/2024<br>06/24/2024 | V/v Nghị quyết chấp thuận gia hạn, sửa đổi bảo lãnh tạm ứng HĐ số 21/2014/HĐKT/PVC-IC ngày 15/04/2014<br><i>Approval for the extension and</i>                                                                                                                           |                                        |

| Stt<br>No. | Số Nghị quyết/<br>Quyết định<br>Resolution/Decision<br>No. | Ngày<br>Date             | Nội dung<br>Content                                                                                                                                                                                                            | Tỷ lệ<br>thông qua<br>Approval<br>rate |
|------------|------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
|            |                                                            |                          | <i>modification of the advance payment guarantee for Contract No. 21/2014/HĐKT/PVC-IC dated 04/15/2024.</i>                                                                                                                    |                                        |
| 15         | 78/NQ-<br>CNDD/HĐQT                                        | 28/08/2024<br>08/28/2024 | V/v Trích quỹ lương năm 2024 chi cho CBCNV nhân ngày Quốc khánh 02/9/2024<br><i>Deduct from the 2024 salary fund to pay employees on the occasion of National Day, 09/02/2024.</i>                                             |                                        |
| 16         | 81/NQ-<br>CNDD/HĐQT                                        | 17/09/2024<br>09/17/2024 | V/v Nghị quyết chấp thuận gia hạn bảo lãnh THHĐ HĐ số XD02/2016/SH1-PVC-PVC.IC ký ngày 25/04/2016<br><i>Approve the extension of the performance guarantee for Contract No. XD02/2016/SH1-PVC-PVC.IC signed on 04/25/2016.</i> |                                        |
| 17         | 82/NQ-<br>CNDD/HĐQT                                        | 24/09/2024<br>09/24/2024 | V/v Tiếp tục triển khai thực hiện nội dung Nghị quyết số 06/NQ-CNDD/HĐQT ngày 24/01/2024<br><i>Continue to implement the contents of Resolution No. 06/NQ-CNDD/HĐQT dated, 01/24/2024.</i>                                     |                                        |
| 18         | 86/NQ-<br>CNDD/HĐQT                                        | 24/10/2024<br>10/24/2024 | V/v Cơ cấu, sắp xếp lại phòng/ban Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí<br><i>Restructure and reorganize the departments of the Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company.</i>             |                                        |
| 19         | 89/NQ-<br>CNDD/HĐQT                                        | 31/10/2024<br>10/31/2024 | V/v Thông qua giá cơ sở bán đấu giá thiết bị cần cẩu tháp<br><i>Approve the reserve price for the auction sale of tower crane equipment.</i>                                                                                   |                                        |
| 20         | 93/NQ-<br>CNDD/HĐQT                                        | 11/12/2024<br>12/11/2024 | V/v Nghị quyết chấp thuận gia hạn bảo lãnh THHĐ HĐ số XD02/2016/SH1-PVC-PVC.IC ký ngày 25/04/2016<br><i>Approve the extension of the performance guarantee for Contract No. XD02/2016/SH1-</i>                                 |                                        |

| Stt<br>No. | Số Nghị quyết/<br>Quyết định<br><i>Resolution/Decision<br/>No.</i> | Ngày<br><i>Date</i>             | Nội dung<br><i>Content</i>                                                                                                                                                                                                                    | Tỷ lệ<br>thông qua<br><i>Approval<br/>rate</i> |
|------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
|            |                                                                    |                                 | <i>PVC-PVC.IC signed on<br/>04/25/2016.</i>                                                                                                                                                                                                   |                                                |
| 21         | 97/NQ-<br>CNDD/HĐQT                                                | 20/12/2024<br><i>12/20/2024</i> | Chấp thuận gia hạn, sửa đổi bảo lãnh tạm ứng Hợp đồng số 21/2014/HĐKT/PVC-PVCIC ngày 15/04/2014.<br><i>Approve the extension and amendment of the advance payment guarantee for Contract No. 21/2014/HĐKT/PVC-PVCIC dated April 15, 2014.</i> |                                                |
| 22         | 98/NQ-<br>CNDD/HĐQT                                                | 23/12/2024<br><i>12/23/2024</i> | V/v chấp thuận trích quỹ lương năm 2024 chi hỗ trợ cho CBCNV nhân ngày Tết Dương lịch năm 2025.<br><i>Approval to Deduct the 2024 Salary Fund to Provide Support for Employees on the Occasion of New Year 2025.</i>                          |                                                |
| <b>II</b>  | <b>QUYẾT ĐỊNH/<br/>DECISIONS</b>                                   |                                 |                                                                                                                                                                                                                                               |                                                |
| 1          | 05/QĐ-<br>CNDD/HĐQT                                                | 24/01/2024<br><i>01/24/2024</i> | Về việc Hủy bỏ Quy chế nội bộ của Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí<br><i>Regarding the cancellation of internal regulations of Petroleum Industrial and Civil Construction JSC</i>                                    | 100%                                           |
| 2          | 16/QĐ-<br>CNDD/HĐQT                                                | 15/03/2024<br><i>03/15/2024</i> | Về việc Thành lập Ban tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024<br><i>Regarding the establishment of the Organizing Committee for the 2024 Annual General Meeting of Shareholders</i>                                                 | 100%                                           |
| 3          | 17/QĐ-<br>CNDD/HĐQT                                                | 15/03/2024<br><i>03/15/2024</i> | Về việc Thành lập Ban kiểm tra tư cách đại biểu tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024<br><i>Regarding the establishment of the Credential Review Committee for attendees of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders</i>   | 100%                                           |
| 4          | 39/QN-<br>CNDD/HĐQT                                                | 19/04/2024<br><i>04/19/2024</i> | Về việc Bổ sung chức năng nhiệm vụ Phòng cơ điện dự án                                                                                                                                                                                        | 100%                                           |

| Stt<br>No. | Số Nghị quyết/<br>Quyết định<br><i>Resolution/Decision<br/>No.</i> | Ngày<br><i>Date</i>      | Nội dung<br><i>Content</i>                                                                                                                                                                                                   | Tỷ lệ<br>thông qua<br><i>Approval<br/>rate</i> |
|------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
|            |                                                                    |                          | <i>Regarding the addition of functions and tasks to the Project Electromechanical Department</i>                                                                                                                             |                                                |
| 5          | 54/QĐ-<br>CNDD/HĐQT                                                | 21/05/2024<br>05/21/2024 | Về việc Giao kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 cho Ban điều hành Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí<br><i>Regarding the assignment of the 2024 business production plan to the Executive Board</i> | 100%                                           |

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị/ *Activities of the Board of Directors independent members. Activities of the Board of Directors' subcommittees:*

- Thành viên Hội đồng quản trị độc lập tham gia đầy đủ các cuộc họp HĐQT theo các hình thức trực tiếp, trực tuyến và trả lời bằng văn bản đối với các yêu cầu từ HĐQT.

*Independent members of the Board of Directors actively participated in all board meetings through various formats, including in-person attendance, online participation, and written responses to requests from the Board.*

- Hoạt động của các tiểu ban/ *Activities of Subcommittees:* Công ty chưa có các tiểu ban/ *The company currently does not have any subcommittees in operation.*

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm/ *the list of members of the Board of Directors possessing certificates on corporate governance. The list of members of the Board of Directors participating in corporate governance training programs in the year:*

| Stt<br>No. | Thành viên HĐQT/<br><i>Board Member</i>                   | Chức vụ/<br><i>Position</i>                                                                   | Chứng chỉ<br>đào tạo về<br>Quản trị<br>Công ty/<br><i>Corporate<br/>Governance<br/>Training<br/>Certificate</i> | Tham gia các<br>chương trình về<br>quản trị công ty<br>trong năm/<br><i>Participation in<br/>Corporate<br/>Governance<br/>Programs During<br/>the Year</i> |
|------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | Ông Ngô Bùi Ngọc<br><i>Mr. Ngo Bui Ngoc</i>               | - Thành viên HĐQT/<br><i>BOD Member</i><br>- Chủ tịch HĐQT/<br><i>Chairman of the<br/>BOD</i> | Có/ <i>Yes</i>                                                                                                  | Có/ <i>Yes</i>                                                                                                                                             |
| 2          | Bà Lê Thị Thu<br>Huyền<br><i>Ms. Le Thi Thu<br/>Huyen</i> | - Thành viên HĐQT<br>không chuyên trách/<br><i>Non-Executive BOD<br/>Member</i>               | Có/ <i>Yes</i>                                                                                                  | Có/ <i>Yes</i>                                                                                                                                             |

| <b>Stt<br/>No.</b> | <b>Thành viên HĐQT/<br/>Board Member</b>    | <b>Chức vụ/<br/>Position</b>                                      | <b>Chứng chỉ<br/>đào tạo về<br/>Quản trị<br/>Công ty/<br/>Corporate<br/>Governance<br/>Training<br/>Certificate</b> | <b>Tham gia các<br/>chương trình về<br/>quản trị công ty<br/>trong năm/<br/>Participation in<br/>Corporate<br/>Governance<br/>Programs During<br/>the Year</b> |
|--------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3                  | Ông Trần Sỹ Huân<br><i>Mr. Tran Sy Huan</i> | - Thành viên HĐQT<br>độc lập<br><i>Independent BOD<br/>Member</i> | Có/ Yes                                                                                                             | -                                                                                                                                                              |

## **2. Ban Kiểm soát/Ủy ban kiểm toán/ Board of Supervisors/Audit Committee**

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/Ủy ban kiểm toán/ *Members and structure of the Board of Supervisors/ Audit Committee*

| <b>Stt<br/>No.</b> | <b>Họ và tên<br/>Name</b>                          | <b>Chức vụ<br/>Position</b>                                                                                            | <b>Tỷ lệ sở hữu cổ<br/>phần có quyền<br/>biểu quyết/<br/>Percentage of<br/>voting shares<br/>owned</b> | <b>Chức danh nắm<br/>giữ tại các công ty<br/>khác/<br/>Positions held at<br/>other companies</b>                                                                 |
|--------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1                  | Bà Ngô Thị Thu Hoài<br><i>Ms. Ngo Thi Thu Hoai</i> | Trưởng ban Kiểm<br>soát không chuyên<br>trách<br><i>Head of the<br/>Supervisory Board<br/>(Non-Executive)</i>          | 0                                                                                                      | Phó trưởng Ban<br>TCKT, Kiểm toán<br>TCT PetroCons<br><i>Deputy Head of<br/>Finance and<br/>Accounting, Audit<br/>Department -<br/>PetroCons<br/>Corporation</i> |
| 2                  | Ông Phan Văn Hùng<br><i>Mr. Phan Van Hung</i>      | Thành viên Ban<br>kiểm soát chuyên<br>trách<br><i>Member of the<br/>Supervisory Board<br/>(Executive)</i>              | 0                                                                                                      |                                                                                                                                                                  |
| 3                  | Bà Ngô Trúc Vy<br><i>Ms. Ngo Truc Vy</i>           | Thành viên Ban<br>kiểm soát kiêm<br>nhiệm<br><i>Member of the<br/>Supervisory Board<br/>(Concurrently<br/>serving)</i> | 0                                                                                                      |                                                                                                                                                                  |

b) Hoạt động của Ban kiểm soát/Ủy ban kiểm toán/ *Activities of the Board of Supervisors/ Audit Committee*

Trong năm 2024, Ban kiểm soát đã tiến hành các hoạt động kiểm soát theo quy định tại Điều lệ tổ chức hoạt động của PVC-IC, cũng như tuân thủ theo các quy định của Pháp luật, cụ thể/ *In 2024, The Board of Supervisors has carried out supervisory activities in*

*accordance with the Organizational Charter of PVC-IC, as well as complying with relevant legal regulations, specifically as follows:*

- Thực hiện việc giám sát hoạt động, tuân thủ các quy định của pháp luật, điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty đối với Hội đồng quản trị và ban điều hành công ty trong việc quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh; Đã thực hiện Giám sát tình hình tài chính của Công ty thông qua các báo cáo thường xuyên, định kỳ và các vấn đề phát sinh thuộc trách nhiệm giám sát của Ban kiểm soát/ *Performed supervision of activities and compliance with the laws and the Company's Charter applicable to the Board of Directors and Management in managing and operating business activities; supervised the Company's financial situation through regular and periodic reports and other issues arising under the responsibility of the Board of Supervisors.*

- Giám sát việc thực hiện Nghị quyết số 41/NQ-CNDD-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 PVC-IC, cụ thể tại 9 báo cáo và tờ trình đã được xin ý kiến và thông qua Đại hội/ *Supervising the implementation of Resolution No. 41/NQ-CNDD-ĐHĐCĐ dated April 22, 2024, of the Annual General Meeting of Shareholders 2024 of PVC-IC, specifically regarding the 9 reports and proposals consulted and approved by the General Meeting:*

(1) Báo cáo số 152/BC-CNDD/GĐ ngày 10/04/2024 của Ban giám đốc về Kết quả hoạt động SXKD của năm 2023 và kế hoạch nhiệm vụ SXKD năm 2024/ *Report No. 152/BC-CNDD/GĐ dated April 10, 2024, by the Board of Directors on business performance results in 2023 and the business plan for 2024;*

(2) Báo cáo số 32/BC-CNDD/HĐQT ngày 10/04/2024 của Hội đồng quản trị về hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2023 và kế hoạch hoạt động của năm 2024/ *Report No. 32/BC-CNDD/HĐQT dated April 10, 2024, by the Board of Directors regarding the activities of the Board of Directors in 2023 and its operational plan for 2024;*

(3) Báo cáo ngày 29/03/2024 của thành viên Hội đồng quản trị độc lập đánh giá về hoạt động của HĐQT năm 2023/ *Report dated March 29, 2024, by the Independent Board Member evaluating the activities of the Board of Directors in 2023;*

(4) Báo cáo số 03/BC-CNDD/BKS ngày 29/03/2024 của Ban kiểm soát về hoạt động của BKS năm 2023 và Kế hoạch hoạt động năm 2024/ *Report No. 03/BC-CNDD/BKS dated March 29, 2024, by the Board of Supervisors regarding its activities in 2023 and its operational plan for 2024;*

(5) Tờ trình số 02/TTr-CNDD/BKS ngày 29/03/2024 của Ban kiểm soát về lựa chọn đơn vị Kiểm toán độc lập để thực hiện soát xét BCTC bán niên 2023 và báo cáo tài chính năm 2024/ *Proposal No. 02/TTr-CNDD/BKS dated March 29, 2024, by the Board of Supervisors regarding the selection of an independent auditing unit for reviewing the semi-annual financial statements of 2023 and auditing the financial statements of 2024;*

(6) Tờ trình số 33/TTr-CNDD/HĐQT ngày 10/04/2024 của Hội đồng quản trị về báo cáo quyết toán lương, phụ cấp và thù lao cho HĐQT, BKS năm 2023 và Kế hoạch năm 2024/ *Proposal No. 33/TTr-CNDD/HĐQT dated April 10, 2024, by the Board of Directors on the finalization report of salaries, allowances, and remuneration for the Board of Directors and Board of Supervisors in 2023 and the plan for 2024;*

(7) Tờ trình số 26/TTr-CNDD-HĐQT ngày 29/03/2024 của Hội đồng quản trị về chia cổ tức năm 2023/ *Proposal No. 26/TTr-CNDD-HĐQT dated March 29, 2024, by the Board of Directors regarding dividend distribution for 2023;*

(8) Tờ trình thông qua Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty

TNHH Kiểm toán AASC/ *Proposal on approving the audited financial statements for 2023 audited by AASC Auditing Company Limited;*

(9) Tờ trình số 26/TTr-CNDD-HĐQT ngày 10/04/2024 của Hội đồng quản trị về sửa đổi bổ sung ngành nghề kinh doanh cho Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí/ *Proposal No. 26/TTr-CNDD-HĐQT dated April 10, 2024, by the Board of Directors regarding amendments and supplements to the business lines of the Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company.*

- Trong năm 2024, Ban kiểm soát đã tham gia đầy đủ tất cả các cuộc họp liên tịch giữa HĐQT, Ban Giám đốc Công ty, các cuộc họp giao ban, triển khai hoạt động kinh doanh của đơn vị và các cuộc họp theo thẩm quyền phục vụ cho công tác giám sát/kiểm soát của Ban kiểm soát đối với hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 của Công ty. Ban kiểm soát luôn cử ít nhất 2 thành viên Ban kiểm soát tham dự nhằm tăng cường chất lượng giám sát của Ban kiểm soát. Tại các cuộc họp, các thành viên Ban kiểm soát luôn tham gia ý kiến trực tiếp nhằm kịp thời chấn chỉnh, nhắc nhở hoặc thúc đẩy công tác quản lý, quản trị của Công ty để hoàn thành chức năng, nhiệm vụ và kế hoạch hoạt động kinh doanh mà Đại hội đồng cổ đông đã thông qua. Ngoài ra, Ban kiểm soát cũng đã có các ý kiến văn bản, email và các hình thức trao đổi khác gửi HĐQT, Giám đốc Công ty để có ý kiến cần thiết theo chức năng nhiệm vụ/ *In 2024, the Board of Supervisors fully participated in all joint meetings between the Board of Directors, the Board of Executives, and the company, including briefing meetings, business operation implementation meetings, and other meetings under its jurisdiction to support the supervisory and control functions over the company's business operations in 2024. The Board of Supervisors consistently designated at least two members to attend these meetings to enhance the quality of supervision. During the meetings, the Board of Supervisors members actively contributed their opinions to promptly rectify, remind, or promote the company's management and governance to ensure the fulfillment of its functions, duties, and business activity plans as approved by the General Meeting of Shareholders. Additionally, the Board of Supervisors provided feedback through written opinions, emails, and other forms of communication to the Board of Directors and the company's General Director as necessary in accordance with their functions and responsibilities.*

- Xem xét, đối chiếu, rà soát kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty định kỳ hàng quý; năm. Tiến hành xem xét, thẩm định các chỉ tiêu tài chính tại báo cáo tài chính hàng quý, bán niên, năm 2024 của Công ty; các báo cáo hàng tháng, quý của Ban giám đốc. Trong các báo cáo của Ban kiểm soát đều có kiến nghị với Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc phù hợp với từng nội dung mà Ban kiểm soát được cung cấp/tiếp cận thông tin và tham dự họp/ *The Board of Supervisors also reviewed, cross-checked, and examined the company's business performance results on a quarterly and annual basis. It assessed and verified financial indicators in the company's quarterly, semi-annual, and annual financial statements for 2024, as well as monthly and quarterly reports from the Board of Executives. In its reports, the Board of Supervisors made recommendations to the Board of Directors and the Board of Executives, tailored to the content and information provided or accessed, as well as the meetings attended.*

- Tổng kết các cuộc họp của Ban kiểm soát/ *Summary of the Board of Supervisors' Meetings.*

Trong năm 2024 Ban kiểm soát đã tiến hành 5 cuộc họp, lấy ý kiến và thống nhất Báo cáo của Ban kiểm soát đối với các nội dung thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát bằng các hình thức online và trực tiếp/ *In 2024, the Board of Supervisors held five*

meetings, gathering opinions and reaching consensus on reports related to matters within its authority. These meetings were conducted in both online and in-person formats.

Ngoài ra, các thành viên Ban kiểm soát triển khai thực hiện công việc, trao đổi, đóng góp các ý kiến về công tác hoạt động của Ban kiểm soát bằng các hình thức như gọi điện, và trao đổi qua tin nhắn group Zalo, gửi email để thống nhất, làm rõ các nội dung công việc trong năm 2024/ *Additionally, members of the Board of Supervisors actively carried out their duties and exchanged views on supervisory activities through various communication channels, including phone calls, Zalo group messages, and emails. These methods helped ensure clarity and alignment on key tasks throughout the year.*

Các cuộc họp với sự có mặt đầy đủ của các thành viên, và kết quả của các cuộc họp đều được các thành viên nhất trí thông qua với tỷ lệ 100%. Cụ thể/ *All meetings were attended by all members, and the decisions made during these sessions were unanimously approved with a 100% agreement rate. The details of these meetings are as follows:*

| <b>TT<br/>No.</b> | <b>Số hiệu<br/>biên bản/<br/>Meeting No.</b> | <b>Thời gian/<br/>Date</b> | <b>Nội dung chính/<br/>Main Agenda</b>                                                                                                                                                                          | <b>Ghi<br/>chú/<br/>Notes</b> |
|-------------------|----------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| 1                 | 01/BB-CNDD-BKS                               | 26/03/2024                 | Báo cáo kết quả hoạt động của Ban kiểm soát năm 2023 trình Đại hội đồng cổ đông năm 2024/ <i>Report on the Board of Supervisors' activities in 2023, presented to the General Meeting of Shareholders 2024.</i> |                               |
| 2                 | 02/BB-CNDD-BKS                               | 28/03/2024                 | Lựa chọn đơn vị kiểm toán năm 2024 trình Đại hội đồng cổ đông năm 2024/ <i>Selection of the auditing firm for 2024, presented to the General Meeting of Shareholders 2024.</i>                                  |                               |
| 3                 | 03/BB-CNDD-BKS                               | 5/04/2024                  | Kiến nghị tình hình thực hiện SXKD năm 2023 và kế hoạch nhiệm vụ SXKD năm 2024/ <i>Recommendations on the implementation of business operations in 2023 and the business plan for 2024.</i>                     |                               |
| 4                 | 04/BB-CNDD-BKS                               | 22/4/2024                  | Báo cáo thẩm định báo cáo tài chính 2024/ <i>Evaluation report on the 2024 financial statements.</i>                                                                                                            |                               |
| 5                 | 05/BB-CNDD-BKS                               | 30/9/2024                  | Báo cáo công tác giám sát hoạt động SXKD 8 tháng đầu năm 2024/ <i>Supervision report on business operations for the first 8 months of 2024.</i>                                                                 |                               |

Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quyền hạn và chức năng nhiệm vụ của Ban kiểm soát và theo Điều lệ của Công ty; quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 thông qua/ *Perform other duties in accordance with the authority and functions of the Board of Supervisors, as well as the Company's Charter and the Board of Supervisors' operational regulations approved by the Annual General Meeting of Shareholders in 2021.*

**3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/Ủy ban kiểm toán/ Ủy ban kiểm toán/ Transactions, remunerations and**

*benefits of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors/ Audit Committee.*

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/ *Salary, rewards, remuneration and benefits:*

a1) Tiền lương, thưởng, thù lao các khoản lợi ích khác của HĐQT/ *Salary, rewards, remuneration and other benefits and expenses for each member of the Board of Directors, the Board of Supervisors:*

Tổng chi trả thù lao và tiền lương Hội đồng quản trị từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 là 355.052.727 đồng. Cụ thể như sau/ *Total Remuneration and Salary Paid to the Board of Directors (01/01/2024 - 31/12/2024): VND 355,052,727.*

(1) Ông Ngô Bùi Ngọc - Thành viên HĐQT, Chủ tịch HĐQT Công ty (Tiền lương)/ *Mr. Ngo Bui Ngoc - Board Member, Chairman of the Board of Directors (Salary): 271.052.727 đồng/ VND 271,052,727.*

(2) Bà Lê Thị Thu Huyền – TV HĐQT kiêm nhiệm (Thù lao)/ *Ms. Le Thi Thu Huyen - Concurrent Board Member: 42.000.000 đồng/ VND 42,000,000.*

(3) Ông Trần Sỹ Huân - Thành viên HĐQT độc lập (Thù lao)/ *Mr. Tran Sy Huan - Independent Board Member: 42.000.000 đồng/ VND 42,000,000.*

Chi phí và lợi ích khác của HĐQT và từng Thành viên HĐQT/ *Costs and Other Benefits of the Board of Directors and Individual Members:* Năm 2024 Công ty đã chi cho Hội đồng quản trị với số tiền chi trong năm là: 34.540.670 đồng. Cụ thể như sau/ *The Company spent a total of 34,540,670 VND on the Board of Directors. Details are as follows:*

| Stt<br>No. | Họ và tên<br>Name                                                                                                              | Chi phí (đồng)<br>Costs (VND)         |                                      | Ghi chú<br>Notes |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|------------------|
|            |                                                                                                                                | Công tác<br>phí<br>Travel<br>Expenses | Chi phí<br>khác<br>Other<br>Expenses |                  |
| 1          | Ông Ngô Bùi Ngọc -Thành viên HĐQT, Chủ tịch HĐQT<br><i>Mr. Ngo Bui Ngoc - Board Member, Chairman of the Board of Directors</i> | 19.165.370                            | 10.288.300                           |                  |
| 2          | Bà Lê Thị Thu Huyền – TV HĐQT kiêm nhiệm<br><i>Ms. Le Thi Thu Huyen - Concurrent Board Member</i>                              | 7.841.750                             | 0                                    |                  |
| 3          | Ông Trần Sỹ Huân - Thành viên HĐQT độc lập<br><i>Mr. Tran Sy Huan - Independent Board Member</i>                               | 0                                     | 0                                    |                  |

a2) Tiền lương, thưởng, thù lao các khoản lợi ích khác của Ban kiểm soát/ *Salary, rewards, remuneration and other benefits and expenses for each member of the Board of Supervisors/ Audit Committee:*

Tiền lương, thù lao của Ban kiểm soát năm 2024 với tổng chi phí là 190.647.273 đồng, cụ thể/ *Salary and Remuneration of the Supervisory Board in 2024, the total*

expense amounted to 190,647,273 VND, with details as follows:

*ĐVT/ Unit: Đồng/ VND*

| <b>TT<br/>No.</b> | <b>Các thành viên BKS<br/>Supervisory Board<br/>Members</b> | <b>Chức danh<br/>Title</b>                                                                 | <b>Tiền lương, thù lao<br/>2024<br/>Salary/Remuneration<br/>2024</b> | <b>Ghi chú<br/>Notes</b> |
|-------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 1                 | Bà Ngô Thị Thu Hoài<br><i>Ms. Ngo Thi Thu Hoai</i>          | Trưởng ban<br>(thù lao)<br><i>Head of the<br/>Supervisory<br/>Board<br/>(Remuneration)</i> | 36.000.000                                                           |                          |
| 2                 | Ông Phan Văn Hùng<br><i>Mr. Phan Van Hung</i>               | Thành viên<br>(tiền lương)<br><i>Member<br/>(Salary)</i>                                   | 130.647.273                                                          |                          |
| 3                 | Bà Ngô Trúc Vy<br><i>Ms. Ngo Truc Vy</i>                    | Thành viên<br>(thù lao)<br><i>Member<br/>(Remuneration)</i>                                | 24.000.000                                                           |                          |
|                   | <b>Tổng cộng</b>                                            |                                                                                            | <b>190.647.273</b>                                                   |                          |

Chi phí và lợi ích khác của Ban kiểm soát và từng thành viên Ban kiểm soát/ *Other expenses and benefits of the Board of Supervisors and its members*: là 39.739.500 đồng chi tiết gồm/ *VND 39,739,500 with*:

Trong năm 2024 Công ty đã chi (i) Tiền công tác phí cho Trưởng ban Ban kiểm soát về Công ty dự họp và làm việc, với số tiền đã chi trong năm là: 9.739.500 đồng (ii) Tiền bổ sung ngày lễ tết theo quy chế của Công ty cho Trưởng ban kiểm soát: Ngô Thị Thu Hoài là 10.000.000 đồng, thành viên, thành viên Ban kiểm soát Phan Văn Hùng là 10.000.000 đồng, thành viên ban kiểm soát Ngô Trúc Vy là 10.000.000 đồng. Trong đó trích từ quỹ lương chi tiền tết Nguyên đán 2024 là 5.000.000 đồng/người, tiền lễ ngày 30/4/2024 là 1.000.000 đồng/người, tiền lễ ngày 2/9/2024 là 1.000.000 đồng/người và tiền tết Dương lịch năm 2025 là 3.000.000 đồng/người/ *In 2024, the company incurred the following expenses for the Board of Supervisors: The company covered VND 9,739,500 in travel expenses for the Head of the Board of Supervisors to attend meetings and work at the company. Additionally, the company provided supplementary allowances for holidays and Tet bonuses as per its policy: Ngô Thị Thu Hoài (Head of the Board of Supervisors): VND 10,000,000, Phan Văn Hùng (Member of the Board of Supervisors): VND 10,000,000, and Ngô Trúc Vy (Member of the Board of Supervisors): VND 10,000,000. The total includes VND 5,000,000 per person for Lunar New Year (Tet) 2024, VND 1,000,000 per person for the April 30, 2024 holiday, VND 1,000,000 per person for the September 2, 2024 holiday, and VND 3,000,000 per person for the 2025 New Year holiday. Aside from salaries, remuneration, travel expenses, and holiday allowances as outlined above, the Board of Supervisors and its members did not receive any other expenses or benefits.*

Ngoài tiền lương và thù lao; công tác phí; các khoản chi lương bổ sung nhân ngày lễ tết theo quy chế của Công ty nêu trên, Ban kiểm soát và từng thành viên Ban kiểm soát không có chi phí và lợi ích nào khác/ *Aside from salaries, remuneration, travel expenses, and holiday allowances as outlined above, the Board of Supervisors and its members did*

not receive any other expenses or benefits.

| Stt<br>No. | Họ và tên<br>Name                           | Chi phí (đồng)<br>Costs (VND)         |                                      | Ghi chú<br>Notes |
|------------|---------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|------------------|
|            |                                             | Công tác<br>phí<br>Travel<br>Expenses | Chi phí<br>khác<br>Other<br>Expenses |                  |
| 1          | Bà Ngô Thị Thu Hoài<br>Ms. Ngo Thi Thu Hoai | 7.841.750                             | 0                                    |                  |
| 2          | Ông Phan Văn Hùng<br>Mr. Phan Van Hung      | 0                                     | 0                                    |                  |
| 3          | Bà Ngô Trúc Vy<br>Ms. Ngo Truc Vy           | 1.897.750                             | 0                                    |                  |

a3) Tiền lương, thưởng, thù lao các khoản lợi ích khác của Ban Giám đốc/ Salary, rewards, remuneration and other benefits and expenses for each member of Director and General Director and managers:

Tiền lương của Ban giám đốc năm 2024 với tổng chi phí là 955.622.727 đồng, cụ thể/ Salaries of the Executive Board in 2024. The total salary expense was 955,622,727 VND. Details are as follows:

(1) Ông Lê Minh Hải – Giám đốc (Tiền lương)/ Mr. Le Minh Hai – Director (Salary): 271.052.727 đồng

(2) Ông Nguyễn Văn Hoàn – Phó Giám đốc Công ty (Tiền lương)/ Mr. Nguyen Van Hoanh – Deputy Director (Salary): 226.941.818 đồng/ VND 226,941,818

(3) Ông Phạm Mạnh Cường – Phó Giám đốc Công ty (Tiền lương)/ Mr. Pham Manh Cuong – Deputy Director (Salary): 251.438.182 đồng/ VND 251,438,182

(4) Ông Lê Ngọc Hoàng – Kế toán trưởng (Tiền lương)/ Mr. Le Ngoc Hoang – Chief Accountant (Salary): 206.190.000 đồng/ VND 206,190,000

Chi phí và lợi ích khác của Ban giám đốc và từng thành viên Ban giám đốc/ Costs and Other Benefits of the Executive Board and Its Members: Năm 2024 Công ty đã chi cho Ban giám đốc với số tiền chi trong năm là: 180.126.190 đồng. Cụ thể như sau/ The Company spent a total of 180,126,190 VND on the Executive Board in 2024. Details are as follows:

| Stt<br>No. | Họ và tên<br>Name                                                              | Chi phí (đồng)<br>Costs (VND)         |                                      | Ghi chú<br>Notes |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|------------------|
|            |                                                                                | Công tác<br>phí<br>Travel<br>Expenses | Chi phí<br>khác<br>Other<br>Expenses |                  |
| 1          | Ông Lê Minh Hải – Giám đốc<br>Mr. Le Minh Hai – Director                       | 40.753.223                            | 59.409.890                           |                  |
| 2          | Ông Nguyễn Văn Hoàn – Phó<br>Giám đốc<br>Nguyen Van Hoanh – Deputy<br>Director | 0                                     | 16.720.530                           |                  |
| 3          | Ông Phạm Mạnh Cường – Phó<br>Giám đốc                                          | 0                                     | 43.731.294                           |                  |

| Stt<br>No. | Họ và tên<br>Name                                                                | Chi phí (đồng)<br>Costs (VND)         |                                      | Ghi chú<br>Notes |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|------------------|
|            |                                                                                  | Công tác<br>phí<br>Travel<br>Expenses | Chi phí<br>khác<br>Other<br>Expenses |                  |
|            | Pham Manh Cuong – Deputy<br>Director                                             |                                       |                                      |                  |
| 4          | Ông Lê Ngọc Hoàng – Kế toán<br>trưởng<br>Mr. Le Ngoc Hoang – Chief<br>Accountant | 0                                     | 19.511.252                           |                  |

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát/Ủy ban kiểm toán, Giám đốc, Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/ *Information about share transactions of members of Board of Directors, members of the Board of Supervisors/ Audit Committee, Director (General Director), Chief Accountant, the company's managers, secretaries, major shareholders and their affiliated persons*): Không/ None

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ/ *Contracts or transactions with internal shareholders*:

- Các giao dịch trong năm 2024 với Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (Công ty mẹ giữ 51% vốn điều lệ) gồm:

*Transactions in 2024 with Vietnam Petroleum Construction Joint Stock Corporation (the parent company holding 51% of charter capital) include:*

+ Giao dịch thanh toán số tiền là 2.607.238.684 đồng của Hợp đồng số 21/2014/HĐKT/PVC-PVC.IC ngày 15/04/2014 Dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2.

*Payment transaction with an amount of VND 2,607,238,684 for Contract No. 21/2014/HĐKT/PVC-PVC.IC dated April 15, 2014, for the Thai Binh 2 Thermal Power Plant Project.*

+ Giao dịch thanh toán số tiền là 1.741.277.538 đồng của Hợp đồng 101/HĐXD/PVC-PVC-IC/2013 ngày 31/05/2013 Dự án TTPT Thí nghiệm và Văn phòng Viện Dầu khí Việt Nam tại TP HCM.

*Payment transaction with an amount of VND 1,741,277,538 for Contract No. 101/HĐXD/PVC-PVC-IC/2013 dated May 31, 2013, for the Project "Experimental Development Center and Office of Vietnam Petroleum Institute in Ho Chi Minh City."*

- Các giao dịch trong năm 2024 với người có liên quan đến người nội bộ/ *Transactions in 2024 with related parties of internal personnel*: Không có/ None

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/ *Assessing the Implementation of regulations on corporate governance*:

- Công ty đã thực hiện đầy đủ các quy định về quản trị Công ty, HĐQT Công ty đã bổ nhiệm chức danh Người phụ trách quản trị kiêm thư ký Công ty để giúp việc cho Hội đồng quản trị trong công tác điều hành.

*The Company has fully complied with corporate governance regulations, and the*

*Board of Directors has appointed the position of Corporate Governance Officer cum Company Secretary to assist the Board in management tasks.*

- Công ty chưa thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ do quy mô và cơ cấu hoạt động. Thời gian tới nếu Công ty phát triển thêm ngành nghề, mở rộng kinh doanh sẽ cơ cấu tổ chức thêm các tiểu ban, trong đó có tiểu ban kiểm toán nội bộ nhằm tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty.

*The Company has not implemented the internal audit function due to its scale and organizational structure. In the future, if the Company expands its business sectors or operations, it will establish additional committees, including an Internal Audit Committee, to enhance the efficiency of corporate governance activities.*

## **VI. Báo cáo tài chính/ Financial statements**

*1. Ý kiến kiểm toán/ Auditor's opinions: (Ghi tại trang 5 Báo cáo tài chính đã được kiểm toán)/ (Recorded on page 5 of the audited Financial Statements).*

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính đính kèm.

*Because of the significance of the matters described in the paragraph "Basis for Disclaimer of Opinion," we were unable to obtain sufficient appropriate audit evidence to provide a basis for an audit opinion. Accordingly, we do not express an opinion on the accompanying Financial Statements.*

*2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/ Audited financial statements:*

Đính kèm Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC ngày 26/03/2025 và văn bản giải trình số 94/CNDD-TCKT ngày 26/03/2025 về giải trình của Ban Giám đốc đối với đối với cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến của kiểm toán của kiểm toán.

*Attached are the Financial Statements for 2024 audited by AASC Auditing Firm Co., Ltd. dated March 26, 2025, and the explanatory document No. 94/CNDD-TCKT dated March 26, 2025, issued by the Board of Directors, addressing the basis for the auditor's disclaimer of opinion.*

### Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ As mentioned above;
- TV HĐQT, BKS/ BOD Members, SB Members (e-copy)
- Ban Giám đốc/ EB (e-copy)
- Phòng TCKT/ FAD (e-copy)
- Lưu VT; HĐQT; Người PTQT/ Document Filing, BOD, CGO.

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN  
THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY  
CERTIFICATION OF THE COMPANY'S LEGAL  
REPRESENTATIVE**

**CHỦ TỊCH HĐQT/ CHAIRMAN OF THE BOD**



**NGÔ BÙI NGỌC**

Mr. NGO BUI NGOC

TCT CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ

Số: 94 /CNDD-TCKT

Vũng Tàu, ngày 26 tháng 3 năm 2024

V/v: Giải trình một số nội dung tại Báo cáo  
kiểm toán độc lập về báo cáo tài chính cho năm  
tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Trước hết Công ty cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC) xin gửi  
tới Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội lời chào trân trọng.

Nhằm làm rõ một số nội dung tại Báo cáo kiểm toán độc lập về báo cáo tài chính cho năm  
tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân  
dụng Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") xin có một số ý kiến giải trình như sau:

**Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến**

1. Công ty chưa thực hiện đánh giá khả năng thu hồi đối với khoản phải thu dài hạn Hợp tác Dự án  
chung cư Long Sơn Riverside số tiền là 12,89 tỷ VND (Thuyết minh 7) đã hoàn thành từ năm  
2019.

Giải trình của Công ty: Hiện nay Dự án đang được hoàn thiện hồ sơ pháp lý và làm thủ tục để  
kiểm toán vốn đầu tư của Dự án. Vì vậy Công ty chưa đánh giá hiệu quả của việc góp vốn vào dự  
án này.

2. Trong sổ dự Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty bao gồm giá trị dở dang của dự  
án Khu phức hợp Thương mại - Dịch vụ - Văn phòng và Căn hộ tại số 33A, Đường 30/4, Phường  
9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với giá trị là 32,99 tỷ VND (Thuyết minh số 09).  
Dự án này đã hoàn thành và đưa vào sử dụng từ năm 2019 nhưng đến thời điểm hiện tại, Công ty  
vẫn chưa được phê duyệt quyết toán dự án.

Giải trình của Công ty: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2024, sổ dự chi phí SXKD dở  
dang của dự án Khu phức hợp Thương mại - Dịch vụ - Văn phòng và Căn hộ tại số 33A, đường  
30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, với giá trị 32,99 tỷ VND. Đây là  
chi phí xây dựng của 123 chỗ đậu xe ô tô tại tầng hầm B2 thuộc sở hữu của chủ đầu tư. Hiện nay  
Công ty đã thuê đơn vị kiểm toán vốn đầu tư của dự án, sau khi có kết quả phê duyệt quyết toán  
vốn đầu tư thì Công ty sẽ hạch toán chi phí dở dang còn lại trên.

3. Công ty đã thanh lý hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 35D Đường 30/4,  
Phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu với Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống  
Bể chứa Dầu khí (PVC - PT) theo Biên bản thanh lý hợp đồng số 21/2016/HĐDV-BQLDA.ĐT  
ngày 08/03/2023. Lô đất này đã bị thu hồi theo Quyết định số 3339/QĐ - UBND ngày 28/10/2022  
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tuy nhiên, Công ty chưa bàn giao lại lô đất cho địa  
phương và vẫn ghi nhận vào Báo cáo tài chính đối với tài sản trên khu đất (nhà cửa, vật kiến trúc)  
theo giá trị ghi sổ tại ngày chuyển giao tài sản sang cho PVC - PT (ngày 30/12/2016) với nguyên  
giá và giá trị hao mòn lũy kế cùng là 1,79 tỷ VND.

Đồng thời, trong năm 2023 Công ty cũng đã ghi nhận khoản tiền phạt, bồi thường 1,57 tỷ VND  
vào chỉ tiêu Thu nhập khác (Thuyết minh số 24) và ghi nhận vào chỉ tiêu Chi phí khác số tiền 7,82



tỷ VND (là số tiền mà Công ty đã ghi nhận thu nhập khác về thanh lý tài sản khi ký hợp đồng chuyển nhượng năm 2016) (Thuyết minh số 25).

Giải trình của Công ty: Sau khi có quyết định số 3339/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Công ty đã làm các thủ tục để bàn giao khu đất tại số 35 đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, nhưng do vướng mắc một số tài sản trên đất chưa được tháo dỡ, nên hiện nay vẫn chưa bàn giao được. Do không gia hạn được hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, nên hợp đồng dịch vụ số 21/2016/HĐDV-CNDD-BQLDA.ĐT ngày 30/12/2016 không được thực hiện. Ngày 08/03/2023 giữa Công ty cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí và Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí đã ký Thanh lý hợp đồng dịch vụ số 21/2016/HĐDV-CNDD-BQLDA.ĐT và ký Biên bản bàn giao hiện trạng văn phòng làm việc đã qua sử dụng tại số 35D đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Vì vậy, Công ty Ghi tăng nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản nhận lại là 1.794.984.000 VND; ghi tăng Thu nhập khác khoản tiền phạt, bồi thường là 1,5 tỷ VND và ghi nhận tăng khoản chi phí khác là 7,82 tỷ VND bằng với thu nhập khác về thanh lý tài sản đã ghi nhận khi ký hợp đồng dịch vụ số 21/2016/HĐDV-CNDD-BQLDA.ĐT ngày 30/12/2016.

4. Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các tài liệu liên quan đến số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 của các khoản nợ phải thu với giá trị lần lượt là 4,26 tỷ VND và 4,21 tỷ VND; các khoản nợ phải trả với giá trị lần lượt là 29,28 tỷ VND và 21,27 tỷ VND. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán để có thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên tới Báo cáo tài chính kèm theo.

Giải trình của Công ty: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2024, Công ty đã làm xác nhận tương đối đầy đủ các khoản nợ phải thu, phải trả của chỉ tiêu phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu ngắn hạn khác, phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo còn có một số ít khách hàng vẫn chưa gửi thư xác nhận nợ. Công ty chúng tôi sẽ tiếp tục liên hệ với khách hàng để xác nhận đầy đủ công nợ này.

Trên đây là nội dung giải trình của Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí để làm rõ một số nội dung tại Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Kính đề nghị Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội xem xét.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT, (lnh, 4).



Lê Minh Hải

PETROVIETNAM CONSTRUCTION JSC  
PETROLEUM INDUSTRIAL AND CIVIL  
CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence – Liberty – Happiness

No.: 94 /CNDD-TCKT

Vung Tau, 26 March 2025

Re: Explanation of Certain Matters in the  
Independent Auditors' Report on the Financial Statements  
For the fiscal year ended as at 31 December 2024

To: - State Securities Commission of Vietnam (SSC)  
- Hanoi Stock Exchange (HNX)

First of all, Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (PVC-IC) would like to extend our respectful greetings to the State Securities Commission of Vietnam and the Hanoi Stock Exchange.

In order to clarify certain matters in the Independent Auditor's Report on the financial statements for the fiscal year ended 31 December 2024, Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company ("the Company") would like to provide the following explanations:

**Basis for Disclaimer of Opinion**

1. The Company has not yet assessed the recoverability of the long-term receivable related to the cooperation in the Long Son Riverside Apartment Project, amounting to VND 12.89 billion (Note 7), which was completed in 2019.

**Explanation of the Company:** The project is currently in the process of completing legal documentation and carrying out procedures for investment capital audit. Therefore, the Company has not yet assessed the effectiveness of its capital contribution to this project.

2. The balance of the Company's work-in-progress costs includes the unfinished value of the Commercial - Service - Office and Apartment Complex Project at 33A, 30/4 Street, Ward 9, Vung Tau City, Ba Ria - Vung Tau Province, with a recorded value of VND 32.99 billion (Note 09). This project was completed and put into use in 2019. However, as of now, the Company has not yet received final approval for the project settlement.

**Explanation of the Company:** As of the preparation date of the 2024 financial statements, the balance of work-in-progress production and business costs for the Commercial - Service - Office and Apartment Complex Project at 33A, 30/4 Street, Ward 9, Vung Tau City, Ba Ria - Vung Tau Province amounted to VND 32.99 billion. This represents the construction costs of 123 car parking spaces in basement level B2, which are owned by the project investor. Currently, the Company has engaged an audit firm to audit the project's investment capital. Once the investment capital settlement is approved, the Company will account for the remaining work-in-progress costs accordingly.

3. The Company has liquidated the land use rights transfer contract at 35D, 30/4 Street, Ward 9, Vung Tau City, Ba Ria - Vung Tau Province, with Petroleum Pipeline & Tank Construction Joint Stock Company (PVC-PT) under the Contract Liquidation Minutes No. 21/2016/HDDV-BQLDA.ĐT dated 08 March 2023. This land lot was revoked under Decision No. 3339/QĐ-UBND dated 28 October 2022 by the People's Committee of Ba Ria - Vung Tau Province. However, the Company has not yet handed over the land to the local authorities and continues to recognize the assets on this land (buildings and architectural structures) in its financial statements

at their book value as of the date of asset transfer to PVC-PT (30 December 2016), with both the original cost and accumulated depreciation recorded at VND 1.79 billion.

Additionally, in 2023, the Company recorded penalties and compensation expenses amounting to VND 1.57 billion under the "Other Income" item (Note 24) and recognized VND 7.82 billion under the "Other Expenses" item (corresponding to the income previously recorded from asset liquidation upon signing the transfer contract in 2016) (Note 25).

**Explanation of the Company:** After Decision No. 3339/QĐ-UBND dated 28 October 2022 was issued by the People's Committee of Ba Ria - Vung Tau Province, the Company proceeded with the necessary procedures to hand over the land at 35, 30/4 Street, Ward 9, Vung Tau City, Ba Ria - Vung Tau Province to the Ba Ria - Vung Tau Land Development Center. However, due to some assets on the land not yet being dismantled, the handover has not been completed. As the land lease agreement with the People's Committee of Ba Ria - Vung Tau Province could not be extended, Service Contract No. 21/2016/HĐDV-CNDD-BQLDA.ĐT dated 30 December 2016 was not executed. On 8 March 2023, Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company and Petroleum Tank and Pipeline Construction Joint Stock Company signed a contract termination agreement for Service Contract No. 21/2016/HĐDV-CNDD-BQLDA.ĐT and a handover record for the used office premises at 35D, 30/4 Street, Ward 9, Vung Tau City, Ba Ria - Vung Tau Province. As a result, the Company recorded an increase in the original cost and accumulated depreciation of the returned asset amounting to VND 1,794,984,000. Additionally, the Company recognized an increase in other income of VND 1.5 billion from penalties and compensations, and an increase in other expenses of VND 7.82 billion, equal to the previously recognized other income from the disposal of the asset when Service Contract No. 21/2016/HĐDV-CNDD-BQLDA.ĐT was signed on 30 December 2016.

4. We have not obtained sufficient documentation related to the balances as of 31 December 2023 and 31 December 2024 for receivables amounting to VND 4.26 billion and VND 4.21 billion, respectively, and for payables amounting to VND 29.28 billion and VND 21.27 billion, respectively. We were unable to obtain sufficient audit evidence to assess the impact of these matters on the accompanying financial statements.

**Explanation of the Company:** As of the preparation date of the 2024 financial statements, the Company has relatively completed the confirmation of receivables and payables for the items: short-term trade receivables, other short-term receivables, short-term trade payables, and other short-term payables. However, as of the report issuance date, a small number of customers have not yet returned debt confirmation letters. The Company will continue to contact these customers to fully confirm these outstanding balances.

The above is the explanation provided by Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company to clarify certain matters in the Auditor's Report on the financial statements for the fiscal year ended 31 December 2024. We respectfully request the State Securities Commission of Vietnam and the Hanoi Stock Exchange to review and consider these matters.

Sincerely,

**Recipients:**

- As stated above;
- Filed at Administration, Finance & Accounting Department, (Inh, 4).



**DIRECTOR**

**Lê Minh Hải**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP  
VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ**

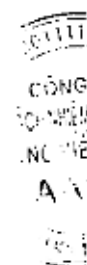
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

|                                      | Trang   |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc             | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  | 06 - 31 |
| Bảng cân đối kế toán                 | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 09      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính        | 10 - 31 |





**Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí**

Số 35D, đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

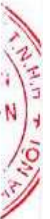
Thay mặt Ban Giám đốc 



**Lê Minh Hải**

Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 26 tháng 03 năm 2025



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí ("Công ty") được lập ngày 26 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Công ty chưa thực hiện đánh giá khả năng thu hồi đối với khoản phải thu dài hạn Hợp tác Dự án chung cư Long Sơn Riverside số tiền là 12,89 tỷ VND (Thuyết minh 7) đã hoàn thành từ năm 2019.

Trong số dư Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty bao gồm giá trị dở dang của dự án Khu phức hợp Thương mại - Dịch vụ - Văn phòng và Căn hộ tại số 33A, Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với giá trị là 32,99 tỷ VND (Thuyết minh số 09). Dự án này đã hoàn thành và đưa vào sử dụng từ năm 2019 nhưng đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa được phê duyệt quyết toán dự án.

Công ty đã thanh lý hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 35D Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu với Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC - PT) theo Biên bản thanh lý hợp đồng số 21/2016/HĐDV-BQLDA.ĐT ngày 08/03/2023. Lô đất này đã bị thu hồi theo Quyết định số 3339/QĐ - UBND ngày 28/10/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tuy nhiên, Công ty chưa bàn giao lại lô đất cho địa phương và vẫn ghi nhận vào Báo cáo tài chính đối với tài sản trên khu đất (nhà cửa, vật kiến trúc) theo giá trị ghi sổ tại ngày chuyển giao tài sản sang cho PVC - PT (ngày 30/12/2016) với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế cùng là 1,79 tỷ VND.

Đồng thời, trong năm 2023 Công ty cũng đã ghi nhận khoản tiền phạt, bồi thường 1,57 tỷ VND vào chỉ tiêu Thu nhập khác (Thuyết minh số 24) và ghi nhận vào chỉ tiêu Chi phí khác số tiền 7,82 tỷ VND (là số tiền mà Công ty đã ghi nhận thu nhập khác về thanh lý tài sản khi ký hợp đồng chuyển nhượng năm 2016) (Thuyết minh số 25).

Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các tài liệu liên quan đến số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 của các khoản nợ phải thu với giá trị lần lượt là 4,26 tỷ VND và 4,21 tỷ VND; các khoản nợ phải trả với giá trị lần lượt là 29,28 tỷ VND và 21,27 tỷ VND. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán để có thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên tới Báo cáo tài chính kèm theo.

### Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính đính kèm.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại Thuyết minh số 29 của Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty đang trình bày đang trình bày một số vụ kiện đang trong quá trình thi hành án.

Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh:

- Tổng số lỗ lũy kế đến 31/12/2024 (mã số 421) là 178,05 tỷ VND, tương đương 59% vốn góp của chủ sở hữu (mã số 411),
- Nợ quá hạn chưa thanh toán là 45,88 tỷ VND; nợ thuế quá hạn chưa thanh toán là 40,11 tỷ VND;
- Công ty bị cưỡng chế thuế đến ngày 23 tháng 12 năm 2025.

Những sự kiện này cùng với các nội dung tại thuyết minh số 1 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Các vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi việc từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán nêu trên của chúng tôi.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Phạm Anh Tuấn**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0777-2023-002-1  
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

**Nguyễn Duy Quảng**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3363-2025-002-1

10011  
CÓN  
CHÍNH  
NG K  
AF  
TN K

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 31/12/2024<br>VND      | 01/01/2024<br>VND      |
|------------|----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>300.454.540.059</b> | <b>313.752.073.997</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>    | <b>257.882.027</b>     | <b>5.007.476.750</b>   |
| <b>111</b> | 1. Tiền                                      |             | 257.882.027            | 5.007.476.750          |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>4</b>    | <b>45.316.000.000</b>  | <b>45.316.000.000</b>  |
| <b>123</b> | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 45.316.000.000         | 45.316.000.000         |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>85.484.166.110</b>  | <b>96.778.965.180</b>  |
| <b>131</b> | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 125.682.089.591        | 135.437.205.402        |
| <b>132</b> | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6           | 2.117.086.965          | 2.238.956.556          |
| <b>136</b> | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 29.265.158.497         | 31.024.057.496         |
| <b>137</b> | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (71.580.168.943)       | (71.921.254.274)       |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>9</b>    | <b>167.022.607.429</b> | <b>164.653.437.621</b> |
| <b>141</b> | 1. Hàng tồn kho                              |             | 167.304.092.859        | 164.934.923.051        |
| <b>149</b> | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (281.485.430)          | (281.485.430)          |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>2.373.884.493</b>   | <b>1.996.194.446</b>   |
| <b>152</b> | 1. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 2.373.884.493          | 1.996.194.446          |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>14.870.098.709</b>  | <b>16.037.686.005</b>  |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>12.897.200.000</b>  | <b>12.897.200.000</b>  |
| <b>216</b> | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 7           | 12.897.200.000         | 12.897.200.000         |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>205.196.903</b>     | <b>1.372.784.199</b>   |
| <b>221</b> | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 10          | 205.196.903            | 1.372.784.199          |
| <b>222</b> | - Nguyên giá                                 |             | 56.248.486.430         | 63.962.594.246         |
| <b>223</b> | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (56.043.289.527)       | (62.589.810.047)       |
| <b>250</b> | <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>4</b>    | <b>1.767.701.806</b>   | <b>1.767.701.806</b>   |
| <b>253</b> | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            |             | 2.940.000.000          | 2.940.000.000          |
| <b>254</b> | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         |             | (1.172.298.194)        | (1.172.298.194)        |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>315.324.638.768</b> | <b>329.789.760.002</b> |

10:  
BT  
MP  
CM  
S  
M-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**  
**(Tiếp theo)**

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                       | Thuyết minh | 31/12/2024<br>VND      | 01/01/2024<br>VND      |
|------------|-------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           |             | <b>178.859.878.922</b> | <b>193.694.754.631</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           |             | <b>173.992.964.878</b> | <b>181.089.051.071</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 11          | 70.047.680.996         | 72.298.491.825         |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 12          | 18.874.297.405         | 19.406.792.209         |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 13          | 44.993.258.416         | 39.217.706.725         |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                      |             | -                      | 286.327.819            |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 14          | 21.873.132.369         | 23.386.723.586         |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 15          | 18.201.747.698         | 26.285.960.913         |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 16          | -                      | 200.000.000            |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    |             | 2.847.994              | 7.047.994              |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                           |             | <b>4.866.914.044</b>   | <b>12.605.703.560</b>  |
| 342        | 1. Dự phòng phải trả dài hạn                    | 17          | 4.866.914.044          | 12.605.703.560         |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        |             | <b>136.464.759.846</b> | <b>136.095.005.371</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>18</b>   | <b>136.464.759.846</b> | <b>136.095.005.371</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       |             | 300.000.000.000        | 300.000.000.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 300.000.000.000        | 300.000.000.000        |
| 418        | 2. Quỹ đầu tư phát triển                        |             | 14.519.193.263         | 14.519.193.263         |
| 421        | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            |             | (178.054.433.417)      | (178.424.187.892)      |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | (178.424.187.892)      | (159.082.769.042)      |
| 421b       | - LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 369.754.475            | (19.341.418.850)       |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      |             | <b>315.324.638.768</b> | <b>329.789.760.002</b> |

  
Nguyễn Thị Nga  
Người lập biểu

  
Lê Ngọc Hoàng  
Kế toán trưởng

  
Lê Minh Hải  
Giám đốc  
Vũng Tàu, ngày 26 tháng 03 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Năm 2024**

| Mã số | CHỈ TIÊU                                         | Thuyết minh | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND  |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|-----------------|------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 19          | 4.608.022.401   | 30.385.543.195   |
| 10    | 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 4.608.022.401   | 30.385.543.195   |
| 11    | 3. Giá vốn hàng bán                              | 20          | 3.737.692.103   | 31.357.515.888   |
| 20    | 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 870.330.298     | (971.972.693)    |
| 21    | 5. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21          | 1.559.400.195   | 2.581.017.276    |
| 22    | 6. Chi phí tài chính                             | 22          | 7.636.363       | 51.635.350       |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | -               | 41.357.539       |
| 26    | 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 23          | 7.608.099.167   | 14.501.642.963   |
| 30    | 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       |             | (5.186.005.037) | (12.944.233.730) |
| 31    | 9. Thu nhập khác                                 | 24          | 9.101.265.697   | 4.028.291.123    |
| 32    | 10. Chi phí khác                                 | 25          | 2.195.506.185   | 10.425.476.243   |
| 40    | 11. Lợi nhuận khác                               |             | 6.905.759.512   | (6.397.185.120)  |
| 50    | 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 1.719.754.475   | (19.341.418.850) |
| 51    | 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 26          | 1.350.000.000   | -                |
| 60    | 14. Lợi nhuận sau thuế TNDN                      |             | 369.754.475     | (19.341.418.850) |
| 70    | 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 27          | 12              | (645)            |

  
Nguyễn Thị Nga  
Người lập biểu

  
Lê Ngọc Hoàng  
Kế toán trưởng

  
Lê Minh Hải  
Giám đốc  
Vũng Tàu, ngày 26 tháng 03 năm 2025



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Năm 2024**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                              | CHỈ TIÊU                                                                        | Thuyết minh | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND  |
|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------|------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |                                                                                 |             |                 |                  |
| 01                                                 | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                  |             | 1.719.754.475   | (19.341.418.850) |
|                                                    | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                              |             |                 |                  |
| 02                                                 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                               |             | 598.762.781     | 2.154.401.356    |
| 03                                                 | - Các khoản dự phòng                                                            |             | (8.079.874.847) | 6.177.022.169    |
| 05                                                 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                   |             | (2.101.530.361) | (3.136.471.822)  |
| 06                                                 | - Chi phí lãi vay                                                               |             | -               | 41.357.539       |
| 08                                                 | <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>         |             | (7.862.887.952) | (14.105.109.608) |
| 09                                                 | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                 |             | 10.439.194.509  | 17.383.906.104   |
| 10                                                 | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                       |             | (2.369.169.808) | (8.880.543.514)  |
| 11                                                 | - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                 |             | (7.673.317.133) | 12.395.053.142   |
| 14                                                 | - Tiền lãi vay đã trả                                                           |             | (53.953.131)    | (12.160.533)     |
| 15                                                 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                             |             | (497.536.232)   | (5.197.485.714)  |
| 17                                                 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                        |             | (4.200.000)     | (38.650.000)     |
| 20                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            |             | (8.021.869.747) | 1.545.009.877    |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |                                                                                 |             |                 |                  |
| 22                                                 | 1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |             | 1.110.954.681   | 555.454.546      |
| 23                                                 | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         |             | -               | (45.316.000.000) |
| 27                                                 | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          |             | 2.378.400.040   | 1.729.246.449    |
| 30                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                |             | 3.489.354.721   | (43.031.299.005) |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                                                 |             |                 |                  |
| 34                                                 | 1. Tiền trả nợ gốc vay                                                          |             | (217.079.697)   | (360.000.000)    |
| 40                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                             |             | (217.079.697)   | (360.000.000)    |
| 50                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                          |             | (4.749.594.723) | (41.846.289.128) |
| 60                                                 | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                         |             | 5.007.476.750   | 46.853.765.878   |
| 70                                                 | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                        |             | 257.882.027     | 5.007.476.750    |

Nguyễn Thị Nga  
Người lập biểu

Lê Ngọc Hoàng  
Kế toán trưởng

Lê Minh Hải  
Giám đốc  
Vũng Tàu, ngày 26 tháng 03 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2024**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500832971 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009 và thay đổi lần thứ 07 ngày 08 tháng 12 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 35D, Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty là: 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng chẵn) tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 20 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 24 người).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Xây dựng công trình.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng và công nghiệp dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê tài sản.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Doanh thu trong năm 2024 của Công ty chủ yếu đến từ doanh thu dịch vụ, cho thuê tài sản trong khi đó hoạt động xây dựng rất ít, chỉ bao gồm quyết toán thanh toán giá trị khối lượng hoàn thành đợt 2 của hạng mục sân đường, hệ thống cấp nước - hạ tầng kỹ thuật và phụ trợ khu E - Giai đoạn 2 - theo Hợp đồng số 101/HĐXD/PVC-PVC-IC ngày 31/5/2013 và các phụ lục bổ sung của dự án xây dựng công trình Trung tâm phân tích thí nghiệm và Văn phòng Viện Dầu khí Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh giá trị là 930,6 triệu VND do dự án thi công xây lắp giai đoạn kết thúc nên dẫn đến doanh thu từ hợp đồng xây dựng giảm mạnh so với năm trước.

**Áp dụng giả định hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số lỗ lũy kế đến 31/12/2024 là 178,05 tỷ VND, tương ứng 59% vốn góp của chủ sở hữu; Nợ phải thu khách hàng 125,68 tỷ VND (xem thuyết minh số 5), lớn gấp 27,3 lần doanh thu thuần năm nay; Nợ quá hạn chưa thanh toán là 45,88 tỷ VND (xem thuyết minh số 11 và 15); nợ thuế quá hạn chưa thanh toán là 40,11 tỷ VND (xem thuyết minh số 13); nợ phải trả lớn gấp 1,31 lần vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên, Công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện một số hợp đồng lớn, đặc biệt tại dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 với tổng thầu EPC là Tổng Công ty và các hợp đồng cung cấp dịch vụ cho thuê mặt bằng kiot, máy móc thiết bị. Mặt khác, Công ty cũng đang tích cực triển khai các biện pháp thu hồi công nợ cũng như đàm phán để gia hạn các khoản nợ phải trả đến hạn.

Với các giải pháp đang triển khai, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có nguồn tiền để thanh toán các nợ đến hạn trong ít nhất 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

## 2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

### 2.4 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.5 Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

51  
TOK  
THH  
J.K  
A.A  
KIE

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.6 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.8 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 12 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 03 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 04 - 15 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 - 05 năm |

## **2.9 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

*Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát*

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên thì bên nhận tài sản theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh; Bên góp tài sản không ghi giảm tài sản trên sổ kế toán mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn có sự chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành quyền sở hữu chung, trong quá trình đang xây dựng tài sản đồng kiểm soát, bên mang tài sản đi góp phải ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia, các bên ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản được chia so với chi phí đầu tư xây dựng đã bỏ ra được ghi nhận là thu nhập khác (nếu lãi) hoặc chi phí khác (nếu lỗ).

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

## **2.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## **2.11 Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## **2.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.13 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí trích trước giá vốn công trình tạm tính, trích trước tiền chậm nộp thuế... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.14 Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 02% đến 03% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

## **2.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

## **2.16 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ

thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.17 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Giá vốn hoạt động xây lắp trong năm được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

## **2.18 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác,...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

*Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành*

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.22 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là hoạt động cho thuê và xây lắp, chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3 TIỀN

|                                 | 31/12/2024         | 01/01/2024           |
|---------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                 | VND                | VND                  |
| Tiền mặt                        | 36.854.751         | 77.769.833           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 221.027.276        | 4.929.706.917        |
|                                 | <b>257.882.027</b> | <b>5.007.476.750</b> |

## 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                        | 31/12/2024            |          | 01/01/2024            |          |
|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                        | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                        | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 45.316.000.000        | -        | 45.316.000.000        | -        |
|                        | <b>45.316.000.000</b> | <b>-</b> | <b>45.316.000.000</b> | <b>-</b> |

(i) Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với giá trị 45.316.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Vũng Tàu (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại) – nay đã được chuyển giao cho Ngân hàng TMCP Quân Đội với lãi suất 4,12%/năm. Công ty không thể sử dụng được số tiền nêu trên với nguyên nhân "Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại) đang trong thời gian bị kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam".

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                                              | 31/12/2024           |                        | 01/01/2024           |                        |
|--------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                              | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND        |
| Công ty CP Sản xuất<br>Ông thép Dầu khí Việt<br>Nam          | 50.000.000           | -                      | 50.000.000           | -                      |
| Công ty CP Đóng mới<br>và Sửa chữa tàu Dầu<br>khí Nhơn Trạch | 2.890.000.000        | (1.172.298.194)        | 2.890.000.000        | (1.172.298.194)        |
|                                                              | <b>2.940.000.000</b> | <b>(1.172.298.194)</b> | <b>2.940.000.000</b> | <b>(1.172.298.194)</b> |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31/12/2024 như sau:**

| Tên công ty nhận đầu tư                                   | Nơi thành lập<br>và hoạt động | Tỷ lệ lợi<br>ích | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết | Hoạt động kinh doanh<br>chính |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------|---------------------------|-------------------------------|
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                             |                               |                  |                           |                               |
| Công ty CP Sản xuất Ông thép<br>Dầu khí Việt Nam          | Tiền Giang                    | 0,003%           | 0,003%                    | Sản xuất công nghiệp          |
| Công ty CP Đóng mới và Sửa<br>chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch | Đồng Nai                      | 1%               | 1%                        | Đóng tàu và cấu kiện nổi      |

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                    | 31/12/2024             |                         | 01/01/2024             |                         |
|----------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                    | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND         |
| <b>Bên liên quan</b>                               | <b>80.502.864.193</b>  | <b>(28.235.959.033)</b> | <b>82.705.862.542</b>  | <b>(28.235.959.033)</b> |
| Tổng Công ty Khí<br>Việt Nam - CTCP                | 71.488.482             | (71.488.482)            | 71.488.482             | (71.488.482)            |
| Tổng Công ty CP<br>Xây lắp Dầu khí<br>Việt Nam     | 49.792.947.309         | -                       | 52.437.220.055         | -                       |
| Công ty CP Đầu tư<br>và Xây lắp Dầu khí<br>Sài Gòn | 26.096.125.925         | (26.096.125.925)        | 26.096.125.925         | (26.096.125.925)        |
| Công ty CP Xây lắp<br>Đường ống Bể<br>chứa Dầu khí | 2.473.957.851          | -                       | 2.032.683.454          | -                       |
| Công ty CP Thiết bị<br>Nội Ngoại thất Dầu<br>khí   | 2.068.344.626          | (2.068.344.626)         | 2.068.344.626          | (2.068.344.626)         |
| <b>Bên khác</b>                                    | <b>45.179.225.398</b>  | <b>(32.688.369.575)</b> | <b>52.731.342.860</b>  | <b>(33.029.454.906)</b> |
| Công ty CP Thái<br>Sơn E&C                         | 21.759.494.013         | (21.759.494.013)        | 21.759.494.013         | (21.759.494.013)        |
| Công ty CP Đầu tư<br>Huy Thanh                     | 9.700.000.000          | -                       | 9.700.000.000          | -                       |
| Các khách hàng<br>khác                             | 13.719.731.385         | (10.928.875.562)        | 21.271.848.847         | (11.269.960.893)        |
|                                                    | <b>125.682.089.591</b> | <b>(60.924.328.608)</b> | <b>135.437.205.402</b> | <b>(61.265.413.939)</b> |

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                         | 31/12/2024           |                        | 01/01/2024           |                        |
|-----------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                         | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND        | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND        |
| Công ty TNHH MTV<br>Hiếu Liêm           | 675.218.967          | (675.218.967)          | 675.218.967          | (675.218.967)          |
| Công ty TNHH Thiết kế<br>Kiến trúc xanh | 260.000.000          | -                      | 260.000.000          | -                      |
| Công ty TNHH Thảo<br>Truyền             | 250.000.000          | (250.000.000)          | 250.000.000          | (250.000.000)          |
| Các đối tượng khác                      | 931.867.998          | (478.185.998)          | 1.053.737.589        | (478.185.998)          |
|                                         | <b>2.117.086.965</b> | <b>(1.403.404.965)</b> | <b>2.238.956.556</b> | <b>(1.403.404.965)</b> |

**7 PHẢI THU KHÁC**

|                                                                                     | 31/12/2024            |                        | 01/01/2024            |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                     | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND        | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND        |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                  |                       |                        |                       |                        |
| Phải thu về lãi tiền gửi                                                            | 32.770.982            | -                      | 851.770.827           | -                      |
| Phải thu về tạm ứng                                                                 | 1.554.442.235         | (868.569.802)          | 1.449.813.642         | (868.569.802)          |
| Công ty CP Điều<br>dưỡng Du lịch Vũng<br>Tổn Công ty CP Xây<br>lắp Dầu khí Việt Nam | 3.268.873.511         | (3.268.873.511)        | 3.268.873.511         | (3.268.873.511)        |
| Công ty CP Xây lắp<br>Đường ống Bể chứa<br>Dầu khí                                  | 379.178.000           | -                      | 1.282.372.955         | -                      |
| Công ty CP Đầu tư và<br>Xây lắp Dầu khí Sài<br>Gòn (i)                              | 1.183.629.345         | -                      | 1.172.545.203         | -                      |
| Các khoản khác                                                                      | 21.447.520.000        | (3.716.247.633)        | 21.447.520.000        | (3.716.247.633)        |
|                                                                                     | <b>29.265.158.497</b> | <b>(9.252.435.370)</b> | <b>31.024.057.496</b> | <b>(9.252.435.370)</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                   |                       |                        |                       |                        |
| Hợp tác: Dự án chung<br>cư Long Sơn Riverside<br>(ii)                               | 12.897.200.000        | -                      | 12.897.200.000        | -                      |
|                                                                                     | <b>12.897.200.000</b> | <b>-</b>               | <b>12.897.200.000</b> | <b>-</b>               |
| <b>c) Trong đó: Bên liên quan</b>                                                   |                       |                        |                       |                        |
| Tổn Công ty CP Xây<br>lắp Dầu khí Việt Nam                                          | 379.178.000           | -                      | 1.282.372.955         | -                      |
| Công ty CP Xây lắp<br>Đường ống Bể chứa<br>Dầu khí                                  | 1.183.629.345         | -                      | 1.172.545.203         | -                      |
| Công ty CP Đầu tư và<br>Xây lắp Dầu khí Sài<br>Gòn                                  | 21.447.520.000        | (3.716.247.633)        | 21.447.520.000        | (3.716.247.633)        |
|                                                                                     | <b>23.010.327.345</b> | <b>(3.716.247.633)</b> | <b>23.902.438.158</b> | <b>(3.716.247.633)</b> |

(i) Khoản phải thu khác của Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (gọi tắt là PVC-SG) số tiền là 21.447.520.000 VND theo Biên bản đàm phán phụ lục hợp đồng số 17 ngày 26 tháng 06 năm 2023 giữa Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là PetroCons) và Công ty về việc thương thảo, đàm phán điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Hợp đồng chia khóa trao tay Thuộc dự án Đầu tư Xây dựng Công trình "Trung tâm phân tích thí nghiệm và Văn phòng Viện Dầu khí Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh" số 101/HĐXD/PVC-PVC IC/2013 ngày 30/05/2013. Theo đó, khoản tiền tạm ứng phải thu của PVC-SG tương ứng với số

tiền nêu trên sẽ được Công ty tiếp nhận lại từ PetroCons. Đồng thời, Công ty sẽ có trách nhiệm quyết toán giá trị khối lượng mà PVC-SG đã thực hiện tại dự án này số tiền 17.731.272.367 VND (thuyết minh số 14) trên cơ sở Biên bản chuyển giao công nợ số 1240/BB-VDKVN ngày 22/05/2013 giữa Viện Dầu khí Việt Nam, PetroCons và PVC-SG. Tại ngày 31/12/2024, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của PVC-SG với số tiền 3.716.247.633 VND tương ứng với phần chênh lệch phải thu và phải trả phần quyết toán giá trị khối lượng mà PVC-SG đã thực hiện tại dự án này.

(ii) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 20/2010/BCC/KT-PIVLS-PETROLAND-PVFC LAND ngày 08/06/2010:

- Các bên tham gia, tỷ lệ, hình thức, tiến độ góp vốn: Công ty CP Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn (IDICO Long Sơn); Công ty CP Xây dựng Thương mại dịch vụ Khang Thông (Khang Thông); Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC) tỷ lệ góp vốn lần lượt là 85%, 5% và 10%.
- Mục đích hợp tác kinh doanh: Hợp tác kinh doanh tài sản đồng kiểm soát là dự án "Chung cư Long Sơn Riverside" tại số 1351 đường Huỳnh Tấn Phát, phường Phú Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.
- Nội dung hợp tác: kinh doanh phần diện tích căn hộ chung cư, trung tâm thương mại cùng các giá trị tài sản khác hình thành trong quá trình đầu tư, khai thác, kinh doanh dự án.
- Phương án phân chia kết quả kinh doanh: Các bên tham gia được hưởng lợi nhuận, gánh chịu rủi ro lỗ hoặc các khoản rủi ro kinh doanh trên cơ sở kết quả kinh doanh của Nhà điều hành (IDICO Long Sơn) và theo tỷ lệ góp vốn.
- Tại ngày 31/12/2024: dự án đã hoàn thành thi công, mở bán và kinh doanh với phần căn hộ, diện tích sản phẩm trung tâm thương mại. Đến thời điểm hiện tại, Do dự án đang vướng thủ tục pháp lý về chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất ở lâu dài nên Công ty chưa nhận kết quả phân chia kinh doanh từ Hợp đồng này.

## 8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

|                                              | 31/12/2024            |                        | 01/01/2024            |                        |
|----------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                              | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|                                              | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| <b>a) Phải thu của khách hàng</b>            | <b>60.924.328.608</b> | <b>-</b>               | <b>61.265.413.939</b> | <b>-</b>               |
| Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn | 26.096.125.925        | -                      | 26.096.125.925        | -                      |
| Công ty CP Phát triển Đầu tư Thái Sơn        | 21.759.494.013        | -                      | 21.759.494.013        | -                      |
| Các đối tượng khác                           | 13.068.708.670        | -                      | 13.409.794.001        | -                      |
| <b>b) Trả trước cho người bán</b>            | <b>1.403.404.965</b>  | <b>-</b>               | <b>1.403.404.965</b>  | <b>-</b>               |
| Công ty TNHH MTV Hiếu Liêm                   | 675.218.967           | -                      | 675.218.967           | -                      |
| Công ty TNHH Thảo Truyền                     | 250.000.000           | -                      | 250.000.000           | -                      |
| Công ty TNHH cơ khí -TM Thái Long            | 160.650.000           | -                      | 160.650.000           | -                      |
| Các đối tượng khác                           | 317.535.998           | -                      | 317.535.998           | -                      |
| <b>c) Phải thu khác</b>                      | <b>9.252.435.370</b>  | <b>-</b>               | <b>9.252.435.370</b>  | <b>-</b>               |
| Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn | 3.716.247.633         | -                      | 3.716.247.633         | -                      |
| Công ty CP Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu       | 3.268.873.511         | -                      | 3.268.873.511         | -                      |
| Các đối tượng khác                           | 2.267.314.226         | -                      | 2.267.314.226         | -                      |
|                                              | <b>71.580.168.943</b> | <b>-</b>               | <b>71.921.254.274</b> | <b>-</b>               |

## 9 HÀNG TỒN KHO

|                                         | 31/12/2024             |                      | 01/01/2024             |                      |
|-----------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|                                         | Giá gốc                | Dự phòng             | Giá gốc                | Dự phòng             |
|                                         | VND                    | VND                  | VND                    | VND                  |
| Nguyên liệu, vật liệu                   | 281.485.430            | (281.485.430)        | 281.485.430            | (281.485.430)        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i) | 167.022.607.429        | -                    | 164.653.437.621        | -                    |
|                                         | <b>167.304.092.859</b> | <b>(281.485.430)</b> | <b>164.934.923.051</b> | <b>(281.485.430)</b> |

(i) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

|                                                                      | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                      | VND                    | VND                    |
| Công trình chung cư số 33A, Đường 30/4 (1)                           | 32.986.594.500         | 32.986.594.500         |
| Công trình thi công 1 số hạng mục Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1 (2)  | 40.802.565.226         | 40.700.068.314         |
| Công trình thi công 1 số hạng mục Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2 (3) | 91.342.828.483         | 89.000.060.160         |
| Công trình Viện dầu khí - giai đoạn 2                                | 1.890.619.220          | 1.966.714.647          |
|                                                                      | <b>167.022.607.429</b> | <b>164.653.437.621</b> |

(1) Đây là phần chi phí dở dang còn lại của hạng mục công trình thuộc dự án Khu phức hợp Thương mại - Dịch vụ - Văn phòng và Căn hộ tại số 33A, Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã được hoàn thành và đưa vào sử dụng từ năm 2018 tuy nhiên chưa được phê duyệt quyết toán.

(2) Công trình thi công 1 số hạng mục Nhà máy nhiệt điện sông Hậu 1 do Công ty thực hiện thi công xây dựng các hạng mục thuộc nhà máy chính, bãi thải xỉ, hệ thống cảng và một phần kho than từ trục 01 đến 14 nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu. Tuy nhiên do thực hiện theo dạng hợp đồng EPC, ký với công ty mẹ là PETROCONS nên chưa thống nhất được đơn giá và tới thời điểm hiện tại chưa được quyết toán.

(3) Công ty đang trong quá trình thực hiện thi công xây dựng các hạng mục khu nhà máy chính Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 theo hợp đồng số 26/8/2014-21/2014/HĐKT/PVC-PVCIC ngày 26/08/2014.

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí**

Địa chỉ: Số 35D, đường 30/4, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn |  | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý |  | Cộng                  |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|--|------------------------------|--|-----------------------|
|                               | VND                       | VND                   | VND                                |  | VND                          |  | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                       |                                    |  |                              |  |                       |
| Số dư đầu năm                 | 18.094.843.621            | 39.006.289.346        | 6.245.428.000                      |  | 616.033.279                  |  | 63.962.594.246        |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                         | (7.368.357.816)       | -                                  |  | (345.750.000)                |  | (7.714.107.816)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>18.094.843.621</b>     | <b>31.637.931.530</b> | <b>6.245.428.000</b>               |  | <b>270.283.279</b>           |  | <b>56.248.486.430</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                       |                                    |  |                              |  |                       |
| Số dư đầu năm                 | 18.094.843.621            | 37.766.845.317        | 6.112.087.830                      |  | 616.033.279                  |  | 62.589.810.047        |
| - Khấu hao trong năm          | -                         | 465.422.611           | 133.340.170                        |  | -                            |  | 598.762.781           |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                         | (6.799.533.301)       | -                                  |  | (345.750.000)                |  | (7.145.283.301)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>18.094.843.621</b>     | <b>31.432.734.627</b> | <b>6.245.428.000</b>               |  | <b>270.283.279</b>           |  | <b>56.043.289.527</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                       |                                    |  |                              |  |                       |
| Tại ngày đầu năm              | -                         | 1.239.444.029         | 133.340.170                        |  | -                            |  | 1.372.784.199         |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>-</b>                  | <b>205.196.903</b>    | <b>-</b>                           |  | <b>-</b>                     |  | <b>205.196.903</b>    |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 52.425.349.744 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 42.828.821.422 VND).





## 12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|                                                      | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                      | VND                   | VND                   |
| <b>Bên liên quan</b>                                 | <b>18.458.040.405</b> | <b>18.458.040.405</b> |
| Ban Quản lý Dự án Trường Đại học Dầu khí Việt Nam(i) | 17.612.939.300        | 17.612.939.300        |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam               | 845.101.105           | 845.101.105           |
| <b>Bên khác</b>                                      | <b>416.257.000</b>    | <b>948.751.804</b>    |
| Công ty CP Bê Tông CMAX                              | -                     | 300.000.000           |
| Các đối tượng khác                                   | 416.257.000           | 648.751.804           |
|                                                      | <b>18.874.297.405</b> | <b>19.406.792.209</b> |
| <b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>                 |                       |                       |
| Ban Quản lý Dự án Trường Đại học Dầu khí Việt Nam(i) | 17.612.939.300        | 17.612.939.300        |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam               | 845.101.105           | 845.101.105           |
|                                                      | <b>18.458.040.405</b> | <b>18.458.040.405</b> |

(i) Khoản người mua ứng trước của Ban quản lý dự án Trường Đại học Dầu khí Việt Nam là phần tiền ứng trước theo hợp đồng số 39/2014/HĐ-DADH ngày 29 tháng 12 năm 2014 với nội dung thi công dự án Văn phòng và phòng học, nhà công vụ cho giáo viên và Kỹ túc xá cho sinh viên - Trường cao đẳng nghề Dầu khí.

## 13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                                 | Số phải nộp<br>đầu năm | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực<br>nộp trong năm | Số phải nộp<br>cuối năm |
|-------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|
|                                                 | VND                    | VND                      | VND                         | VND                     |
| Thuế giá trị gia tăng                           | 2.885.204.312          | 429.239.761              | 418.837.995                 | 2.895.606.078           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 497.536.232            | 1.350.000.000            | 497.536.232                 | 1.350.000.000           |
| Thuế thu nhập cá nhân                           | 289.577.474            | 85.880.713               | 84.501.576                  | 290.956.611             |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất                   | 12.417.521.962         | 3.525.752.525            | 313.384.383                 | 15.629.890.104          |
| Thuế bảo vệ môi trường và<br>các loại thuế khác | 23.127.866.745         | 4.580.578.878            | 2.881.640.000               | 24.826.805.623          |
|                                                 | <b>39.217.706.725</b>  | <b>9.971.451.877</b>     | <b>4.195.900.186</b>        | <b>44.993.258.416</b>   |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Tại thời điểm 31/12/2024, số tiền thuế và các khoản phải nộp khác đã quá thời hạn nộp là: 40.107.966.918 VND và Công ty đang bị cưỡng chế thuế theo Quyết định số 24406/QĐ-CTBRV ngày 23/12/2024 của Cục thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

**14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                                                          | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                          | VND                   | VND                   |
| Trích trước tiền chậm nộp thuế                                           | -                     | 2.405.554.853         |
| Chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình Viện Dầu khí giai đoạn 1 | 21.509.496.006        | 20.183.555.097        |
| Chi phí phải trả khác                                                    | 363.636.363           | 797.613.636           |
|                                                                          | <b>21.873.132.369</b> | <b>23.386.723.586</b> |
| <b>Trong đó: Bên liên quan</b>                                           |                       |                       |
| Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (i)                         | 17.731.272.367        | 17.731.272.367        |
| Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam                                 | 3.361.373.639         | 2.452.282.730         |
|                                                                          | <b>21.092.646.006</b> | <b>20.183.555.097</b> |

(i) Đây là khoản chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình "Trung tâm phân tích thí nghiệm và Văn phòng Viện Dầu khí Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh" (chi tiết tại thuyết minh số 07).

**15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                      | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                      | VND                   | VND                   |
| Kinh phí công đoàn                                   | 455.911.215           | 403.986.275           |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 44.286.402            | -                     |
| Chi phí lãi vay                                      | 1.246.252.165         | 1.790.497.709         |
| Vay cá nhân                                          | -                     | 17.079.697            |
| Phí bảo trì chung cư 33A (i)                         | 9.671.814.075         | 10.727.767.930        |
| Các khoản khác                                       | 6.783.483.841         | 13.346.629.302        |
|                                                      | <b>18.201.747.698</b> | <b>26.285.960.913</b> |
| <b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>                 |                       |                       |
| - Chi phí lãi vay                                    | 1.246.252.165         | 1.807.577.406         |
| - Các khoản khác                                     | 2.108.341.139         | 2.108.341.139         |
|                                                      | <b>3.354.593.304</b>  | <b>3.915.918.545</b>  |

(i) Đây là Kinh phí bảo trì toà nhà tại số 33A, Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phải bàn giao trả cho Ban quản trị nhà chung cư PVC-IC Diamond. Số dư giảm trong năm do Công ty thực hiện bù trừ giữa công nợ phải thu tiền giữ xe ô tô với công nợ phải trả tiền phí bảo trì chung cư. Hiện tại, Công ty đang bàn giao hồ sơ sửa chữa và giá trị khối lượng đã bảo trì để hoàn trả lại tiền quỹ này.

**16 VAY NGẮN HẠN**

Khoản vay ngắn hạn với Bà Lê Thị Tố Nga có lãi suất là 9,5%/năm, thời hạn vay là 12 tháng nhằm mục đích bổ sung vốn sản xuất kinh doanh có số dư tại ngày 01/01/2024 là 200 triệu VND và đã tất toán hoàn toàn trong năm.

**17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

|                                                                                    | 31/12/2024           | 01/01/2024            |
|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                                                    | VND                  | VND                   |
| Dự phòng bảo hành công trình Toà nhà 33A, Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu | 4.866.914.044        | 12.605.703.560        |
|                                                                                    | <b>4.866.914.044</b> | <b>12.605.703.560</b> |

**18 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                      | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng                   |
|----------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
|                      | VND                    | VND                   | VND                      | VND                    |
| Số dư đầu năm trước  | 300.000.000.000        | 14.519.193.263        | (159.082.769.042)        | 155.436.424.221        |
| Lỗ trong năm trước   | -                      | -                     | (19.341.418.850)         | (19.341.418.850)       |
| Số dư cuối năm trước | <u>300.000.000.000</u> | <u>14.519.193.263</u> | <u>(178.424.187.892)</u> | <u>136.095.005.371</u> |
| Số dư đầu năm nay    | 300.000.000.000        | 14.519.193.263        | (178.424.187.892)        | 136.095.005.371        |
| Lãi trong năm nay    | -                      | -                     | 369.754.475              | 369.754.475            |
| Số dư cuối năm nay   | <u>300.000.000.000</u> | <u>14.519.193.263</u> | <u>(178.054.433.417)</u> | <u>136.464.759.846</u> |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                          | 31/12/2024             | Tỷ lệ       | 01/01/2024             | Tỷ lệ       |
|------------------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                                          | VND                    |             | VND                    |             |
| Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 153.000.000.000        | 51%         | 153.000.000.000        | 51%         |
| Các cổ đông khác                         | 147.000.000.000        | 49%         | 147.000.000.000        | 49%         |
|                                          | <u>300.000.000.000</u> | <u>100%</u> | <u>300.000.000.000</u> | <u>100%</u> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | Năm 2024        | Năm 2023        |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                  | VND             | VND             |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                 |                 |
| - Vốn góp đầu năm                | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm               | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |

**d) Cổ phiếu**

|                                                       | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-------------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                   | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                | 30.000.000 | 30.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                           | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                       | 30.000.000 | 30.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                           | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu |            |            |

**e) Các quỹ của công ty**

|                       | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | VND                   | VND                   |
| Quỹ đầu tư phát triển | 14.519.193.263        | 14.519.193.263        |
|                       | <b>14.519.193.263</b> | <b>14.519.193.263</b> |

**19 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                                                              | Năm 2024             | Năm 2023              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                                                              | VND                  | VND                   |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                   | 3.193.171.950        | 5.479.176.766         |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng                                                                  | 1.414.850.451        | 24.906.366.429        |
|                                                                                              | <b>4.608.022.401</b> | <b>30.385.543.195</b> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31) | 930.646.327          | 24.906.366.429        |

**20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                                                                                                 | Năm 2024             | Năm 2023              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                                                                                 | VND                  | VND                   |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                                                                 | 583.974.946          | 3.197.090.057         |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng                                                                                       | 3.153.717.157        | 27.878.940.401        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                                                                  | -                    | 281.485.430           |
|                                                                                                                 | <b>3.737.692.103</b> | <b>31.357.515.888</b> |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan<br>Tổng giá trị mua vào:<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31) | 903.845.978          | 15.325.018.452        |

**21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                            | Năm 2024             | Năm 2023             |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.559.400.195        | 2.581.017.276        |
|                            | <b>1.559.400.195</b> | <b>2.581.017.276</b> |

## 22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                              | Năm 2024         | Năm 2023          |
|----------------------------------------------|------------------|-------------------|
|                                              | VND              | VND               |
| Lãi tiền vay                                 | -                | 41.357.539        |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 7.636.363        | -                 |
| Dự phòng tổn thất đầu tư                     | -                | 10.277.811        |
|                                              | <b>7.636.363</b> | <b>51.635.350</b> |

## 23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                   | Năm 2024             | Năm 2023              |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                  | VND                   |
| Chi phí nhân công                 | 3.274.296.445        | 3.411.069.294         |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 43.017.267           | 76.439.356            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | -                    | 672.715.167           |
| Thuế, phí và lệ phí               | 2.945.051.066        | 3.006.902.364         |
| Chi phí/Hoàn nhập dự phòng        | (341.085.331)        | 5.916.801.952         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 654.755.751          | 529.090.153           |
| Chi phí khác bằng tiền            | 1.032.063.969        | 888.624.677           |
|                                   | <b>7.608.099.167</b> | <b>14.501.642.963</b> |

## 24 THU NHẬP KHÁC

|                                             | Năm 2024             | Năm 2023             |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                             | VND                  | VND                  |
| Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 542.130.166          | 555.454.546          |
| Thanh lý hợp đồng chuyển giao tài sản (i)   | -                    | 1.570.796.909        |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình      | 6.750.000.000        | -                    |
| Thu nhập khác                               | 1.809.135.531        | 1.902.039.668        |
|                                             | <b>9.101.265.697</b> | <b>4.028.291.123</b> |

Trong đó: Thu nhập khác từ bên liên quan - 1.570.796.909  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

(i) Đây là khoản tiền chậm nộp tiền thuê đất tại văn phòng làm việc địa chỉ 35K Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu của Công ty với Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (DOBC).

## 25 CHI PHÍ KHÁC

|                                                                                                | Năm 2024<br>VND      | Năm 2023<br>VND       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội                                                            | 2.176.318.752        | 1.993.220.128         |
| Chi phí thanh lý hợp đồng chuyển giao tài sản (i)                                              | -                    | 7.818.181.818         |
| Các khoản khác                                                                                 | 19.187.433           | 614.074.297           |
|                                                                                                | <b>2.195.506.185</b> | <b>10.425.476.243</b> |
| Trong đó: Chi phí khác mua từ các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31) | -                    | 8.665.846.966         |

(i) Đây là khoản thu nhập và chi phí liên quan đến việc thanh lý hợp đồng chuyển nhượng lô đất tại địa chỉ 35D Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu với Công ty với Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT). Số tiền này được xác định bằng giá trị mà Công ty đã ghi nhận vào thu nhập khác năm 2016 khi chuyển nhượng các tài sản này.

## 26 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                                          | Năm 2024<br>VND      | Năm 2023<br>VND    |
|----------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>           |                      |                    |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                   | (5.030.245.525)      | (19.341.418.850)   |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                | 2.195.506.185        | 1.993.220.128      |
| - Chi phí không được trừ                                 | 2.195.506.185        | 1.993.220.128      |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                  | (2.834.739.340)      | (17.348.198.722)   |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>       | <b>-</b>             | <b>-</b>           |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm                               | 497.536.232          | 5.695.021.946      |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm                               | (497.536.232)        | (5.197.485.714)    |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ HĐKD chính</b>         | <b>-</b>             | <b>497.536.232</b> |
| <b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</b>    |                      |                    |
| Tổng lợi nhuận kế toán từ HĐKD bất động sản              | 6.750.000.000        | -                  |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                  | 6.750.000.000        | -                  |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>       | <b>1.350.000.000</b> | <b>-</b>           |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản         | -                    | -                  |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản         | -                    | -                  |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản</b> | <b>1.350.000.000</b> | <b>-</b>           |
| <b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>                  | <b>1.350.000.000</b> | <b>497.536.232</b> |

## 27 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                 | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND  |
|-------------------------------------------------|-----------------|------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế                        | 369.754.475     | (19.341.418.850) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông        | 369.754.475     | (19.341.418.850) |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 30.000.000      | 30.000.000       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b>12</b>       | <b>(645)</b>     |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

## 28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                   | Năm 2024<br>VND       | Năm 2023<br>VND       |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu     | 174.723.803           | 5.292.915.062         |
| Chi phí nhân công                 | 4.392.597.264         | 4.976.426.001         |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 53.867.267            | -                     |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 598.762.781           | 2.154.401.356         |
| Thuế, phí và lệ phí               | 2.945.051.066         | 3.006.902.364         |
| Chi phí dự phòng                  | (341.085.331)         | 5.916.801.952         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 4.577.166.419         | 31.660.061.691        |
| Chi phí khác bằng tiền            | 1.313.877.809         | 1.450.708.509         |
|                                   | <b>13.714.961.078</b> | <b>54.458.216.935</b> |

## 29 CÁC VỤ VIỆN

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đang có một số vụ kiện có liên quan đến các khoản phải thu, phải trả về các khoản chậm nộp thuế, lãi phạt chậm nộp tương ứng với doanh thu đã ghi nhận nhưng chưa xuất hoá đơn. Kết quả của các vụ kiện này như sau:

- Đối với vụ kiện tranh chấp hợp đồng thi công với Công ty CP Thái Sơn E&C đã có quyết định bản án số 42/2023/KDTM ngày 25/04/2023 của Tòa án nhân dân Quận 1 thành phố Hồ Chí Minh công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Công ty CP Thái Sơn E&C có trách nhiệm thanh toán cho Công ty số tiền là 36,52 tỷ VND trong đó nợ gốc là 21,75 tỷ VND và nợ lãi là 14,76 tỷ VND. Đến thời điểm hiện tại Công ty CP Thái Sơn E&C vẫn chưa thi hành án.
- Đối với vụ kiện tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng công trình phải thu của Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn đã có quyết định bản án sơ thẩm số 36/2022/QĐ-SCBS ngày 24/10/2022 của Tòa án nhân dân Quận 3 thành phố Hồ Chí Minh: chấp nhận tòa bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Công ty buộc Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn phải trả cho Công ty tổng số tiền là 46,8 tỷ VND trong đó nợ gốc là 26,09 tỷ VND; số tiền nợ lãi là 20,78 tỷ VND. Đến thời điểm hiện tại Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn vẫn chưa thi hành án.
- Đối với vụ kiện tranh chấp hợp đồng kinh tế số 41-CĐ/2014/HĐKT-CNDD về việc cung cấp thiết bị máy phát điện cho Trung tâm dự án phân tích thí nghiệm và văn phòng Viện dầu khí với Công ty CP Cokyvina đã có quyết định thi hành án theo yêu cầu số 1166/QĐ-CCTHADS ngày 13/02/2020: Công ty có trách nhiệm thanh toán số tiền 2,23 tỷ VND. Công ty đã thanh toán dần hàng năm đối với kết quả của vụ kiện này.

- Đối với vụ kiện tranh chấp hợp đồng thi công với Công ty CP Eurowindow đã có quyết định thi hành án theo yêu cầu số 988/QĐ-CCTHADS ngày 03/01/2020 của Chi cục thi hành dân sự thành phố Vũng Tàu. Công ty có trách nhiệm thanh toán cho Công ty CP Eurowindow số tiền là 1,4 tỷ VND. Công ty đã thanh toán dần hằng năm đối với kết quả của vụ kiện này.
- Đối với vụ kiện tranh chấp hợp đồng thi công với Công ty CP Vật liệu xây dựng Thế giới nhà đã có quyết định thi hành án theo yêu cầu số 908/QĐ-CCTHADS ngày 20/07/2020 của Chi cục thi hành dân sự thành phố Vũng Tàu. Công ty có trách nhiệm thanh toán cho Công ty CP Vật liệu xây dựng Thế giới nhà số tiền là 1,57 tỷ VND. Công ty đã thanh toán dần hằng năm đối với kết quả của vụ kiện này.
- Đối với vụ kiện tranh chấp hợp đồng thi công với Công ty CP Xây lắp dầu khí Thanh Hóa (PVC-TH) đã có quyết định thi hành án theo yêu cầu số 644/QĐ-CCTHADS ngày 24/11/2020 của Chi cục thi hành dân sự thành phố Vũng Tàu. Công ty có trách nhiệm thanh toán cho PVC-TH số tiền nợ gốc là 8,6 tỷ VND và nợ lãi là 1,7 tỷ VND. Đến thời điểm 31/12/2024, Công ty chưa ghi nhận khoản nợ lãi nêu trên.

### 30 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

### 31 NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| <b>Bên liên quan</b>                                                                            | <b>Mối quan hệ</b>                      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam                                                        | Công ty mẹ                              |
| Công ty Cảng dịch vụ dầu khí                                                                    | Cùng tập đoàn                           |
| Công ty CP Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu khí                                                    | Cùng tập đoàn                           |
| Chi nhánh Phía Bắc - Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam                                   | Cùng tập đoàn                           |
| Công ty CP Thiết bị Nội Ngoại thất Dầu khí                                                      | Cùng tập đoàn                           |
| Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn                                                    | Cùng tập đoàn                           |
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hoá                                                     | Cùng tập đoàn                           |
| Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An                                                 | Cùng tập đoàn                           |
| Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí                                                  | Cùng tập đoàn                           |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP                                                                | Cùng tập đoàn                           |
| Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP                                                     | Cùng tập đoàn                           |
| Ban Quản lý Dự án Trường Đại học Dầu khí Việt Nam                                               | Cùng tập đoàn                           |
| Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam                                                          | Cùng tập đoàn                           |
| Các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty | Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm tài chính với các bên liên quan như sau:

|                                                               | Năm 2024<br>VND    | Năm 2023<br>VND       |
|---------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng</b>                                     | <b>930.646.327</b> | <b>24.906.366.429</b> |
| Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam                      | 930.646.327        | 24.906.366.429        |
| <b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>                                   | <b>903.845.978</b> | <b>15.325.018.452</b> |
| Chi nhánh Phía Bắc - Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam | -                  | 5.199.204.701         |
| Công ty Cảng dịch vụ dầu khí                                  | -                  | 1.389.115.926         |
| Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam                      | 903.845.978        | 8.736.697.825         |
| <b>Thu nhập khác</b>                                          | <b>-</b>           | <b>1.570.796.909</b>  |
| Công ty CP Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu khí                  | -                  | 1.570.796.909         |
| <b>Chi phí khác</b>                                           | <b>-</b>           | <b>8.665.846.966</b>  |
| Công ty CP Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu khí                  | -                  | 8.665.846.966         |

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, ban Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

|                       | Chức vụ                                      | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND |
|-----------------------|----------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Ông Ngô Bùi Ngọc      | Chủ tịch HĐQT                                | 271.052.727     | 267.021.200     |
| Bà Lê Thị Thu Huyền   | Thành viên HĐQT                              | 42.000.000      | 28.000.000      |
| Ông Trần Ngọc Lâm     | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/04/2023) | -               | 14.000.000      |
| Ông Trần Sỹ Huân      | Thành viên độc lập                           | 42.000.000      | 42.000.000      |
| Ông Lê Minh Hải       | Giám đốc                                     | 271.052.727     | 267.021.200     |
| Ông Nguyễn Văn Hoàn   | Phó Giám đốc                                 | 226.941.818     | 226.166.636     |
| Ông Phạm Mạnh Cường   | Phó Giám đốc                                 | 251.438.182     | 227.591.727     |
| Bà Ngô Thị Thu Hoài   | Trưởng BKS                                   | 36.000.000      | 33.000.000      |
| Bà Ngô Thị Trúc Vy    | Thành viên BKS                               | 24.000.000      | 24.000.000      |
| Ông Phan Văn Hùng     | Thành viên BKS                               | 130.647.273     | 85.575.136      |
| Bà Trần Thị Thành Huế | Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 28/04/2023)  | -               | 55.230.000      |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

### 32 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

  
**Nguyễn Thị Nga**  
Người lập biểu

  
**Lê Ngọc Hoàng**  
Kế toán trưởng

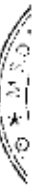
  
**Lê Minh Hải**  
Giám đốc  
Vũng Tàu, ngày 26 tháng 03 năm 2025

**FINANCIAL STATEMENTS**

**PETROLEUM INDUSTRIAL AND CIVIL  
CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY**

For the fiscal year ended as at 31 December 2024

(Audited)



## **CONTENTS**

|                                   | Page    |
|-----------------------------------|---------|
| Report of the Board of Management | 02 - 03 |
| Independent Auditors' Report      | 04 - 05 |
| Audited Financial Statements      | 06 - 32 |
| Statement of Financial position   | 06 - 07 |
| Statement of Income               | 08      |
| Statement of Cash flows           | 09      |
| Notes to the Financial Statements | 10 - 32 |

## **REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT**

The Board of Management of Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company ("the Company") presents its report and the Company's Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024.

### **THE COMPANY**

Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company was established and operates under the Enterprise Registration Certificate No. 3500832971, first issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau Province on 26 November 2009 and amended for the 7th time on 08 December 2022.

The Company's head office is located at 35D, 30/4 Street, 9 Ward, Vung Tau City, Ba Ria - Vung Tau Province.

### **BOARD OF DIRECTORS**

Members of the Board of Directors during the fiscal year and to the reporting date are:

|                      |                    |
|----------------------|--------------------|
| Mr. Ngo Bui Ngoc     | Chairman           |
| Ms. Le Thi Thu Huyen | Member             |
| Mr. Tran Sy Huan     | Independent member |

### **BOARD OF MANAGEMENT**

Members of the Board of Management during the fiscal year and to the reporting date are:

|                      |                 |
|----------------------|-----------------|
| Mr. Le Minh Hai      | Director        |
| Mr. Pham Manh Cuong  | Deputy Director |
| Mr. Nguyen Van Hoanh | Deputy Director |

### **LEGAL REPRESENTATIVE**

The legal representative of the Company during the year and until the preparation of this Financial Statements is Mr. Le Minh Hai – Director.

### **BOARD OF SUPERVISION**

Members of the Board of Supervision are

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ms. Ngo Thi Thu Hoai | Head of the Board |
| Ms. Ngo Thi Truc Vy  | Member            |
| Mr. Phan Van Hung    | Member            |

### **AUDITORS**

The auditors of AASC Auditing Firm Company Limited have taken the audit of Financial Statements for the Company.

### **STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE FINANCIAL STATEMENTS**

The Board of Management is responsible for the Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Company, its operating results and its cash flows for the year. In preparing those Financial Statements, the Board of Management is required to:

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by the Board of Directors and Board of Management to ensure the preparation and presentation of Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;

- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Financial Statements;
- Prepare the Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Financial Statements;
- Prepare the Financial Statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Financial Statements comply with the current State's regulations. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Financial Statements give a true and fair view of the financial position at 31 December 2024, its operation results and cash flows in the year 2024 of the Company in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Financial Statements.

#### **Other commitments**

The Board of Management pledges that the Company complies with Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Company does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on Securities Market and the Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 96/2020/TT-BTC.

On behalf of the Board of Management



**Le Minh Hai**

Director

Vung Tau, 26 March 2025

## INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

**To: Shareholders, Board of Directors and Board of Management  
Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company**

We have audited the accompanying financial statements of Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company ("the Company") prepared on 26 March 2025, as set out on pages 06 to 32, including: Statement of Financial Position as at 31 December 2024, Statement of Income, Statement of Cash Flows for the fiscal year ended on the same date and Notes to Financial Statements.

### Board of Management's Responsibility

The Board of Management of Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company is responsible for the preparation and presentation of Financial Statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Financial Statements and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation and presentation of Financial Statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

### Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these Financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. However, due to the matter described in the paragraph "Basis for Disclaimer of Opinion," we were unable to obtain sufficient and appropriate audit evidence to provide a basis for an audit opinion.

### Basis for Disclaimer of Opinion

The Company has not yet assessed the recoverability of the long-term receivable related to the cooperation in the Long Son Riverside Apartment Project, amounting to VND 12.89 billion (Note 7), which was completed in 2019.

The balance of the Company's work-in-progress costs includes the unfinished value of the Commercial - Service - Office and Apartment Complex Project at 33A, 30/4 Street, Ward 9, Vung Tau City, Ba Ria - Vung Tau Province, with a recorded value of VND 32.99 billion (Note 09). This project was completed and put into use in 2019. However, as of now, the Company has not yet received final approval for the project settlement.

The Company has liquidated the land use rights transfer contract at 35D, 30/4 Street, Ward 9, Vung Tau City, Ba Ria - Vung Tau Province, with Petroleum Pipeline & Tank Construction Joint Stock Company (PVC-PT) under the Contract Liquidation Minutes No. 21/2016/HĐDV-BQLDA.ĐT dated 08 March 2023. This land lot was revoked under Decision No. 3339/QĐ-UBND dated 28 October 2022 by the People's Committee of Ba Ria - Vung Tau Province. However, the Company has not yet handed over the land to the local authorities and continues to recognize the assets on this land (buildings and architectural structures) in its financial statements at their book value as of the date of asset transfer to PVC-PT (30 December 2016), with both the original cost and accumulated depreciation recorded at VND 1.79 billion.

Additionally, in 2023, the Company recorded penalties and compensation expenses amounting to VND 1.57 billion under the "Other Income" item (Note 24) and recognized VND 7.82 billion under the "Other Expenses" item (corresponding to the income previously recorded from asset liquidation upon signing the transfer contract in 2016) (Note 25).

We have not obtained sufficient documentation related to the balances as of 31 December 2023 and 31 December 2024 for receivables amounting to VND 4.26 billion and VND 4.21 billion, respectively, and for payables amounting to VND 29.28 billion and VND 21.27 billion, respectively. We were unable to obtain sufficient audit evidence to assess the impact of these matters on the accompanying financial statements.

#### **Disclaimer of Opinion**

Because of the significance of the matters described in the "Basis for Disclaimer of Opinion" paragraph, we have not been able to obtain sufficient appropriate evidence to provide a basis for an audit opinion for Financial Statement. Accordingly, we do not express an opinion on the Financial Statements.

#### **Emphasis of Matter**

In Note 29 of the Notes to the Financial Statements for the fiscal year ended 31 December 2024, the Company discloses several lawsuits currently in the enforcement process.

The Company's financial statements reflect the following:

- Accumulated losses as of 31 December 2024 (Code 421) amounting to VND 178.05 billion, equivalent to 59% of the owner's contributed capital (Code 411),
- Outstanding overdue debts of VND 45.88 billion and overdue unpaid taxes of VND 40.11 billion;
- The Company is under tax enforcement measures until 23 December 2025.

These events, along with the matters disclosed in Note 1, indicate the existence of material uncertainty that raises significant doubt about the Company's ability to continue as a going concern. However, the financial statements have still been prepared on the assumption of going concern.

Our disclaimer of opinion is not modified with respect to this matter.

#### **AASC Auditing Firm Company Limited**



**Phạm Anh Tuấn**  
Deputy General Director  
Registered Auditor No.: 0777-2023-002-1  
Hanoi, 26 March 2025

**Nguyen Duy Quang**  
Auditor  
Registered Auditor No.: 3363-2025-002-1

**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**  
*As at 31 December 2024*

| Code ASSETS                                               | Note     | 31/12/2024<br>VND      | 01/01/2024<br>VND      |
|-----------------------------------------------------------|----------|------------------------|------------------------|
| <b>100 A. CURRENT ASSETS</b>                              |          | <b>300,454,540,059</b> | <b>313,752,073,997</b> |
| <b>110 I. Cash and cash equivalents</b>                   | <b>3</b> | <b>257,882,027</b>     | <b>5,007,476,750</b>   |
| 111 1. Cash                                               |          | 257,882,027            | 5,007,476,750          |
| <b>120 II. Short-term investments</b>                     | <b>4</b> | <b>45,316,000,000</b>  | <b>45,316,000,000</b>  |
| 123 1. Held-to-maturity investments                       |          | 45,316,000,000         | 45,316,000,000         |
| <b>130 III. Short-term receivables</b>                    |          | <b>85,484,166,110</b>  | <b>96,778,965,180</b>  |
| 131 1. Short-term trade receivables                       | 5        | 125,682,089,591        | 135,437,205,402        |
| 132 2. Short-term prepayments to suppliers                | 6        | 2,117,086,965          | 2,238,956,556          |
| 136 3. Other short-term receivables                       | 7        | 29,265,158,497         | 31,024,057,496         |
| 137 4. Provision for short-term doubtful debts            |          | (71,580,168,943)       | (71,921,254,274)       |
| <b>140 IV. Inventories</b>                                | <b>9</b> | <b>167,022,607,429</b> | <b>164,653,437,621</b> |
| 141 1. Inventories                                        |          | 167,304,092,859        | 164,934,923,051        |
| 149 2. Provision for devaluation of inventories           |          | (281,485,430)          | (281,485,430)          |
| <b>150 V. Other short-term assets</b>                     |          | <b>2,373,884,493</b>   | <b>1,996,194,446</b>   |
| 152 1. Deductible VAT                                     |          | 2,373,884,493          | 1,996,194,446          |
| <b>200 B. NON-CURRENT ASSETS</b>                          |          | <b>14,870,098,709</b>  | <b>16,037,686,005</b>  |
| <b>210 I. Long-term receivables</b>                       |          | <b>12,897,200,000</b>  | <b>12,897,200,000</b>  |
| 216 1. Other long-term receivables                        | 7        | 12,897,200,000         | 12,897,200,000         |
| <b>220 II. Fixed assets</b>                               |          | <b>205,196,903</b>     | <b>1,372,784,199</b>   |
| 221 1. Tangible fixed assets                              | 10       | 205,196,903            | 1,372,784,199          |
| 222 - Historical cost                                     |          | 56,248,486,430         | 63,962,594,246         |
| 223 - Accumulated depreciation                            |          | (56,043,289,527)       | (62,589,810,047)       |
| <b>250 III. Long-term investments</b>                     | <b>4</b> | <b>1,767,701,806</b>   | <b>1,767,701,806</b>   |
| 253 1. Equity investments in other entities               |          | 2,940,000,000          | 2,940,000,000          |
| 254 2. Provision for devaluation of long-term investments |          | (1,172,298,194)        | (1,172,298,194)        |
| <b>270 TOTAL ASSETS</b>                                   |          | <b>315,324,638,768</b> | <b>329,789,760,002</b> |

**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**  
**As at 31 December 2024**  
**(Continued)**

| Code CAPITAL                                          | Note      | 31/12/2024<br>VND      | 01/01/2024<br>VND      |
|-------------------------------------------------------|-----------|------------------------|------------------------|
| <b>300 C. LIABILITIES</b>                             |           | <b>178,859,878,922</b> | <b>193,694,754,631</b> |
| <b>310 I. Current liabilities</b>                     |           | <b>173,992,964,878</b> | <b>181,089,051,071</b> |
| 311 1. Short-term trade payables                      | 11        | 70,047,680,996         | 72,298,491,825         |
| 312 2. Short-term prepayments from customers          | 12        | 18,874,297,405         | 19,406,792,209         |
| 313 3. Taxes and other payables to State budget       | 13        | 44,993,258,416         | 39,217,706,725         |
| 314 4. Payables to employees                          |           | -                      | 286,327,819            |
| 315 5. Short-term accrued expenses                    | 14        | 21,873,132,369         | 23,386,723,586         |
| 319 6. Other short-term payables                      | 15        | 18,201,747,698         | 26,285,960,913         |
| 320 7. Short-term borrowings and finance lease li.    | 16        | -                      | 200,000,000            |
| 322 8. Bonus and welfare fund                         |           | 2,847,994              | 7,047,994              |
| <b>330 II. Non-current liabilities</b>                |           | <b>4,866,914,044</b>   | <b>12,605,703,560</b>  |
| 342 1. Provisions for long-term payables              | 17        | 4,866,914,044          | 12,605,703,560         |
| <b>400 D. OWNER'S EQUITY</b>                          |           | <b>136,464,759,846</b> | <b>136,095,005,371</b> |
| <b>410 I. Owner's equity</b>                          | <b>18</b> | <b>136,464,759,846</b> | <b>136,095,005,371</b> |
| 411 1. Contributed capital                            |           | 300,000,000,000        | 300,000,000,000        |
| 411a - Ordinary shares with voting rights             |           | 300,000,000,000        | 300,000,000,000        |
| 418 2. Development and investment funds               |           | 14,519,193,263         | 14,519,193,263         |
| 421 3. Retained earnings                              |           | (178,054,433,417)      | (178,424,187,892)      |
| 421a - Retained earnings accumulated to previous year |           | (178,424,187,892)      | (159,082,769,042)      |
| 421b - Retained earnings of the current year          |           | 369,754,475            | (19,341,418,850)       |
| <b>440 TOTAL CAPITAL</b>                              |           | <b>315,324,638,768</b> | <b>329,789,760,002</b> |

  
\_\_\_\_\_  
Nguyen Thi Nga  
Preparer

  
\_\_\_\_\_  
Le Ngoc Hoang  
Chief Accountant

  
\_\_\_\_\_  
Le Minh Hai  
Director  
Vung Tau, 26 March 2025



| Code ITEMS |                                                               | Note | Year 2024<br>VND | Year 2023<br>VND |
|------------|---------------------------------------------------------------|------|------------------|------------------|
| 01         | 1. Revenue from sales of goods and rendering of services      | 19   | 4,608,022,401    | 30,385,543,195   |
| 10         | 2. Net revenue from sales of goods and rendering of services  |      | 4,608,022,401    | 30,385,543,195   |
| 11         | 3. Cost of goods sold                                         | 20   | 3,737,692,103    | 31,357,515,888   |
| 20         | 4. Gross profit from sales of goods and rendering of services |      | 870,330,298      | (971,972,693)    |
| 21         | 5. Financial income                                           | 21   | 1,559,400,195    | 2,581,017,276    |
| 22         | 6. Financial expense                                          | 22   | 7,636,363        | 51,635,350       |
| 23         | <i>In which: Interest expense</i>                             |      | -                | 41,357,539       |
| 26         | 7. General and administrative expenses                        | 23   | 7,608,099,167    | 14,501,642,963   |
| 30         | 8. Net profit from operating activities                       |      | (5,186,005,037)  | (12,944,233,730) |
| 31         | 9. Other income                                               | 24   | 9,101,265,697    | 4,028,291,123    |
| 32         | 10. Other expenses                                            | 25   | 2,195,506,185    | 10,425,476,243   |
| 40         | 11. Other profit                                              |      | 6,905,759,512    | (6,397,185,120)  |
| 50         | 12. Total net profit before tax                               |      | 1,719,754,475    | (19,341,418,850) |
| 51         | 13. Current corporate income tax expense                      | 26   | 1,350,000,000    | -                |
| 60         | 14. Profit after corporate income tax                         |      | 369,754,475      | (19,341,418,850) |
| 70         | 15. Basic earnings per share                                  | 27   | 12               | (645)            |

**Le Minh Hai**  
Director  
*Vung Tau, 26 March 2025*

STATEMENT OF CASH FLOWS  
Year 2024  
(Indirect method)

| Code | ITEMS                                                                     | Note | Year 2024<br>VND | Year 2023<br>VND |
|------|---------------------------------------------------------------------------|------|------------------|------------------|
|      | <b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>                            |      |                  |                  |
| 01   | 1. Profit before tax                                                      |      | 1,719,754,475    | (19,341,418,850) |
|      | 2. Adjustment for:                                                        |      |                  |                  |
| 02   | - Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties |      | 598,762,781      | 2,154,401,356    |
| 03   | - Provisions                                                              |      | (8,079,874,847)  | 6,177,022,169    |
| 05   | - Gains / losses from investment activities                               |      | (2,101,530,361)  | (3,136,471,822)  |
| 06   | - Interest expense                                                        |      | -                | 41,357,539       |
| 08   | 3. Operating profit before changes in working capital                     |      | (7,862,887,952)  | (14,105,109,608) |
| 09   | - Increase/ decrease in receivables                                       |      | 10,439,194,509   | 17,383,906,104   |
| 10   | - Increase/ decrease in inventories                                       |      | (2,369,169,808)  | (8,880,543,514)  |
| 11   | - Increase/ decrease in payables                                          |      | (7,673,317,133)  | 12,395,053,142   |
| 14   | - Interest paid                                                           |      | (53,953,131)     | (12,160,533)     |
| 15   | - Corporate income tax paid                                               |      | (497,536,232)    | (5,197,485,714)  |
| 17   | - Other payments on operating activities                                  |      | (4,200,000)      | (38,650,000)     |
| 20   | Net cash flow from operating activities                                   |      | (8,021,869,747)  | 1,545,009,877    |
|      | <b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>                           |      |                  |                  |
| 22   | 1. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets     |      | 1,110,954,681    | 555,454,546      |
| 23   | 2. Loans and purchase of debt instruments from other entities             |      | -                | (45,316,000,000) |
| 27   | 3. Interest and dividend received                                         |      | 2,378,400,040    | 1,729,246,449    |
| 30   | Net cash flow from investing activities                                   |      | 3,489,354,721    | (43,031,299,005) |
|      | <b>III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>                          |      |                  |                  |
| 34   | 1. Repayment of principal                                                 |      | (217,079,697)    | (360,000,000)    |
| 40   | Net cash flow from financing activities                                   |      | (217,079,697)    | (360,000,000)    |
| 50   | Net cash flows in the year                                                |      | (4,749,594,723)  | (41,846,289,128) |
| 60   | Cash and cash equivalents at the beginning of the year                    |      | 5,007,476,750    | 46,853,765,878   |
| 70   | Cash and cash equivalents at the end of the year                          |      | 257,882,027      | 5,007,476,750    |

Nguyen Thi Nga  
Preparer

Le Ngoc Hoang  
Chief Accountant

Le Minh Hai  
Director  
Vung Tau, 26 March 2025

**NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS**  
**Year 2024**

**1 GENERAL INFORMATION**

**Form of ownership**

Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company was established and operates under the Enterprise Registration Certificate No. 3500832971, first issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau Province on 26 November 2009 and amended for the 7th time on 08 December 2022.

The Company's head office is located at 35D, 30/4 Street, 9 Ward, Vung Tau City, Ba Ria - Vung Tau Province.

The charter capital of the Company is VND 300,000,000,000 equivalent to 30,000,000 shares, par value per share: VND 10,000 per share.

The number of employees of the Company as at 31 December 2024 was 20 people (as at 01 January 2024 was 24 people).

**Business field:** Construction

**Business activities**

Main business activities of the Company are:

- Construction and installation of industrial and civil works;
- Real estate business;
- Properties leasing.

**The Company's operation in the year that affects the Consolidated Financial Statements**

The company's revenue in 2024 mainly came from service revenue and asset leasing, while construction activities were minimal. These included the settlement of the second-phase completed work value for the road surface, water supply system, technical infrastructure, and auxiliary works in Zone E - Phase 2, under Contract No. 101/HĐXD/PVC-PVC-IC dated 31 May 2013, and its supplementary appendices for the construction project of the Analysis and Testing Center and Office of the Vietnam Petroleum Institute in Ho Chi Minh City, with a value of VND 930.6 million. As the construction phase of the project nears completion, revenue from construction contracts has significantly declined compared to the previous year.

**Going concern assumption**

The company's financial statements reflect an accumulated loss of VND 178.05 billion as of 31 December 2024, equivalent to 59% of the owner's contributed capital. Accounts receivable from customers amount to VND 125.68 billion (Note 5), which is 27.3 times the current year's net revenue. Overdue payables remain at VND 45.88 billion (Notes 11 and 15), overdue tax liabilities stand at VND 40.11 billion (Note 13), and total liabilities exceed the owner's equity by a factor of 1.31. These factors indicate the presence of significant uncertainty, raising substantial doubt about the company's ability to continue as a going concern.

However, the company is still executing several major contracts, particularly in the Thai Binh 2 Thermal Power Plant project, where the EPC general contractor is the Parent Company, as well as contracts for leasing kiosks, machinery, and equipment. Additionally, the company is actively implementing measures to recover receivables and negotiating extensions for its due payables.

With these ongoing initiatives, the Board of Management believes that the company will have sufficient funds to meet its obligations for at least the next 12 months from the end of the financial year. Therefore, the financial statements for the fiscal year ended 31 December 2024 have been prepared on a going concern basis.

## **2 ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY**

### **2.1 Accounting period and accounting currency**

Annual accounting period commences from 01 January and ends as at 31 December.

The Company maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

### **2.2 Standards and Applicable Accounting Policies**

#### *Applicable Accounting Policies*

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance and the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC.

#### *Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System*

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

### **2.3 Accounting estimates**

The preparation of Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the date of the Financial Statements and the reported amounts of revenues and expenses during the fiscal year.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Financial Statements include:

- Provision for bad debts;
- Provision for devaluation of inventory;
- Estimated allocation of prepaid expenses;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Classification and provision of financial investments;
- Estimated income tax.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a material impact on the Company's Financial Statements and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

### **2.4 Cash**

Cash comprises cash on hand, demand deposits.

### **2.5 Financial investments**

*Investments held to maturity* comprise term deposits held to maturity to earn profits periodically and other held to maturity investments.

*Investments in other entities* comprise investments in equity instruments of other entities without having control, joint control, or significant influence on the investee. These investments are initially stated at original cost. After initial recognition, these investments are measured at original cost less provision for devaluation of investments.

Provision for devaluation of investments is made at the end of the year as follows:

- Long-term investments (other than trading securities) without significant influence on the investee: If the investment in listed shares or the fair value of the investment is determined reliably, provisions shall be made on the basis of the market value of the shares; if the fair value of the investment is not determined at the reporting date, provision shall be made based on the Financial Statements at the provision date of the investee.
- Investments held to maturity: provision for doubtful debts shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

## **2.6 Receivables**

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating the possible losses.

## **2.7 Inventories**

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

The cost of inventory is calculated using weighted average method.

Inventory is recorded by perpetual method.

Method for valuation of work in process at the end of the year: The value of work in progress is recorded for each construction project which is incomplete or revenue is unrecognised, corresponding to the amount of work in progress at the end of the year.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

## **2.8 Fixed assets**

Tangible fixed assets are initially stated at the historical cost. During the using time, tangible fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

### *Subsequent measurement after initial recognition*

If these costs augment future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost.

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Statement of Income in the year in which the costs are incurred.

Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful life as follows:

|                                      |               |
|--------------------------------------|---------------|
| - Buildings, structures              | 10 - 12 years |
| - Machinery, equipment               | 03 - 15 years |
| - Vehicles, Transportation equipment | 04 - 15 years |
| - Office equipment and furniture     | 03 - 05 years |

## **2.9 Business Cooperation Contract (BCC)**

Business Cooperation Contract (BCC) is a contractual agreement between two or more venturers with the objectives of cooperating to carry out specific business activities without constitution of a new legal entity. This operation may be jointly controlled by venturers under BCC or controlled by one of them.

In case of contributing money or assets to BCC, they should be recorded as receivables. During the process of operating BCC, depending on the form of BCC, the accounting methods are adopted as follows:

### *BCC in the form of jointly controlled assets*

All parties in the joint venture shall simultaneously do the bookkeeping in their own accounting system and present in its Financial Statements with the following items:

- Its share of the jointly controlled assets, classified according to the nature of the assets;
- Liabilities incurred directly by each party;
- Its share of joint liabilities relating to the operation of joint venture;
- Its share of income from the sale or use of the joint venture's output, together with its share of expenses incurred by the joint venture;
- Expenses incurred directly in respect of its joint venture.

For fixed assets or investment properties contributed to BCC without transferring ownership from the contributor to the joint venture, the receiver shall record them as assets held under trust without recording any increase in assets or owner's equity; the contributor shall not recognize a decrease in assets in the accounting system but shall record the location of assets.

For fixed assets or investment properties contributed to BCC and transferred from the sole ownership of contributor to the joint ownership, during the construction of jointly controlled assets, the contributor shall record a decrease in assets and a corresponding increase in construction in progress in the accounting system. After putting jointly controlled assets into operation, each party shall record an increase in their assets in accordance with their purposes of use and corresponding to their shares in assets. The excess of the fair value of shared assets and the construction expense is recorded as other income (if profit) or other costs (if loss).

Accordingly, when the jointly controlled assets come into operation, BCC shall turn into the form of jointly controlled operations. Each party may take a share of the output or revenue from the use of jointly controlled assets and may bear a share of expenses incurred in accordance with the contract's agreement.

## **2.10 Payables**

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

## **2.11 Borrowings**

The value of finance lease liabilities is recognized at the payable amount equal to the present value of minimum lease payments or the fair value of leased assets.

## **2.12 Borrowing costs**

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the year, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

## **2.13 Accrued expenses**

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as provision for estimated project cost of goods sold, provision for late tax payment which are recorded as operating expenses of the reporting year.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the year shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the year. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

## **2.14 Provision for payables**

Provision for payables is only recognized when meeting all of the following conditions:

- The Company has a present debt obligation (legal obligation or joint obligation) as a result of past events;
- It is probable that the decrease in economic benefits may lead to the requirement for debt settlement;
- Debt obligation can be estimated reliably.

Value recorded as a provision for payables is the most reasonably estimated amount required to settle the current debt obligation at the end of the accounting year.

Only expenses related to the previously recorded provision for payables shall be offset by that provision for payables.

Provision for warranty obligation of construction project is estimated from 0.2% to 0.3% on value of the project based on the specification of each project and evaluation made by the Board of Management on actual time and expenses for warranty.

Provisions for payables are recorded as operating expenses of the accounting year. In case provision made for the previous accounting year but not used up exceeds the one made for the current accounting year, the difference is recorded as a decrease in operating expenses. The excess of the provision for payables relating to construction warranty is recorded as other income in the fiscal year.

## **2.15 Owner's equity**

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Company.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Directors and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Company.

## **2.16 Revenue**

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns.

The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

### *Revenue from sale of goods*

- The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;
- The Company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods;

### *Revenue from rendering of services*

- The percentage of completion of the transaction at the Balance sheet date can be measured reliably;

### *Construction contract revenue*

Revenue and costs related to the contract are recognized based on the portion of work completed and confirmed by the customer during the year, as reflected in the issued invoices.

### *Financial income*

Financial incomes include income from assets yielding interest, royalties, dividends and other financial gains by the Company shall be recognised when the two conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The amount of the revenue can be measured reliably.

## **2.17 Cost of goods sold and services rendered**

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, provision for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the year even when products and goods have not been determined as sold.

The cost of construction activities for the year is recognized based on the portion of work completed and confirmed by the customer.

## **2.18 Financial expenses**

Items recorded into financial expenses comprise:

- Borrowing costs;
- Provision for losses from investment in other entities,...

The above items are recorded by the total amount arising in the year without offsetting against financial income.

## **2.19 Corporate income tax**

### *Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses*

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

### *Current corporate income tax rate*

The fiscal year ended as at 31 December 2024, the Company applies the corporate income tax rate of 20% for the operating activities which has taxable income.

## 2.20 Earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing net profit or loss after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for Board of Management) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

## 2.21 Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

## 2.22 Segment information

As the Corporation operates mainly in the field of construction and installation in the territory of Vietnam, the Company does not prepare segment reports by business segment and geographical segment.

## 3 CASH AND CASH EQUIVALENTS

|                 | 31/12/2024         | 01/01/2024           |
|-----------------|--------------------|----------------------|
|                 | VND                | VND                  |
| Cash on hand    | 36,854,751         | 77,769,833           |
| Demand deposits | 221,027,276        | 4,929,706,917        |
|                 | <u>257,882,027</u> | <u>5,007,476,750</u> |

## 4 FINANCIAL INVESTMENTS

### a) Held to maturity investments

|                   | 31/12/2024            |           | 01/01/2024            |
|-------------------|-----------------------|-----------|-----------------------|
|                   | Original cost         | Provision | Original cost         |
|                   | VND                   | VND       | VND                   |
| Term deposits (i) | 45,316,000,000        | -         | 45,316,000,000        |
|                   | <u>45,316,000,000</u> | <u>-</u>  | <u>45,316,000,000</u> |

- (i) As of 31 December 2024, the held-to-maturity investments consist of fixed-term deposits with a 12-month maturity, totaling VND 45,316,000,000, deposited at Ocean Commercial One-Member Limited Liability Bank – Vung Tau Branch (now known as Vietnam Modern Limited Liability Bank). This amount has since been transferred to Military Commercial Joint Stock Bank with an interest rate of 4.12% per annum. However, the Company is unable to utilize the aforementioned amount due to the reason that "Ocean Commercial One-Member Limited Liability Bank (now known as Vietnam Modern Limited Liability Bank) is under special control by the State Bank of Vietnam.

**b) Equity investments in other entities**

|                                                  | 31/12/2024           |                        | 01/01/2024           |                        |
|--------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                  | Original cost        | Provision              | Original cost        | Provision              |
|                                                  | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| Vietnam Petroleum Pipe Manufacturing JSC         | 50,000,000           | -                      | 50,000,000           | -                      |
| Nhon Trach Petroleum Shipbuilding and Repair JSC | 2,890,000,000        | (1,172,298,194)        | 2,890,000,000        | (1,172,298,194)        |
|                                                  | <b>2,940,000,000</b> | <b>(1,172,298,194)</b> | <b>2,940,000,000</b> | <b>(1,172,298,194)</b> |

The Company has not determined the fair value of financial investments since Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System has not provided any detailed guidance on the determination of the fair value.

**Detailed information about financial investments at 31/12/2024 is as follows:**

| Name of financial investments                    | Place of establishment and operation | Rate of interest | Rate of voting rights | Principal activities                 |
|--------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------|-----------------------|--------------------------------------|
| <b>Investments at other entities</b>             |                                      |                  |                       |                                      |
| Vietnam Petroleum Pipe Manufacturing JSC         | Tien Giang                           | 0.003%           | 0.003%                | Industrial production                |
| Nhon Trach Petroleum Shipbuilding and Repair JSC | Dong Nai                             | 1%               | 1%                    | Shipbuilding and floating structures |

**5 SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES**

|                                                        | 31/12/2024             |                         | 01/01/2024             |                         |
|--------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                        | Original cost          | Provision               | Original cost          | Provision               |
|                                                        | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
| <b>Related parties</b>                                 | <b>80,502,864,193</b>  | <b>(28,235,959,033)</b> | <b>82,705,862,542</b>  | <b>(28,235,959,033)</b> |
| Vietnam Gas Corporation - JSC                          | 71,488,482             | (71,488,482)            | 71,488,482             | (71,488,482)            |
| Vietnam Petroleum Construction Joint Stock Corporation | 49,792,947,309         | -                       | 52,437,220,055         | -                       |
| Saigon Petroleum Investment and Construction JSC       | 26,096,125,925         | (26,096,125,925)        | 26,096,125,925         | (26,096,125,925)        |
| Petroleum Pipeline and Tank Construction JSC           | 2,473,957,851          | -                       | 2,032,683,454          | -                       |
| Petroleum Interior and Exterior Equipment JSC          | 2,068,344,626          | (2,068,344,626)         | 2,068,344,626          | (2,068,344,626)         |
| <b>Others</b>                                          | <b>45,179,225,398</b>  | <b>(32,688,369,575)</b> | <b>52,731,342,860</b>  | <b>(33,029,454,906)</b> |
| Thai Son E&C JSC                                       | 21,759,494,013         | (21,759,494,013)        | 21,759,494,013         | (21,759,494,013)        |
| Huy Thanh Investment JSC                               | 9,700,000,000          | -                       | 9,700,000,000          | -                       |
| Other customers                                        | 13,719,731,385         | (10,928,875,562)        | 21,271,848,847         | (11,269,960,893)        |
|                                                        | <b>125,682,089,591</b> | <b>(60,924,328,608)</b> | <b>135,437,205,402</b> | <b>(61,265,413,939)</b> |

**6 SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS**

|                                    | 31/12/2024           |                        | 01/01/2024           |                        |
|------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                    | Original cost        | Provision              | Original cost        | Provision              |
|                                    | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| Hieu Liem Co., Ltd                 | 675,218,967          | (675,218,967)          | 675,218,967          | (675,218,967)          |
| Green Architecture Design Co., Ltd | 260,000,000          | -                      | 260,000,000          | -                      |
| Thao Truyen Co., Ltd               | 250,000,000          | (250,000,000)          | 250,000,000          | (250,000,000)          |
| Others                             | 931,867,998          | (478,185,998)          | 1,053,737,589        | (478,185,998)          |
|                                    | <b>2,117,086,965</b> | <b>(1,403,404,965)</b> | <b>2,238,956,556</b> | <b>(1,403,404,965)</b> |

**7 OTHER RECEIVABLES**

|                                                        | 31/12/2024            |                        | 01/01/2024            |                        |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                        | Original cost         | Provision              | Original cost         | Provision              |
|                                                        | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| <b>a) Short-term</b>                                   |                       |                        |                       |                        |
| Interest from deposits                                 | 32,770,982            | -                      | 851,770,827           | -                      |
| Advance                                                | 1,554,442,235         | (868,569,802)          | 1,449,813,642         | (868,569,802)          |
| Vung Tau Tourism and Nursing JSC                       | 3,268,873,511         | (3,268,873,511)        | 3,268,873,511         | (3,268,873,511)        |
| Vietnam Petroleum Construction Joint Stock Corporation | 379,178,000           | -                      | 1,282,372,955         | -                      |
| Petroleum Pipeline and Tank Construction JSC           | 1,183,629,345         | -                      | 1,172,545,203         | -                      |
| Saigon Petroleum Investment and Construction JSC (i)   | 21,447,520,000        | (3,716,247,633)        | 21,447,520,000        | (3,716,247,633)        |
| Others                                                 | 1,398,744,424         | (1,398,744,424)        | 1,551,161,358         | (1,398,744,424)        |
|                                                        | <b>29,265,158,497</b> | <b>(9,252,435,370)</b> | <b>31,024,057,496</b> | <b>(9,252,435,370)</b> |
| <b>b) Long-term</b>                                    |                       |                        |                       |                        |
| Cooperation: Long Son Riverside Apartment Project (ii) | 12,897,200,000        | -                      | 12,897,200,000        | -                      |
|                                                        | <b>12,897,200,000</b> | <b>-</b>               | <b>12,897,200,000</b> | <b>-</b>               |
| <b>c) In which: Related parties</b>                    |                       |                        |                       |                        |
| Vietnam Petroleum Construction Joint Stock Corporation | 379,178,000           | -                      | 1,282,372,955         | -                      |
| Petroleum Pipeline and Tank Construction JSC           | 1,183,629,345         | -                      | 1,172,545,203         | -                      |
| Saigon Petroleum Investment and Construction JSC (i)   | 21,447,520,000        | (3,716,247,633)        | 21,447,520,000        | (3,716,247,633)        |
|                                                        | <b>23,010,327,345</b> | <b>(3,716,247,633)</b> | <b>23,902,438,158</b> | <b>(3,716,247,633)</b> |

- (i) As of 31 December 2024, the Company's other receivables include an amount of VND 21,447,520,000 from Saigon Investment and Construction Joint Stock Company (PVC-SG) as per the negotiation minutes of contract appendix No. 17 dated 26 June 2023 between PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation (PetroCons) and the Company. The negotiation aimed to revise and supplement certain terms of the turnkey contract under the Investment and Construction Project of the "Vietnam Petroleum Institute's Analysis and Testing Center and Office in Ho Chi Minh City," contract No. 101/HDXD/PVC-PVC IC/2013 dated 30 May 2013. Accordingly, the advance payment receivable from PVC-SG, equivalent to the above amount, will be transferred to the Company by PetroCons. At the same time, the Company is responsible for settling the completed workload value executed by PVC-SG for this project,

amounting to VND 17,731,272,367 (Note No. 14), based on the debt transfer minutes No. 1240/BB-VĐKVN dated 22 May 2013 between the Vietnam Petroleum Institute, PetroCons, and PVC-SG. As of 31 December 2024, the Company has made a provision for doubtful debts related to PVC-SG amounting to VND 3,716,247,633, corresponding to the difference between receivables and payables related to the settlement of the completed workload value by PVC-SG in this project.

(ii) Business cooperation contract No. 20/2010/BCC/KT-PIVLS-PETROLAND-PVFC LAND dated 8 June 2010:

- Participating parties, contribution ratio, form, and contribution schedule: The parties involved include Long Son Petroleum Industrial Park Investment Joint Stock Company (IDICO Long Son), Khang Thong Construction Trading Service Joint Stock Company (Khang Thong), and Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company (PVC-IC), with capital contribution ratios of 85%, 5%, and 10%, respectively.
- Purpose of cooperation: Jointly operate and manage co-controlled assets, specifically the "Long Son Riverside Apartment" project located at 1351 Huynh Tan Phat Street, Phu Thuan Ward, District 7, Ho Chi Minh City.
- Scope of cooperation: Conduct business operations related to the apartment areas, commercial center spaces, and other assets formed during the project's investment, exploitation, and business activities.
- Profit and risk-sharing plan: The parties share profits and bear business risks in proportion to their capital contributions, based on the business results reported by the operator (IDICO Long Son).
- As of 31 December 2024: The project has been completed, marketed, and put into business operation with apartment units and commercial center spaces. However, as of the present time, due to legal procedures regarding the conversion of land use rights to long-term residential land, the Company has not yet received any business distribution results from this contract.

## 8 DOUBTFUL DEBTS

Total value of receivables that are overdue or not due but difficult to be recovered:

|                                         | 31/12/2024            |                   | 01/01/2024            |                   |
|-----------------------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
|                                         | Original cost         | Recoverable value | Original cost         | Recoverable value |
|                                         | VND                   | VND               | VND                   | VND               |
| <b>a) Trade receivables</b>             | <b>60,924,328,608</b> | -                 | <b>61,265,413,939</b> | -                 |
| Saigon Petroleum                        | 26,096,125,925        | -                 | 26,096,125,925        | -                 |
| Investment and Construction JSC         |                       |                   |                       |                   |
| Thai Son E&C JSC                        | 21,759,494,013        | -                 | 21,759,494,013        | -                 |
| Others                                  | 13,068,708,670        | -                 | 13,409,794,001        | -                 |
| <b>b) Prepayments to suppliers</b>      | <b>1,403,404,965</b>  | -                 | <b>1,403,404,965</b>  | -                 |
| Hieu Liem Co., Ltd                      | 675,218,967           | -                 | 675,218,967           | -                 |
| Thao Truyen Co., Ltd                    | 250,000,000           | -                 | 250,000,000           | -                 |
| Thai Long Mechanical - Trading Co., Ltd | 160,650,000           | -                 | 160,650,000           | -                 |
| Others                                  | 317,535,998           | -                 | 317,535,998           | -                 |
| <b>c) Other receivables</b>             | <b>9,252,435,370</b>  | -                 | <b>9,252,435,370</b>  | -                 |
| Saigon Petroleum                        | 3,716,247,633         | -                 | 3,716,247,633         | -                 |
| Investment and Construction JSC         |                       |                   |                       |                   |
| Vung Tau Tourism and Nursing JSC        | 3,268,873,511         | -                 | 3,268,873,511         | -                 |
| Others                                  | 2,267,314,226         | -                 | 2,267,314,226         | -                 |
|                                         | <b>71,580,168,943</b> | -                 | <b>71,921,254,274</b> | -                 |

**9 INVENTORIES**

|                      | 31/12/2024             |                      | 01/01/2024             |                      |
|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|                      | Original cost<br>VND   | Provision<br>VND     | Original cost<br>VND   | Provision<br>VND     |
| Raw materials        | 281,485,430            | (281,485,430)        | 281,485,430            | (281,485,430)        |
| Work in progress (i) | 167,022,607,429        | -                    | 164,653,437,621        | -                    |
|                      | <b>167,304,092,859</b> | <b>(281,485,430)</b> | <b>164,934,923,051</b> | <b>(281,485,430)</b> |

(i) Detailed information of work in progress is as follows:

|                                                                      | 31/12/2024<br>VND      | 01/01/2024<br>VND      |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Apartment Building Project No. 33A, 30/4 Street (1)                  | 32,986,594,500         | 32,986,594,500         |
| Construction of Certain Items of Song Hau 1 Thermal Power Plant (2)  | 40,802,565,226         | 40,700,068,314         |
| Construction of Certain Items of Thai Binh 2 Thermal Power Plant (3) | 91,342,828,483         | 89,000,060,160         |
| Petroleum Institute Project - Phase 2                                | 1,890,619,220          | 1,966,714,647          |
|                                                                      | <b>167,022,607,429</b> | <b>164,653,437,621</b> |

(1) This represents the remaining construction-in-progress cost of project components under the Commercial - Service - Office - Apartment Complex Project at 33A, 30/4 Street, Ward 9, Vung Tau City, Ba Ria - Vung Tau Province. The project was completed and put into use in 2018; however, the final settlement approval has not yet been obtained.

(2) The construction of certain components of the Song Hau 1 Thermal Power Plant, in which the Company executed the construction of main plant structures, ash disposal sites, port systems, and part of the coal storage area from axis 01 to 14 of the Song Hau Thermal Power Plant. However, as the project was carried out under an EPC contract signed with the parent company PetroCons, the unit price has not yet been agreed upon, and to date, the final settlement has not been completed.

(3) The Company is currently executing construction work on the main plant components of the Thai Binh 2 Thermal Power Plant Project, under contract No. 26/8/2014-21/2014/HĐKT/PVC-PVIC, dated 26 August 2014.

**10 TANGIBLE FIXED ASSETS**

|                                   | Buildings, structures | Machinery,<br>equipment | Vehicles,<br>transportation<br>equipment | Manager<br>equipments | Total                 |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                   | VND                     | VND                                      | VND                   | VND                   |
| <b>Historical cost</b>            |                       |                         |                                          |                       |                       |
| Beginning balance                 | 18,094,843,621        | 39,006,289,346          | 6,245,428,000                            | 616,033,279           | 63,962,594,246        |
| - Liquidation, disposal           | -                     | (7,368,357,816)         | -                                        | (345,750,000)         | (7,714,107,816)       |
| <b>Ending balance of the year</b> | <b>18,094,843,621</b> | <b>31,637,931,530</b>   | <b>6,245,428,000</b>                     | <b>270,283,279</b>    | <b>56,248,486,430</b> |
| <b>Accumulated depreciation</b>   |                       |                         |                                          |                       |                       |
| Beginning balance                 | 18,094,843,621        | 37,766,845,317          | 6,112,087,830                            | 616,033,279           | 62,589,810,047        |
| - Depreciation in the year        | -                     | 465,422,611             | 133,340,170                              | -                     | 598,762,781           |
| - Liquidation, disposal           | -                     | (6,799,533,301)         | -                                        | (345,750,000)         | (7,145,283,301)       |
| <b>Ending balance of the year</b> | <b>18,094,843,621</b> | <b>31,432,734,627</b>   | <b>6,245,428,000</b>                     | <b>270,283,279</b>    | <b>56,043,289,527</b> |
| <b>Net carrying amount</b>        |                       |                         |                                          |                       |                       |
| Beginning balance                 | -                     | 1,239,444,029           | 133,340,170                              | -                     | 1,372,784,199         |
| <b>Ending balance</b>             | <b>-</b>              | <b>205,196,903</b>      | <b>-</b>                                 | <b>-</b>              | <b>205,196,903</b>    |

Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use as at 31 December 2024 was VND 52,425,349,744 (as at 01 January 2024 was VND 42,828,821,422).

**11 SHORT-TERM TRADE PAYABLES**

|                                                              | 31/12/2024             |                       | 01/01/2024             |                       |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                              | Outstanding<br>balance | Amount can be<br>paid | Outstanding<br>balance | Amount can be<br>paid |
|                                                              | VND                    | VND                   | VND                    | VND                   |
| <b>Related parties</b>                                       | <b>20,174,090,758</b>  | <b>20,174,090,758</b> | <b>21,280,012,426</b>  | <b>21,280,012,426</b> |
| Vietnam Petroleum<br>Construction Joint Stock<br>Corporation | 2,793,084,781          | 2,793,084,781         | 3,133,722,211          | 3,133,722,211         |
| Petroleum Design<br>Consulting Corporation -<br>JSC          | 259,778,108            | 259,778,108           | 259,778,108            | 259,778,108           |
| Thanh Hoa Petroleum<br>Investment and<br>Construction JSC    | 6,273,343,285          | 6,273,343,285         | 7,038,627,523          | 7,038,627,523         |
| Petroleum Mechanical<br>Construction and<br>Installation JSC | 2,775,388,658          | 2,775,388,658         | 2,775,388,658          | 2,775,388,658         |
| Nghe An Petroleum<br>Construction Corporation<br>- JSC       | 2,106,049,522          | 2,106,049,522         | 2,106,049,522          | 2,106,049,522         |
| Northern Branch -<br>Vietnam Petroleum<br>Construction JSC   | 5,719,125,171          | 5,719,125,171         | 5,719,125,171          | 5,719,125,171         |
| Petroleum Service Port<br>Company                            | 247,321,233            | 247,321,233           | 247,321,233            | 247,321,233           |
| <b>Others</b>                                                | <b>49,873,590,238</b>  | <b>49,873,590,238</b> | <b>51,018,479,399</b>  | <b>51,018,479,399</b> |
| Thanh Nam Concrete<br>Joint Stock Company                    | 6,650,312,248          | 6,650,312,248         | 6,650,312,248          | 6,650,312,248         |
| Hoang Dat Construction<br>and Trading Co., Ltd               | 4,230,393,762          | 4,230,393,762         | 4,400,393,762          | 4,400,393,762         |
| Other suppliers                                              | 38,992,884,228         | 38,992,884,228        | 39,967,773,389         | 39,967,773,389        |
|                                                              | <b>70,047,680,996</b>  | <b>70,047,680,996</b> | <b>72,298,491,825</b>  | <b>72,298,491,825</b> |
| <b>Unpaid overdue payables</b>                               |                        |                       |                        |                       |
| Thanh Hoa Petroleum<br>Investment and<br>Construction JSC    | 6,273,343,285          | 6,273,343,285         | 7,038,627,523          | 7,038,627,523         |
| Petroleum Mechanical<br>Construction and<br>Installation JSC | 2,775,388,658          | 2,775,388,658         | 2,995,658,601          | 2,995,658,601         |
| Nghe An Petroleum<br>Construction Corporation<br>- JSC       | 2,106,049,522          | 2,106,049,522         | 2,454,156,954          | 2,454,156,954         |
| Northern Branch -<br>Vietnam Petroleum<br>Construction JSC   | 5,719,125,171          | 5,719,125,171         | 5,719,125,171          | 5,719,125,171         |
| Thanh Nam Concrete<br>Joint Stock Company                    | 6,650,312,248          | 6,650,312,248         | 6,650,312,248          | 6,650,312,248         |
| Other suppliers                                              | 19,004,466,695         | 19,004,466,695        | 12,171,751,062         | 12,171,751,062        |
|                                                              | <b>42,528,685,579</b>  | <b>42,528,685,579</b> | <b>37,029,631,559</b>  | <b>37,029,631,559</b> |

105  
STY  
100  
MIT  
SC  
105

## 12 PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

|                                                             | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                             | VND                   | VND                   |
| <b>Related parties</b>                                      | <b>18,458,040,405</b> | <b>18,458,040,405</b> |
| Project Management Board of Vietnam Petroleum Institute (i) | 17,612,939,300        | 17,612,939,300        |
| PetroVietnam Power Corporation                              | 845,101,105           | 845,101,105           |
| <b>Others</b>                                               | <b>416,257,000</b>    | <b>948,751,804</b>    |
| CMAX Concrete Joint Stock Company                           | -                     | 300,000,000           |
| Others                                                      | 416,257,000           | 648,751,804           |
|                                                             | <b>18,874,297,405</b> | <b>19,406,792,209</b> |
| <b>Unpaid overdue payables</b>                              |                       |                       |
| Project Management Board of Vietnam Petroleum Institute (i) | 17,612,939,300        | 17,612,939,300        |
| PetroVietnam Power Corporation                              | 845,101,105           | 845,101,105           |
|                                                             | <b>18,458,040,405</b> | <b>18,458,040,405</b> |

(i) The advance payment from the Project Management Board of Vietnam Petroleum Institute represents the advance amount under Contract No. 39/2014/HĐ-DADH dated 29 December 2014, for the construction of office buildings, classrooms, staff housing, and dormitories for students at the Petroleum Vocational College.

## 13 TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

|                                              | Opening payables      | Payables in the year | Actual payment in the year | Tax payable at the end of the year |
|----------------------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------------|------------------------------------|
|                                              | VND                   | VND                  | VND                        | VND                                |
| Value-added tax                              | 2,885,204,312         | 429,239,761          | 418,837,995                | 2,895,606,078                      |
| Corporate income tax                         | 497,536,232           | 1,350,000,000        | 497,536,232                | 1,350,000,000                      |
| Personal income tax                          | 289,577,474           | 85,880,713           | 84,501,576                 | 290,956,611                        |
| Land tax and land rental                     | 12,417,521,962        | 3,525,752,525        | 313,384,383                | 15,629,890,104                     |
| Environmental protection tax and other taxes | 23,127,866,745        | 4,580,578,878        | 2,881,640,000              | 24,826,805,623                     |
|                                              | <b>39,217,706,725</b> | <b>9,971,451,877</b> | <b>4,195,900,186</b>       | <b>44,993,258,416</b>              |

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

As of 31 December 2024, the amount of overdue taxes and other payable obligations is VND 40,107,966,918. The Company is currently subject to tax enforcement under Decision No. 24406/QĐ-CTBRV dated 23 December 2024 issued by the Tax Department of Ba Ria - Vung Tau Province.

**14 SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES**

|                                                                                     | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                     | VND                   | VND                   |
| Provision for Late Tax Payment                                                      | -                     | 2,405,554,853         |
| Provisionally Accrued Cost of Goods Sold for<br>Petroleum Institute Project Phase 1 | 21,509,496,006        | 20,183,555,097        |
| Other accrued expenses                                                              | 363,636,363           | 797,613,636           |
|                                                                                     | <b>21,873,132,369</b> | <b>23,386,723,586</b> |
| <b>In which: Related parties</b>                                                    |                       |                       |
| Saigon Petroleum Investment and Construction JSC (i)                                | 17,731,272,367        | 17,731,272,367        |
| Vietnam Petroleum Construction Joint Stock Corporation                              | 3,361,373,639         | 2,452,282,730         |
|                                                                                     | <b>21,092,646,006</b> | <b>20,183,555,097</b> |

(i) This is the provisionally accrued cost of goods sold for the project "Laboratory Analysis Center and Office of the Vietnam Petroleum Institute in Ho Chi Minh City" (detailed in Note 07).

**15 OTHER SHORT-TERM PAYABLES**

|                                                | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                | VND                   | VND                   |
| Trade union fee                                | 455,911,215           | 403,986,275           |
| Payables to Insurance Agency                   | 44,286,402            | -                     |
| Interest                                       | 1,246,252,165         | 1,790,497,709         |
| Personal Loan                                  | -                     | 17,079,697            |
| Maintenance Fee for Apartment Building 33A (i) | 9,671,814,075         | 10,727,767,930        |
| Others                                         | 6,783,483,841         | 13,346,629,302        |
|                                                | <b>18,201,747,698</b> | <b>26,285,960,913</b> |
| <b>Unpaid overdue payables</b>                 |                       |                       |
| - Interest                                     | 1,246,252,165         | 1,807,577,406         |
| - Others                                       | 2,108,341,139         | 2,108,341,139         |
|                                                | <b>3,354,593,304</b>  | <b>3,915,918,545</b>  |

(i) This is the maintenance fund for the building at 33A, Đường 30/4, Phường 9, Vung Tau City, Ba Ria - Vung Tau Province, which must be transferred to the Management Board of the PVC-IC Diamond apartment building. The balance decreased during the year as the Company offset receivables from car parking fees against the payable maintenance fees. Currently, the Company is in the process of handing over repair documents and the maintained work value to return this fund.

**16 SHORT-TERM BORROWINGS**

The short-term loan from Ms. Le Thi To Nga had an interest rate of 9.5%/year and a loan term of 12 months, intended to supplement working capital. The outstanding balance as of 01 January 2024, was VND 200 million, and it was fully settled within the year.

**17 PROVISIONS FOR PAYABLES**

|                                                                         | 31/12/2024<br>VND    | 01/01/2024<br>VND     |
|-------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Warranty Provision for Building 33A, 30/4 Street, Ward 9, Vung Tau City | 4,866,914,044        | 12,605,703,560        |
|                                                                         | <b>4,866,914,044</b> | <b>12,605,703,560</b> |

**18 OWNER'S EQUITY**

**a) Changes in owner's equity**

|                                           | Contributed capital<br>VND | Development and investment funds<br>VND | Retained earnings<br>VND | Total<br>VND           |
|-------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Beginning balance of previous year</b> | <b>300,000,000,000</b>     | <b>14,519,193,263</b>                   | <b>(159,082,769,042)</b> | <b>155,436,424,221</b> |
| Loss for previous year                    | -                          | -                                       | (19,341,418,850)         | (19,341,418,850)       |
| <b>Ending balance of previous year</b>    | <b>300,000,000,000</b>     | <b>14,519,193,263</b>                   | <b>(178,424,187,892)</b> | <b>136,095,005,371</b> |
| <b>Beginning balance of current year</b>  | <b>300,000,000,000</b>     | <b>14,519,193,263</b>                   | <b>(178,424,187,892)</b> | <b>136,095,005,371</b> |
| Profit for this year                      | -                          | -                                       | 369,754,475              | 369,754,475            |
| <b>Ending balance of this year</b>        | <b>300,000,000,000</b>     | <b>14,519,193,263</b>                   | <b>(178,054,433,417)</b> | <b>136,464,759,846</b> |

**b) Details of Contributed capital**

|                                                        | 31/12/2024<br>VND      | Rate        | 01/01/2024<br>VND      | Rate        |
|--------------------------------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| Vietnam Petroleum Construction Joint Stock Corporation | 153,000,000,000        | 51%         | 153,000,000,000        | 51%         |
| Other shareholders                                     | 147,000,000,000        | 49%         | 147,000,000,000        | 49%         |
|                                                        | <b>300,000,000,000</b> | <b>100%</b> | <b>300,000,000,000</b> | <b>100%</b> |

**c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits**

|                                    | Year 2024<br>VND | Year 2023<br>VND |
|------------------------------------|------------------|------------------|
| <b>Owner's contributed capital</b> |                  |                  |
| - At the beginning of the year     | 300,000,000,000  | 300,000,000,000  |
| - At the end of the year           | 300,000,000,000  | 300,000,000,000  |

**d) Share**

|                                               | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------------------------------|------------|------------|
| Quantity of Authorized issuing shares         | 30,000,000 | 30,000,000 |
| Quantity of issued shares                     | 30,000,000 | 30,000,000 |
| - Common shares                               | 30,000,000 | 30,000,000 |
| Quantity of outstanding shares in circulation | 30,000,000 | 30,000,000 |
| - Common shares                               | 30,000,000 | 30,000,000 |
| Par value per share: VND 10,000 per share     |            |            |

**e) Company's reserves**

|                                  | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Development and investment funds | 14,519,193,263        | 14,519,193,263        |
|                                  | <b>14,519,193,263</b> | <b>14,519,193,263</b> |

**19 TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES**

|                                                                 | Year 2024            | Year 2023             |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                                 | VND                  | VND                   |
| Revenue from rendering of services                              | 3,193,171,950        | 5,479,176,766         |
| Revenue from construction contracts                             | 1,414,850,451        | 24,906,366,429        |
|                                                                 | <b>4,608,022,401</b> | <b>30,385,543,195</b> |
| In which: Revenue from related parties<br>(Detailed in Note 31) | 930,646,327          | 24,906,366,429        |

**20 COST OF GOODS SOLD**

|                                                                                           | Year 2024            | Year 2023             |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                                                           | VND                  | VND                   |
| Cost of services rendered                                                                 | 583,974,946          | 3,197,090,057         |
| Cost of Construction Contracts                                                            | 3,153,717,157        | 27,878,940,401        |
| Provision for devaluation of inventories                                                  | -                    | 281,485,430           |
|                                                                                           | <b>3,737,692,103</b> | <b>31,357,515,888</b> |
| In which: Purchase from related parties<br>Total purchase value:<br>(Detailed in Note 31) | 903,845,978          | 15,325,018,452        |

**21 FINANCIAL INCOME**

|                 | Year 2024            | Year 2023            |
|-----------------|----------------------|----------------------|
|                 | VND                  | VND                  |
| Interest income | 1,559,400,195        | 2,581,017,276        |
|                 | <b>1,559,400,195</b> | <b>2,581,017,276</b> |

## 22 FINANCIAL EXPENSES

|                                                              | Year 2024<br>VND | Year 2023<br>VND  |
|--------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|
| Interest expenses                                            | -                | 41,357,539        |
| Payment discount or interests from deferred payment purchase | 7,636,363        | -                 |
| Provision for loss from investment                           | -                | 10,277,811        |
|                                                              | <b>7,636,363</b> | <b>51,635,350</b> |

## 23 GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSE

|                                                      | Year 2024<br>VND     | Year 2023<br>VND      |
|------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Labour expenses                                      | 3,274,296,445        | 3,411,069,294         |
| Tools and supplies                                   | 43,017,267           | 76,439,356            |
| Depreciation expenses                                | -                    | 672,715,167           |
| Tax, Charge, Fee                                     | 2,945,051,066        | 3,006,902,364         |
| Provision expenses/ (Reversal) of provision expenses | (341,085,331)        | 5,916,801,952         |
| Expenses of outsourcing services                     | 654,755,751          | 529,090,153           |
| Other expenses in cash                               | 1,032,063,969        | 888,624,677           |
|                                                      | <b>7,608,099,167</b> | <b>14,501,642,963</b> |

## 24 OTHER INCOME

|                                                 | Year 2024<br>VND     | Year 2023<br>VND     |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Gain from liquidation, disposal of fixed assets | 542,130,166          | 555,454,546          |
| Liquidation of Asset Transfer Contract (i)      | -                    | 1,570,796,909        |
| Reversal of Construction Warranty Provision     | 6,750,000,000        | -                    |
| Other income                                    | 1,809,135,531        | 1,902,039,668        |
|                                                 | <b>9,101,265,697</b> | <b>4,028,291,123</b> |

In which: Other income from Related parties  
(Detailed in Note 31) - 1,570,796,909

(i) This is the late payment amount for land rental at the office located at 35K, 30/4 Street, Ward 9, Vung Tau City, between the Company and PetroVietnam Pipeline & Tank Construction Joint Stock Company (PVC-PT).

**25 OTHER EXPENSES**

|                                                                        | Year 2024<br>VND     | Year 2023<br>VND      |
|------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Late Payment of Taxes and Social Insurance                             | 2,176,318,752        | 1,993,220,128         |
| Cost of Liquidating Asset Transfer Contract (i)                        | -                    | 7,818,181,818         |
| Other expenses                                                         | 19,187,433           | 614,074,297           |
|                                                                        | <b>2,195,506,185</b> | <b>10,425,476,243</b> |
| In which: Other expenses from Related parties<br>(Detailed in Note 31) | -                    | 8,665,846,966         |

(i) This income and expense relate to the liquidation of the land transfer contract at 35D, 30/4 Street, Ward 9, Vung Tau City, with Petroleum Pipeline and Tank Construction Joint Stock Company (PVC-PT). This amount was determined based on the value the Company recognized as other income in 2016 when transferring these assets.

**26 CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES**

|                                                                                   | Year 2024<br>VND     | Year 2023<br>VND   |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>Corporate income tax from main business activities</b>                         |                      |                    |
| Total profit before tax                                                           | (5,030,245,525)      | (19,341,418,850)   |
| Increase                                                                          | 2,195,506,185        | 1,993,220,128      |
| - Ineligible expenses                                                             | 2,195,506,185        | 1,993,220,128      |
| Taxable income                                                                    | (2,834,739,340)      | (17,348,198,722)   |
| <b>Current corporate income tax expense (tax rate 20%)</b>                        | -                    | -                  |
| Tax payable at the beginning of the year                                          | 497,536,232          | 5,695,021,946      |
| Tax paid in the year                                                              | (497,536,232)        | (5,197,485,714)    |
| <b>Corporate income tax payable at the year-end from main business activities</b> | -                    | <b>497,536,232</b> |
| <b>Corporate income tax from real estate activities</b>                           |                      |                    |
| Total profit from real estate activities                                          | 6,750,000,000        | -                  |
| Taxable income                                                                    | 6,750,000,000        | -                  |
| <b>Current corporate income tax expense (tax rate 20%)</b>                        | <b>1,350,000,000</b> | -                  |
| Tax payable at the beginning of the year from real estate activities              | -                    | -                  |
| Tax paid in the year from real estate activities                                  | -                    | -                  |
| <b>Corporate income tax payable at the year-end from real estate activities</b>   | <b>1,350,000,000</b> | -                  |
| <b>Corporate income tax payable at the end of the year</b>                        | <b>1,350,000,000</b> | <b>497,536,232</b> |

## 27 BASIC EARNINGS PER SHARE

Basic earnings per share distributed to common shareholders of the Corporation are calculated as follows:

|                                                                        | Year 2024<br>VND | Year 2023<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| Net profit after tax                                                   | 369,754,475      | (19,341,418,850) |
| Profit distributed to common shares                                    | 369,754,475      | (19,341,418,850) |
| Average number of outstanding common shares in circulation in the year | 30,000,000       | 30,000,000       |
| <b>Basic earnings per share</b>                                        | <b>12</b>        | <b>(645)</b>     |

The Company has not planned to allocate the Bonus and Welfare Fund or the Management Bonus Fund from the after-tax profit at the time of preparing the consolidated financial statements.

As at 31 December 2024, the Company does not have shares with dilutive potential for earnings per share.

## 28 BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

|                                  | Year 2024<br>VND      | Year 2023<br>VND      |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Raw materials                    | 174,723,803           | 5,292,915,062         |
| Labour expenses                  | 4,392,597,264         | 4,976,426,001         |
| Tools, supplies office expenses  | 53,867,267            | -                     |
| Depreciation expenses            | 598,762,781           | 2,154,401,356         |
| Tax, fee and charge              | 2,945,051,066         | 3,006,902,364         |
| Provision expenses               | (341,085,331)         | 5,916,801,952         |
| Expenses of outsourcing services | 4,577,166,419         | 31,660,061,691        |
| Other expenses in cash           | 1,313,877,809         | 1,450,708,509         |
|                                  | <b>13,714,961,078</b> | <b>54,458,216,935</b> |

## 29 LAWSUITS

As of the date of this financial statement, the Company is involved in several lawsuits related to receivables, payables, late tax payments, and penalty interest corresponding to recognized revenue without issued invoices. The outcomes of these lawsuits are as follows:

- Regarding the construction contract dispute with Thai Son E&C Joint Stock Company: The People's Court of District 1, Ho Chi Minh City, issued Judgment No. 42/2023/KDTM dated 25 April 2023, recognizing the agreement between the parties: Thai Son E&C JSC is responsible for paying the Company an amount of VND 36.52 billion, including VND 21.75 billion in principal debt and VND 14.76 billion in interest. As of now, Thai Son E&C JSC has not yet executed the judgment.
- Regarding the construction contract dispute with Saigon Petroleum Investment and Construction Joint Stock Company: The People's Court of District 3, Ho Chi Minh City, issued First-Instance Judgment No. 36/2022/QĐ-SCBS dated 24 October 2022, fully accepting the plaintiff's claim and ordering Saigon Petroleum Investment and Construction JSC to pay the Company a total amount of VND 46.8 billion, including VND 26.09 billion in principal debt and VND 20.78 billion in interest. As of now, Saigon Petroleum Investment and Construction JSC has not yet executed the judgment.
- Regarding the economic contract dispute No. 41-CĐ/2014/HĐKT-CNDD for the supply of generator equipment for the Petroleum Institute's Testing and Laboratory Center project with Cokyvina Joint Stock Company: Execution Decision No. 1166/QĐ-CCTHADS was issued on 13

- February 2020, requiring the Company to pay VND 2.23 billion. The Company has been gradually making annual payments for this lawsuit.
- Regarding the construction contract dispute with Eurowindow Joint Stock Company: Execution Decision No. 988/QĐ-CCTHADS was issued on 3 January 2020 by the Civil Judgment Execution Department of Vung Tau City. The Company is required to pay Eurowindow JSC an amount of VND 1.4 billion. The Company has been gradually making annual payments for this lawsuit.
  - Regarding the construction contract dispute with The Gioi Nha Construction Materials Joint Stock Company: Execution Decision No. 908/QĐ-CCTHADS was issued on 20 July 2020 by the Civil Judgment Execution Department of Vung Tau City. The Company is required to pay The Gioi Nha Construction Materials JSC an amount of VND 1.57 billion. The Company has been gradually making annual payments for this lawsuit.
  - Regarding the construction contract dispute with Thanh Hoa Petroleum Construction Joint Stock Company (PVC-TH): Execution Decision No. 644/QĐ-CCTHADS was issued on 24 November 2020 by the Civil Judgment Execution Department of Vung Tau City. The Company is responsible for paying PVC-TH VND 8.6 billion in principal debt and VND 1.7 billion in interest. As of 31 December 2024, the Company has not recognized the aforementioned interest liability.

### 30 SUBSEQUENT EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the financial statements.

### 31 TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

List and relation between related parties and the Company are as follows:

| <b>Related parties</b>                                                                                       | <b>Relation</b>                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| Vietnam Petroleum Construction Joint Stock Corporation                                                       | Parent Company                          |
| Petroleum Service Port Company                                                                               | Same Corporation                        |
| Petroleum Pipeline and Tank Construction Joint Stock Company                                                 | Same Corporation                        |
| Northern Branch-Vietnam Petroleum Construction JSC                                                           | Same Corporation                        |
| Petroleum Interior and Exterior Equipment Joint Stock Company                                                | Same Corporation                        |
| Saigon Petroleum Investment and Construction JSC                                                             | Same Corporation                        |
| Thanh Hoa Petroleum Investment and Construction JSC                                                          | Same Corporation                        |
| Nghe An Petroleum Construction Corporation - JSC                                                             | Same Corporation                        |
| Petroleum Mechanical Construction and Installation JSC                                                       | Same Corporation                        |
| Vietnam Gas Corporation - JSC                                                                                | Same Corporation                        |
| Petroleum Design Consulting Corporation - JSC                                                                | Same Corporation                        |
| Project Management Board of Vietnam Petroleum Institute                                                      | Same Corporation                        |
| PetroVietnam Power Corporation                                                                               | Same Corporation                        |
| Members of the Board of Directors, Board of Management, Supervisory Board, and other managers of the Company | Key management personnel of the Company |

In addition to the related party information presented in the notes above, the Company also had the following transactions with related parties during the year:

|                                                              | Year 2024<br>VND   | Year 2023<br>VND      |
|--------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>Revenue from sale of goods</b>                            | <b>930,646,327</b> | <b>24,906,366,429</b> |
| Vietnam Petroleum Construction Joint Stock Corporation       | 930,646,327        | 24,906,366,429        |
| <b>Purchase of goods and services</b>                        | <b>903,845,978</b> | <b>15,325,018,452</b> |
| Northern Branch-Vietnam Petroleum Construction JSC           | -                  | 5,199,204,701         |
| Petroleum Service Port Company                               | -                  | 1,389,115,926         |
| Vietnam Petroleum Construction Joint Stock Corporation       | 903,845,978        | 8,736,697,825         |
| <b>Other income</b>                                          | <b>-</b>           | <b>1,570,796,909</b>  |
| Petroleum Pipeline and Tank Construction Joint Stock Company | -                  | 1,570,796,909         |
| <b>Other expenses</b>                                        | <b>-</b>           | <b>8,665,846,966</b>  |
| Petroleum Pipeline and Tank Construction Joint Stock Company | -                  | 8,665,846,966         |

Remuneration, salaries and other income of members of the Board of Directors, Board of Management, Board of Supervision and other managers are as follows:

|                        | Position                                                    | Year 2024<br>VND | Year 2023<br>VND |
|------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| Mr. Ngo Bui Ngoc       | Chairman                                                    | 271,052,727      | 267,021,200      |
| Ms. Le Thi Thu Huyen   | Member of the Board of Directors                            | 42,000,000       | 28,000,000       |
| Mr. Tran Ngoc Lam      | Member of the Board of Directors (Resigned on 28/04/2023)   | -                | 14,000,000       |
| Mr. Tran Sy Huan       | Independent member of the Board of Directors                | 42,000,000       | 42,000,000       |
| Mr. Le Minh Hai        | Director                                                    | 271,052,727      | 267,021,200      |
| Mr. Nguyen Van Hoanh   | Deputy Director                                             | 226,941,818      | 226,166,636      |
| Mr. Pham Manh Cuong    | Deputy Director                                             | 251,438,182      | 227,591,727      |
| Ms. Ngo Thi Thu Hoai   | Head of the Board of Supervision                            | 36,000,000       | 33,000,000       |
| Ms. Ngo Thi Truc Vy    | Member of the Board of Supervision                          | 24,000,000       | 24,000,000       |
| Mr. Phan Van Hung      | Member of the Board of Supervision                          | 130,647,273      | 85,575,136       |
| Ms. Tran Thi Thanh Hue | Member of the Board of Supervision (Resigned on 28/04/2023) | -                | 55,230,000       |

In addition to the above related parties' transactions, other related parties did not have any transactions during the year and have no balance at the end of the fiscal year with the Company.

## 32 COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures are figures in the Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2023, which was audited by AASC Auditing Firm Company Limited.



**Nguyen Thi Nga**  
Preparer



**Le Ngoc Hoang**  
Chief Accountant



**Le Minh Hai**  
Director  
Vung Tau, 26 March 2025

